

**HỆ THỐNG VĂN BẢN
QPPPL DO HĐND, UBND
TỈNH TUYÊN QUANG
BAN HÀNH NĂM 2018
(Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018)**

HỆ THỐNG
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
DO HĐND, UBND TỈNH TUYÊN QUANG
BAN HÀNH NĂM 2018
(Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018)

Phần thứ nhất
NGHỊ QUYẾT
CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

NGHỊ QUYẾT

**Quy định thời gian, biểu mẫu báo cáo kế hoạch tài chính
05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm,
kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm địa phương, dự toán, phân bổ
và quyết toán ngân sách địa phương, nguyên tắc, tiêu chí phân bổ
ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của
Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban
hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016
của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách
Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của
Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05
năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế
hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân
bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương
hằng năm;*

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 03/2017/TT-BKHĐT ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chế độ báo cáo việc lập, theo dõi và đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Xét Tờ trình số 25/TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định thời gian, biểu mẫu báo cáo kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm, kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm địa phương, dự toán, phân bổ ngân sách địa phương, nguyên tắc, tiêu chí phân bổ ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 67/BC-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định thời gian, biểu mẫu báo cáo kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm, kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm địa phương, dự toán, phân bổ ngân sách địa phương, nguyên tắc, tiêu chí phân bổ ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này Quy định thời gian gửi báo cáo kế hoạch tài chính 05 năm địa phương; kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm; kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm địa phương; dự toán, phân bổ và quyết toán ngân sách

địa phương, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách địa phương; thời gian giao dự toán ngân sách và thời gian phê chuẩn báo cáo quyết toán ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Quy định biểu mẫu báo cáo kế hoạch tài chính 05 năm địa phương; kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương; kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương; dự toán, phân bổ và quyết toán ngân sách địa phương, nguyên tắc, tiêu chí phân bổ ngân sách địa phương của các cơ quan, đơn vị gửi cơ quan tài chính và Ủy ban nhân dân cấp trên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Hội đồng nhân dân; Thường trực Hội đồng nhân dân; các Ban của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp.

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan đến công tác xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán, phân bổ ngân sách địa phương và quyết toán ngân sách địa phương.

3. Thời gian thực hiện

a) Đối với báo cáo kế hoạch tài chính 05 năm địa phương

Trước ngày 20 tháng 11 năm thứ tư của kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn trước, Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Thường trực Hội đồng nhân dân và các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn sau. Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh thẩm tra, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến trước ngày 30 tháng 11 năm thứ tư của kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn trước.

Căn cứ ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trước ngày 20 tháng 11 năm thứ năm của kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn trước, Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh kế hoạch tài chính 05 năm của tỉnh giai đoạn sau báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

b) Đối với báo cáo kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương

Trước ngày 01 tháng 9 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân và các Ban của Hội đồng nhân dân cấp huyện kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn sau của cấp mình.

Ban Kinh tế - Xã hội thẩm tra, báo cáo Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện cho ý kiến trước ngày 15 tháng 9 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước.

Trước ngày 05 tháng 12 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân và các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh dự kiến lần thứ nhất kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương giai đoạn sau. Ban Kinh tế - Ngân sách thẩm tra, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến trước ngày 15 tháng 12 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước.

Trước ngày 30 tháng 4 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân và các Ban Hội đồng nhân dân cấp huyện kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương giai đoạn sau (đã chỉnh sửa). Ban Kinh tế - Xã hội thẩm tra, báo cáo Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện cho ý kiến lần thứ 2 trước ngày 15 tháng 5 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước.

Trước ngày 10 tháng 6 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân và các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương giai đoạn sau (sau khi hoàn chỉnh lần 2 theo ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính). Ban Kinh tế - Ngân sách thẩm tra, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến lần 2 trước ngày 20 tháng 6 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước.

c) Đối với báo cáo kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương

Trước ngày 30 tháng 6 hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh lập kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương gửi Thường trực Hội đồng nhân dân và các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh. Ban Kinh tế - Ngân sách thẩm tra, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến trước ngày 15 tháng 7 hằng năm.

Trước ngày 20 tháng 11 hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, trình Hội đồng nhân dân tỉnh để tham khảo khi thảo luận, xem xét, thông qua dự toán ngân sách và phương án phân bổ ngân sách địa phương hằng năm.

d) Đối với dự toán, phân bổ ngân sách địa phương hằng năm; nguyên tắc tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách địa phương, phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi của các cấp ngân sách địa phương (năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách).

Trước ngày 20 tháng 6 hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, lập dự toán ngân sách địa phương năm sau gửi Ủy ban nhân dân và phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện (sau khi có ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã).

Trước ngày 01 tháng 7 hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, lập dự toán ngân sách địa phương năm sau gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng gửi Sở Tài chính (sau khi có ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện).

Trước ngày 05 tháng 7 hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, lập dự toán ngân sách địa phương năm sau gửi Thường trực Hội đồng nhân dân và các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh. Ban Kinh tế - ngân sách thẩm tra, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến trước ngày 15 tháng 7 hằng năm.

Trước ngày 20 tháng 11 hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh lập dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm sau, nguyên tắc tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách địa phương, phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi của các cấp ngân sách địa phương (đối với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách) gửi Thường trực Hội đồng nhân dân và các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh. Ban Kinh tế - Ngân sách thẩm tra, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

đ) Đối với giao dự toán ngân sách địa phương: Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày Hội đồng nhân dân quyết định dự toán ngân sách, Ủy ban nhân dân cùng cấp giao dự toán thu, chi ngân sách năm sau cho từng cơ quan, đơn vị thuộc cấp mình và cấp dưới. Trước ngày 31 tháng 12, Ủy ban nhân dân các cấp phải hoàn thành việc giao dự toán ngân sách cho từng cơ

quan, đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp dưới, trừ trường hợp quy định tại Điều 27 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước.

e) Thời hạn gửi báo cáo quyết toán ngân sách các cấp đến Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp, các Ban của Hội đồng nhân dân và cơ quan tài chính cấp trên

Ủy ban nhân dân cấp xã gửi báo cáo quyết toán ngân sách đến Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban Kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân cấp xã trước ngày 15 tháng 4 năm sau;

Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi báo cáo quyết toán ngân sách địa phương đến Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban Kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân cấp huyện trước ngày 01 tháng 6 năm sau;

Ủy ban nhân dân tỉnh gửi báo cáo quyết toán ngân sách địa phương đến Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh trước ngày 01 tháng 10 năm sau.

g) Thời hạn phê chuẩn quyết toán ngân sách các cấp: Hội đồng nhân dân cấp huyện và Hội đồng nhân dân cấp xã phê chuẩn quyết toán ngân sách cấp mình tại kỳ họp Hội đồng nhân dân cùng cấp giữa năm.

4. Biểu mẫu báo cáo kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm, kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm địa phương, dự toán, phân bổ và quyết toán ngân sách địa phương

a) Biểu mẫu phục vụ lập kế hoạch tài chính 05 năm địa phương: Áp dụng theo các biểu mẫu số 01; 02 quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ.

b) Biểu mẫu phục vụ lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương: Áp dụng theo các biểu mẫu số 03; 04; 05; 06 quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ- CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ; các biểu mẫu số 25, 26 và 32 quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BKHĐT ngày 25/4/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

c) Biểu mẫu phục vụ lập kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm địa phương: Áp dụng từ biểu mẫu số 07 đến biểu mẫu số 11 quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ; từ biểu mẫu số 01

đến biểu mẫu số 04, từ biểu mẫu số 13 đến biểu mẫu số 19 quy định tại Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ Tài chính.

d) Biểu mẫu phục vụ lập dự toán thu, chi ngân sách nhà nước: Áp dụng từ biểu mẫu số 15 đến biểu mẫu số 18, từ biểu mẫu số 32 đến biểu mẫu số 39 quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ; từ biểu mẫu số 01 đến biểu mẫu số 09, từ biểu mẫu số 11 đến biểu số 15, biểu số 17, 18 và từ biểu mẫu số 23 đến biểu mẫu số 35 quy định tại Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính.

đ) Biểu mẫu phục vụ lập báo cáo quyết toán ngân sách: Áp dụng từ biểu mẫu số 48 đến biểu mẫu số 64 quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ; mẫu biểu từ biểu số 60 đến biểu số 70 quy định tại Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 03 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 13 tháng 7 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Văn Sơn

Số: 02/2018/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 03 tháng 7 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định về phân cấp thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng tài sản công và xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản, xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 165/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Xét Tờ trình số 22/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết Quy định về phân cấp thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng tài sản công và xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản, xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn

dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 65/BC-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về phân cấp thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng tài sản công và xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản, xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khoá XVIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 03 tháng 7 năm 2018, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 và thay thế Nghị quyết số 07/2010/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVI, kỳ họp thứ 14 về việc phân cấp quản lý tài sản nhà nước tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp thuộc địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang./.

CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Văn Sơn

QUY ĐỊNH

Về phân cấp thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng tài sản công và xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản, xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 03/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này phân cấp thẩm quyền quyết định về quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức, đơn vị); tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước; tài sản tại Văn phòng Thành ủy, Huyện ủy; tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với nhà, đất của doanh nghiệp thuộc địa phương quản lý; phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Quy định này không điều chỉnh việc

a) Quản lý, sử dụng đối với các tài sản sau: Tài sản công là tiền thuộc ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, dự trữ ngoại hối nhà nước; tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng; tài sản sử dụng vào mục đích quốc phòng an ninh quốc gia; tài sản dự trữ quốc gia; tài sản công tại các đơn vị lực lượng vũ trang đóng trên địa bàn tỉnh; đất đai; tài nguyên nước, tài nguyên rừng, tài nguyên khoáng sản và các tài nguyên khác do nhà nước quản lý thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.

b) Xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản thuộc khoản 3 Điều 1

Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân (sau đây viết tắt là Nghị định số 29/2018/NĐ-CP).

3. Các nội dung khác có liên quan không quy định cụ thể trong Quy định này thì được thực hiện theo Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối với phân cấp thẩm quyền quyết định quản lý, sử dụng tài sản công.

a) Cơ quan nhà nước;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập;

c) Văn phòng Thành ủy, Huyện ủy là đơn vị dự toán thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện;

d) Tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội;

đ) Doanh nghiệp thuộc địa phương quản lý.

2. Đối với phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

a) Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản;

b) Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Sở Tài chính tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với tài sản công trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Thủ trưởng các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề

ng nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội thuộc tỉnh quản lý; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc cấp huyện quản lý, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Giám đốc doanh nghiệp thuộc địa phương quản lý chịu trách nhiệm tổ chức quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo phân cấp của Hội đồng nhân dân tỉnh tại Quy định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Chương II

THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

Mục 1

THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC; ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ ĐẢM BẢO CHI THƯỜNG XUYÊN; ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DO NHÀ NƯỚC ĐẢM BẢO CHI THƯỜNG XUYÊN; TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI

Điều 4. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mua sắm tài sản công là trụ sở làm việc, xe ô tô, xe máy chuyên dùng, ca nô, tàu, phà, tài sản khác từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc cấp tỉnh, cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã căn cứ dự toán được Ngân sách nhà nước giao hàng năm quyết định mua sắm tài sản theo đúng tiêu chuẩn, định mức quy định (trừ tài sản quy định tại khoản 1 Điều này) và tự chịu trách nhiệm về hồ sơ, trình tự, thủ tục mua sắm theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản khác có liên quan.

Điều 5. Thẩm quyền quyết định thuê tài sản

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đối với trường hợp số tiền thuê từ 200 triệu đồng trở lên/lần/01 đơn vị tài sản.

2. Giám đốc Sở Tài chính quyết định đối với trường hợp số tiền thuê từ 100 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng/lần/01 đơn vị tài sản.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đối với trường hợp số tiền thuê dưới 100 triệu đồng/lần/01 đơn vị tài sản.

4. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đối với trường hợp số tiền thuê dưới 50 triệu đồng/lần/01 đơn vị tài sản.

Điều 6. Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi tài sản công tại các cơ quan nhà nước thuộc địa phương quản lý, bao gồm:

a) Trụ sở làm việc;

b) Xe ô tô, xe máy chuyên dùng, ca nô, tàu, phà;

c) Tài sản là động sản (trừ tài sản quy định tại điểm b khoản này) có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản.

2. Giám đốc Sở Tài chính quyết định thu hồi tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý đối với tài sản là động sản (trừ tài sản quy định tại điểm b khoản 1 Điều này) có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 300 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh và trực thuộc cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định thu hồi tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý đối với tài sản là động sản (trừ tài sản quy định tại điểm b khoản 1 Điều này) có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 300 triệu đồng/01 đơn vị tài sản.

Điều 7. Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chuyển tài sản công tại các cơ quan nhà nước thuộc địa phương quản lý đối với các tài sản:

a) Trụ sở làm việc;

b) Xe ô tô, xe máy chuyên dùng, ca nô, tàu, phà;

c) Động sản (trừ tài sản quy định tại điểm b khoản này) có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản.

2. Giám đốc Sở Tài chính quyết định điều chuyển tài sản công giữa các sở, ngành thuộc địa phương quản lý, giữa cấp tỉnh và cấp huyện, cấp xã, giữa các huyện, thành phố trực thuộc tỉnh đối với tài sản là động sản (trừ tài sản quy định tại điểm b khoản 1 Điều này) có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quyết định điều chuyển tài sản công giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý đối với tài sản là động sản (trừ tài sản quy định tại điểm b khoản 1 Điều này) có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định điều chuyển tài sản công giữa các cơ quan cấp huyện; giữa cơ quan cấp huyện với cấp xã; giữa cấp xã với nhau thuộc phạm vi quản lý đối với tài sản là động sản (trừ tài sản quy định tại điểm b khoản 1 Điều này) có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản.

Điều 8. Thẩm quyền quyết định bán tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bán tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý là:

a) Trụ sở làm việc;

b) Xe ô tô, xe máy chuyên dùng, ca nô, tàu, phà;

c) Động sản (trừ tài sản quy định tại điểm b khoản 1 Điều này) tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản.

2. Giám đốc Sở Tài chính quyết định bán tài sản công đối với tài sản là động sản (trừ tài sản quy định tại điểm b khoản 1 Điều này) có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 300 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quyết định bán tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý đối với tài sản là động sản (trừ tài sản quy định tại điểm b khoản 1 Điều này) có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 300 triệu đồng/01 đơn vị tài sản.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định bán tài sản công đối với tài sản là động sản (trừ tài sản quy định tại điểm b khoản 1

Điều này) có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 300 triệu đồng/01 đơn vị tài sản tại các cơ quan cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

5. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định bán tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý đối với tài sản là động sản (trừ tài sản quy định tại điểm b khoản 1 Điều này) có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 100 triệu đồng/01 đơn vị tài sản.

Điều 9. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thanh lý tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý đối với tài sản:

a) Nhà, công trình xây dựng phải phá dỡ để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo quy hoạch, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 1 tỷ đồng trở lên/01 đơn vị tài sản;

b) Xe ô tô, xe máy chuyên dùng, ca nô, tàu, phà;

c) Nhà, công trình xây dựng khác; tài sản là động sản (trừ tài sản quy định tại điểm b khoản 1 Điều này) có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản.

2. Giám đốc Sở Tài chính quyết định thanh lý tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý đối với tài sản:

a) Nhà, công trình xây dựng phải tháo dỡ để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo quy hoạch, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng đến dưới 1 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản;

b) Nhà, công trình xây dựng khác; tài sản là động sản (trừ tài sản quy định tại điểm b khoản 1 Điều này) có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 300 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp tỉnh quyết định thanh lý tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý đối với tài sản:

a) Nhà và công trình xây dựng phải tháo dỡ để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo quy hoạch, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản;

b) Nhà, công trình xây dựng khác; tài sản là động sản (trừ tài sản quy định tại điểm b khoản 1 Điều này) có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 300 triệu đồng/01 đơn vị tài sản.

4. Người đứng đầu đơn vị cấp tỉnh quyết định thanh lý tài sản công tại các đơn vị thuộc phạm vi quản lý đối với tài sản khác (trừ tài sản công là nhà làm việc, công trình sự nghiệp, tài sản khác gắn liền với đất, xe ô tô, tài sản có nguyên giá từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản).

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thanh lý tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện quản lý đối với tài sản:

a) Nhà và công trình xây dựng phải tháo dỡ để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo quy hoạch, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản;

b) Nhà, công trình xây dựng khác; tài sản là động sản (trừ tài sản quy định tại điểm b khoản 1 Điều này) có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 50 triệu đồng đến dưới 300 triệu đồng/01 đơn vị tài sản.

6. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thanh lý tài sản công do cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng đối với tài sản là động sản (trừ tài sản quy định tại điểm b khoản 1 Điều này) có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 50 triệu đồng/01 đơn vị một tài sản.

Điều 10. Tiêu huỷ tài sản công và xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tiêu huỷ tài sản công và xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý đối với các loại tài sản:

a) Xe ô tô, xe máy chuyên dùng, ca nô, tàu, phà;

b) Các tài sản khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản.

2. Giám đốc Sở Tài chính quyết định tiêu huỷ tài sản công và xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý đối với các loại tài sản (trừ tài sản quy định tại

điểm a khoản 1 Điều này) có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 300 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quyết định tiêu hủy tài sản công và xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (trừ tài sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều này) tại các cơ quan thuộc phạm vi quản lý, sử dụng có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 300 triệu đồng/01 đơn vị tài sản.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định tiêu hủy tài sản công và xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện quản lý đối với các loại tài sản (trừ tài sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều này) có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 50 triệu đồng đến dưới 300 triệu đồng/01 đơn vị tài sản.

5. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tiêu hủy tài sản công và xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại tại cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý (trừ tài sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều này) có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 50 triệu đồng/01 đơn vị tài sản.

Mục 2

THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ ĐẢM BẢO CHI THƯỜNG XUYÊN, CHI ĐẦU TƯ

Điều 11. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mua sắm tài sản là cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng nhiều nguồn vốn để mua sắm tài sản, trong đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản thực hiện theo quy định tại Điều 4 Quy định này.

3. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định mua sắm tài sản từ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp và nguồn vốn vay, vốn huy động

theo chế độ quy định để phục vụ cho các hoạt động sự nghiệp và hoạt động kinh doanh của đơn vị (trừ tài sản quy định tại khoản 1 Điều này).

Điều 12. Thẩm quyền quyết định thu hồi, điều chuyển tài sản công

Thẩm quyền quyết định thu hồi, điều chuyển tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư được thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Quy định này.

Điều 13. Thẩm quyền quyết định bán tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bán tài sản được hình thành có nguồn gốc ngân sách nhà nước tài sản là cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô.

2. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định bán tài sản được hình thành từ nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp hoặc từ nguồn vốn vay, vốn huy động theo chế độ quy định (trừ tài sản quy định tại khoản 1 Điều này).

Điều 14. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công

Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư được thực hiện theo quy định tại Điều 9 Quy định này.

Điều 15. Thẩm quyền quyết định việc thuê tài sản công

1. Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc ngân sách nhà nước để thuê tài sản. Thẩm quyền quyết định việc thuê tài sản được thực hiện theo quy định tại Điều 5 Quy định này.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng nguồn từ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp và nguồn vốn vay, vốn huy động theo chế độ quy định để thuê tài sản phục vụ cho các hoạt động sự nghiệp và hoạt động kinh doanh của đơn vị do người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định.

Điều 16. Thẩm quyền quyết định việc tiêu hủy tài sản công

Thẩm quyền quyết định việc tiêu hủy tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư được thực hiện theo quy định tại Điều 10 Quy định này.

Mục 3

THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI VĂN PHÒNG THÀNH ỦY, HUYỆN ỦY

Điều 17. Thẩm quyền quyết định mua sắm, thuê, thu hồi tài sản

1. Thẩm quyền mua sắm, thuê tài sản từ nguồn ngân sách nhà nước giao phục vụ hoạt động của Văn phòng Thành ủy, Huyện ủy thực hiện theo quy định tại Điều 4, Điều 5 Chương II quy định này.

2. Thẩm quyền thu hồi tài sản được Nhà nước giao bằng hiện vật và tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm từ ngân sách nhà nước tại Văn phòng Thành ủy, Huyện ủy thực hiện theo quy định tại Điều 6, Chương II quy định này.

Mục 4

THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ XÃ HỘI - NGHỀ NGHIỆP, TỔ CHỨC XÃ HỘI, TỔ CHỨC XÃ HỘI - NGHỀ NGHIỆP, TỔ CHỨC KHÁC ĐƯỢC THÀNH LẬP THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ HỘI

Điều 18. Thẩm quyền quyết định mua sắm, thuê tài sản, thu hồi, thanh lý, bán, tiêu hủy tài sản công, xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại tại tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội

1. Đối với tài sản là trụ sở làm cơ sở hoạt động sự nghiệp tại tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội đã được Nhà nước giao hoặc được hình thành từ ngân sách nhà nước được thực hiện như đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại mục 1, Chương II Quy định này.

2. Đối với tài sản không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự, pháp luật có liên quan và Điều lệ của tổ chức.

Mục 5

THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH VIỆC QUẢN LÝ, XỬ LÝ TÀI SẢN CỦA DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC

Điều 19. Thẩm quyền quyết định phương án điều chuyển tài sản, bán, thanh lý, tiêu hủy, xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại của các dự án sử dụng vốn nhà nước

Thực hiện như phân cấp thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan nhà nước theo Mục 1 Chương II Quy định này.

Mục 6

THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN TRÊN ĐẤT, CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 20. Thẩm quyền quyết định bán đấu giá tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bán đấu giá tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với nhà, đất do cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc địa phương quản lý trong trường hợp sắp xếp lại, xử lý nhà, đất; xử lý nhà, đất tại vị trí cũ khi di dời theo quy hoạch hoặc do ô nhiễm môi trường trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công.

Chương III

THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU TOÀN DÂN VỀ TÀI SẢN VÀ XỬ LÝ ĐỐI VỚI TÀI SẢN ĐƯỢC XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU TOÀN DÂN

Mục 1

THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU TOÀN DÂN VỀ TÀI SẢN

Điều 21. Thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản đối với:

a) Tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm; bất động sản vô chủ; bất động sản không có người thừa kế; tài sản bị đánh rơi, bỏ quên là di tích lịch sử - văn hóa; tài sản của các vụ việc xử lý quy định tại Khoản này bao gồm cả bất động sản hoặc di tích lịch sử - văn hóa và động sản.

b) Tài sản do tổ chức, cá nhân chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương, trừ các tài sản quy định tại các Khoản 2 và 3 Điều 7 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP.

c) Tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam theo cam kết sau khi kết thúc thời hạn hoạt động.

d) Tài sản của quỹ xã hội, tài sản của quỹ từ thiện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giải thể.

đ) Tài sản chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam theo hợp đồng dự án đối tác công tư đối với trường hợp cơ quan ký hợp đồng dự án thuộc địa phương quản lý.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản đối với:

a) Tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, di sản không người thừa kế không thuộc phạm vi quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này.

b) Tài sản của quỹ xã hội, tài sản của quỹ từ thiện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giải thể theo ủy quyền.

Mục 2

**THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ
TÀI SẢN ĐƯỢC XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU TOÀN DÂN**

Điều 22. Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phương án xử lý đối với:

a) Tài sản là nhà, đất, xe ô tô và các tài sản khác có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cơ quan địa phương quyết định tịch thu;

b) Điều chuyển tài sản từ cấp tỉnh về cấp huyện và ngược lại.

c) Điều chuyển tài sản giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh với nhau.

2. Cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định tịch thu thuộc cấp tỉnh quyết định phương án xử lý đối với:

a) Tài sản khác có giá trị dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý ra quyết định tịch thu;

b) Điều chuyển tài sản giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý ra quyết định tịch thu.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phương án xử lý đối với:

a) Tài sản khác có giá trị dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý ra quyết định tịch thu;

b) Điều chuyển tài sản từ cấp huyện về cấp xã và ngược lại.

Điều 23. Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án tịch thu

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án xử lý tài sản cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý (trừ tài sản quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 19 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP):

a) Tài sản là nhà, đất, xe ô tô và các tài sản khác có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản;

b) Điều chuyển tài sản có giá trị dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh với nhau; từ cấp tỉnh về cấp huyện và ngược lại; giữa cấp huyện với nhau.

2. Cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định tịch thu thuộc cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án xử lý tài sản tại

các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý đối với các trường hợp không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 24. Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu, tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy, di sản không có người nhận thừa kế, hàng hóa tồn đọng

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án xử lý tài sản cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý (trừ tài sản quy định tại điểm a, b, d khoản 3 Điều 19 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP):

a) Tài sản là nhà, đất, xe ô tô và các tài sản khác có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản;

b) Điều chuyển tài sản có giá trị dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh với nhau; từ cấp tỉnh về cấp huyện và ngược lại; giữa cấp huyện với nhau.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án xử lý tài sản tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý đối với các trường hợp không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này.

CHƯƠNG IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân

1. Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Giám đốc doanh nghiệp thuộc địa phương quản lý và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị khác có liên quan có trách nhiệm chấp hành các quy định của pháp luật có liên quan và theo phân cấp tại Quy định này.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Văn Sơn

Số: 03/2018/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 04 tháng 7 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức chi hỗ trợ đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 121/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”;

Xét Tờ trình số 26/TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định mức chi hỗ trợ đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 56/BC-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức chi hỗ trợ đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư thực hiện Cuộc vận động

“Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định mức chi hỗ trợ đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Những nội dung khác về kinh phí thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” trên địa bàn tỉnh không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo Thông tư số 121/2017/TT-BTC ngày 15/11/2017 của Bộ Tài chính quy định về việc quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” và các văn bản pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng

a) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã, Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư.

b) Ủy ban nhân dân các cấp.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập dự toán, phân bổ, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Mức chi hỗ trợ

a) Đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã: 20.000.000 đồng/năm/xã.

b) Đối với các xã thuộc vùng khó khăn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; xã thuộc địa bàn đặc biệt khó khăn (xã khu vực III) vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020 (và cập nhật theo quy định hiện hành nếu có): 25.000.000 đồng/năm/xã.

c) Đối với Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư có quy mô dân số dưới 700 hộ dân: 5.000.000 đồng/năm/khu dân cư.

d) Đối với Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư có quy mô dân số cứ tăng thêm 200 hộ dân thì được hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/năm/khu dân cư so với định mức quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.

đ) Đối với các khu dân cư của các xã thuộc vùng khó khăn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; xã thuộc địa bàn đặc biệt khó khăn (*xã khu vực III*) vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020 (*và cập nhật theo quy định hiện hành nếu có*): Ngoài mức hỗ trợ theo quy định tại điểm c, d khoản 3 Điều này thì được bố trí thêm 1.000.000 đồng/năm/khu dân cư.

4. Nguồn kinh phí đảm bảo thực hiện

a) Ngân sách tỉnh đảm bảo 50% kinh phí thực hiện Cuộc vận động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã theo mức chi được quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều này. Phần còn lại sử dụng từ nguồn ngân sách cấp huyện.

b) Ngân sách tỉnh đảm bảo kinh phí hỗ trợ đối với Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư thực hiện Cuộc vận động và các Phong trào được phát động theo mức chi được quy định tại điểm c, d, đ khoản 3 Điều này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 04 tháng 7 năm 2018, có hiệu lực từ

ngày 14 tháng 7 năm 2018 và bãi bỏ quy định tại điểm d khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách địa phương giai đoạn 2017 - 2020./.

CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Văn Sơn

NGHỊ QUYẾT

Quy định một số nội dung và mức chi từ nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BTTTT ngày 16 tháng 7 năm 2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Xét Tờ trình số 23/TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định một số nội dung và mức chi từ nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Báo cáo thẩm tra số 57/BC-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành Quy định một số nội dung và mức chi từ nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, với các nội dung sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định một số nội dung và mức chi từ nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện chi hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo; hỗ trợ phương tiện xem thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Các nội dung về quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính về việc quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc quản lý, sử dụng và thụ hưởng nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện chi hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo; hỗ trợ phương tiện xem thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Hỗ trợ dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo: Mức hỗ trợ tối đa không quá 300.000.000 đồng/dự án, mô hình. Trong đó:

a) Hỗ trợ phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp cho các hộ gia đình tham gia dự án: Mức hỗ trợ tối đa đối với hộ nghèo: 10.000.000 đồng/hộ/dự án, mô hình; hộ cận nghèo: 8.000.000 đồng/hộ/dự án, mô hình; hộ mới thoát nghèo (*không quá 24 tháng kể từ ngày được công nhận thoát nghèo*): 6.000.000 đồng/hộ/dự án, mô hình. Mỗi hộ gia đình chỉ được hỗ trợ một lần trong giai đoạn 2018 - 2020, đảm bảo mức hỗ trợ hộ mới thoát nghèo không vượt quá mức hỗ trợ hộ cận nghèo, mức hỗ trợ hộ cận nghèo không vượt quá mức hỗ trợ hộ nghèo.

b) Hỗ trợ dự án phát triển ngành nghề và dịch vụ (hỗ trợ nhà xưởng, máy móc, thiết bị, công cụ, vật tư sản xuất; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với người nghèo trong phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, chế biến, tiêu thụ sản phẩm): Mức hỗ trợ căn cứ theo hợp đồng thuê, mua, sửa chữa và các chứng từ chi tiêu hợp pháp, trong dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng tối đa không quá 100.000.000 đồng/dự án, mô hình.

c) Chi xây dựng và quản lý dự án: Mức chi không quá 5% tổng kinh phí thực hiện dự án và không quá 10% mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho dự án, mô hình.

4. Hỗ trợ phương tiện xem

a) Loại phương tiện hỗ trợ: Ti vi.

b) Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ bằng hiện vật.

c) Mức hỗ trợ: Giá trị tối đa 5.000.000 đồng/ti vi/01 hộ.

5. Kinh phí thực hiện

a) Kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 do ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho tỉnh.

b) Nguồn huy động, đóng góp của cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước và các nguồn tài chính hợp pháp khác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Khóa XVIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 04 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 14 tháng 7 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Văn Sơn

Số: 05/2018/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 06 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Quy định nội dung, mức chi bảo đảm hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ngày 09 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 35/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính Quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện;

Xét Tờ trình số 57/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết Quy định nội dung, mức chi bảo đảm hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 136/BC-HĐND ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định nội dung và mức chi đảm bảo kinh phí hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Những nội dung khác về kinh phí thực hiện hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện trên địa bàn tỉnh không quy định trong văn bản này được thực hiện theo Thông tư số 35/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính Quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện và các văn bản pháp luật hiện hành.

c) Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được trích dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

2. Đối tượng áp dụng

a) Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh.

b) Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện.

c) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện.

d) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập dự toán, phân bổ, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Nội dung chi và mức chi

1. Chi hỗ trợ hoạt động hàng tháng cho Lãnh đạo Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; Lãnh đạo Ban tư vấn thuộc

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện là đối tượng không hưởng lương từ ngân sách nhà nước:

a) Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh: Chủ nhiệm Hội đồng tư vấn bằng 1,0 lần mức lương cơ sở; Phó Chủ nhiệm Hội đồng tư vấn bằng 0,8 lần mức lương cơ sở.

b) Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện: Trưởng Ban tư vấn bằng 0,15 lần mức lương cơ sở; Phó Trưởng ban tư vấn bằng 0,1 lần mức lương cơ sở.

2. Mức chi hội nghị, hội thảo, công tác phí: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 06/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành Quy định chế độ chi công tác phí, chế độ chi hội nghị, chế độ chi tiếp khách áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Mức chi viết báo cáo và góp ý bằng văn bản:

a) Báo cáo và góp ý bằng văn bản của Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh: 400.000 đồng/văn bản hoặc báo cáo.

b) Báo cáo và góp ý bằng văn bản của Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện: 200.000 đồng/văn bản hoặc báo cáo.

c) Các báo cáo và góp ý bằng văn bản của Hội đồng tư vấn, Ban tư vấn phải liên quan đến các vấn đề cần tư vấn theo yêu cầu của Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp. Ý kiến, đề xuất trong văn bản hoặc báo cáo phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng tư vấn, Ban tư vấn, đảm bảo tham mưu hiệu quả trong hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp.

Điều 3. Nguồn kinh phí đảm bảo thực hiện

1. Ngân sách tỉnh đảm bảo kinh phí thực hiện hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh.

2. Ngân sách huyện đảm bảo kinh phí thực hiện hoạt động của Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Văn Sơn

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ,
công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015 và các
văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của
Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ
Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí
dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;*

*Xét Tờ trình số 56/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2018 của Ủy
ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định mức chi cho công
tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Tuyên
Quang; Báo cáo thẩm tra số 141/BC-HĐND ngày 28 tháng 11 năm 2018
của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại
biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Nghị quyết này không điều chỉnh đối với các Đề án/Dự án về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ sử dụng từ nguồn ngân sách Trung ương do cơ quan Trung ương cấp.

Trường hợp các Đề án/Dự án có văn bản hướng dẫn riêng thì thực hiện theo quy định tại các văn bản hướng dẫn của Đề án/Dự án đó;

b) Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (*sau đây viết tắt là Thông tư số 36/2018/TT-BTC*) và các văn bản pháp luật hiện hành;

c) Khi các văn bản dẫn chiếu áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cán bộ trong các cơ quan nhà nước;

b) Công chức, công chức thực hiện chế độ tập sự trong các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở tỉnh, huyện; công chức xã, phường, thị trấn; công chức trong bộ máy lãnh đạo, quản lý đơn vị sự nghiệp công lập;

c) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sỹ quan, chiến sỹ, công nhân, viên chức trong các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân;

d) Những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố;

đ) Viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập.

Dưới đây các đối tượng tại điểm a, b, c, d Khoản này được gọi chung là cán bộ, công chức; các đối tượng tại điểm đ Khoản này gọi chung là viên chức.

Điều 2. Mức chi cho công tác bồi dưỡng cán bộ, công chức trong nước

1. Chi thù lao giảng viên, báo cáo viên (một buổi giảng được tính bằng 4 tiết học):

Tuỳ theo đối tượng, trình độ học viên mà Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức các khoá bồi dưỡng cán bộ, công chức bố trí mời giảng viên, báo cáo viên từng cấp cho phù hợp. Mức chi thù lao giảng viên, báo cáo viên (đã bao gồm cả thù lao soạn giáo án bài giảng) theo quy định sau:

a) Giảng viên, báo cáo viên là Ủy viên Trung ương Đảng; Bộ trưởng; Bí thư Tỉnh ủy và các chức danh tương đương: Mức tối đa 2.000.000 đồng/người/buổi;

b) Giảng viên, báo cáo viên là Thứ trưởng; Phó Bí thư Tỉnh ủy; Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các chức danh tương đương; Giáo sư; Chuyên gia cao cấp; Tiến sỹ khoa học tại các cơ quan, đơn vị ở trung ương: Mức tối đa 1.800.000 đồng/người/buổi;

c) Giảng viên, báo cáo viên là Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Vụ trưởng và Phó Vụ trưởng thuộc Bộ, Viện trưởng và Phó Viện trưởng thuộc Bộ, Cục trưởng, Phó Cục trưởng và các chức danh tương đương; Phó Giáo sư: Mức tối đa 1.500.000 đồng/người/buổi;

d) Giảng viên, báo cáo viên là Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh; Giám đốc sở, thủ trưởng ban, ngành cấp tỉnh; Bí thư huyện ủy, thành ủy trực thuộc Tỉnh ủy và các chức danh tương đương: Mức tối đa 1.200.000 đồng/người/buổi;

đ) Giảng viên, báo cáo viên là Phó Giám đốc sở, phó thủ trưởng ban, ngành cấp tỉnh; Phó Bí thư huyện ủy, thành ủy trực thuộc Tỉnh ủy và các chức danh tương đương: Mức tối đa 1.000.000 đồng/người/buổi;

e) Giảng viên, báo cáo viên là Ủy viên Ban Thường vụ Huyện ủy, Thành ủy trực thuộc Tỉnh ủy; Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các chức danh tương đương; cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở trung ương: Mức tối đa 800.000 đồng/người/buổi;

g) Giảng viên, báo cáo viên còn lại là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh: Mức tối đa 600.000 đồng/người/buổi;

h) Giảng viên, báo cáo viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các đơn vị từ cấp huyện và tương đương trở xuống: Mức tối đa 500.000 đồng/người/buổi;

i) Đối với giảng viên nước ngoài, các giảng viên chuyên nghiệp làm nhiệm vụ giảng dạy trong các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng: Thực hiện theo điểm a khoản 2 Điều 5 Thông tư số 36/2018/TT-BTC.

2. Phụ cấp tiền ăn cho giảng viên, chi phí thanh toán tiền phương tiện đi lại, tiền thuê phòng nghỉ cho giảng viên, chi dịch thuật, chi nước uống phục vụ lớp học, chi phí tổ chức cho học viên đi khảo sát thực tế: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 06/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy định chế độ chi công tác phí, chế độ chi hội nghị, chế độ chi tiếp khách áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (*sau đây viết tắt là Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND*).

3. Chi ra đề thi, coi thi, chấm thi: Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Các khoản chi phí theo thực tế phục vụ trực tiếp lớp học:

a) Chi thuê hội trường, phòng học; thuê thiết bị, dụng cụ phục vụ giảng dạy (đèn chiếu, máy vi tính, thiết bị khác....) thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND;

b) Chi mua, in ấn giáo trình, tài liệu trực tiếp phục vụ lớp học (không bao gồm tài liệu tham khảo); chi in và cấp chứng chỉ; chi tiền thuốc y tế thông thường cho học viên: Tùy theo từng lớp bồi dưỡng, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức các khoá bồi dưỡng cán bộ, công chức quyết định các mức chi cụ thể cho phù hợp trong phạm vi kinh phí được giao.

5. Chi biên soạn chương trình, tài liệu bồi dưỡng mới; chi chỉnh sửa, bổ sung cập nhật chương trình, tài liệu bồi dưỡng:

Căn cứ quy định tại Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, các cơ quan, đơn vị chủ trì biên soạn chương trình, giáo trình quyết định mức chi cho phù hợp với từng chương trình đào tạo, bồi dưỡng.

6. Chi tổ chức các cuộc họp, hội thảo, hội nghị; chi đi công tác để kiểm tra, đánh giá kết quả đào tạo, bồi dưỡng: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND.

Điều 3. Mức chi đào tạo, bồi dưỡng viên chức

Căn cứ nguồn lực tài chính bố trí cho công tác đào tạo, bồi dưỡng viên chức tại cơ quan, đơn vị; căn cứ mức chi bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức quy định tại Điều 2 Nghị quyết này, Thông tư số 36/2018/TT-BTC và văn bản pháp luật hiện hành thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập quyết định mức chi đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức phù hợp với quy định của pháp luật về cơ chế tài chính của đơn vị mình.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 ./.

CHỦ TỊCH

(đã ký)

Nguyễn Văn Sơn

NGHỊ QUYẾT

**Quy định tiêu chí dự án trọng điểm nhóm C
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Xét Tờ trình số 58/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định tiêu chí dự án trọng điểm nhóm C trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 133/BC-HĐND ngày 27 tháng

11 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định tiêu chí dự án trọng điểm nhóm C trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; không áp dụng đối với dự án sử dụng vốn ODA hoặc vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài theo quy định của Chính phủ.

2. Đối tượng áp dụng:

Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động đầu tư công, quản lý và sử dụng vốn đầu tư công.

Điều 2. Quy định tiêu chí dự án trọng điểm nhóm C trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

1. Dự án có tổng mức đầu tư từ 90 tỷ đồng đến dưới 120 tỷ đồng thuộc lĩnh vực: Giao thông (bao gồm: đường quốc lộ, cầu đường bộ trên các tuyến đường ô tô cao tốc và đường quốc lộ, cảng sông, bến thủy nội địa); công nghiệp điện; khai thác, chế biến khoáng sản; xây dựng khu nhà ở.

2. Dự án có tổng mức đầu tư từ 60 tỷ đồng đến dưới 80 tỷ đồng thuộc lĩnh vực: Giao thông (trừ các dự án quy định tại khoản 1 Điều này); thủy lợi; cấp thoát nước và công trình hạ tầng kỹ thuật; kỹ thuật điện; sản xuất vật liệu (trừ các dự án sản xuất hóa chất, phân bón, xi măng); bưu chính, viễn thông.

3. Dự án có tổng mức đầu tư từ 45 tỷ đồng đến dưới 60 tỷ đồng thuộc lĩnh vực: Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản; khu bảo tồn thiên nhiên; hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới.

4. Dự án có tổng mức đầu tư từ 35 tỷ đồng đến dưới 45 tỷ đồng thuộc lĩnh vực: Y tế, văn hóa, giáo dục; nghiên cứu khoa học, tin học, phát thanh,

truyền hình; kho tàng; du lịch, thể dục thể thao; xây dựng dân dựng (trừ xây dựng khu nhà ở quy định tại khoản 1 điều này).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

(đã ký)

Nguyễn Văn Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

Số: 08/2018/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tuyên Quang, ngày 07 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018-2020**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 7

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc Quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Thực hiện Quyết định số 1050^q/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Bộ Tài chính quyết định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020;

Xét Tờ trình số 54/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018-2020; Báo cáo thẩm tra số 129/BC-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018-2020.

2. Đối tượng áp dụng: Các đơn vị được giao quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, bao gồm: Ban quản lý, khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang, các Ban quản lý công trình thủy lợi liên xã, xã, Hợp tác xã Nông lâm nghiệp (*Sau đây gọi tắt là các Ban quản lý công trình thủy lợi*); các tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Nghị quyết này không áp dụng đối với các công trình thủy lợi xây dựng theo hình thức đối tác công tư và các công trình thủy lợi đầu tư xây dựng không sử dụng vốn nhà nước.

Điều 2. Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa. Cụ thể như biểu sau:

Số TT	Biện pháp công trình	Giá (1.000đồng/ha/vụ)
1.1	Tưới tiêu bằng động lực	1.811
1.2	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
1.3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì thu bằng 60% giá quy định tại biểu trên.

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì thu bằng 40% giá quy định tại biểu trên.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì thu bằng 50% giá quy định tại biểu trên.

d) Trường hợp phải tạo nguồn từ 2 bậc trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được tính tăng thêm 20% so với giá quy định tại biểu trên.

d) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu được tính bằng 30% giá quy định tại biểu trên.

2. Mức giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông được tính bằng 40% giá đối với đất trồng lúa.

3. Mức giá đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu như biểu sau:

Số TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị tính	Mức giá theo các biện pháp công trình	
			Bơm	Hồ đập, kênh công
3.1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
3.2	Cấp nước để nuôi trồng	đồng/m ³	840	600

	thủy sản	đồng/m ² mặt thoảng/năm	250	
3.3	Cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840

Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì thu theo diện tích (ha), mức thu bằng 80% giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

4. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Điều này là giá không có thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng các quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

(đã ký)

Nguyễn Văn Sơn

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung Quy định tại Điều 1
Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của HĐND tỉnh
về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí
đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch
bảo đảm áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của
Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm;*

*Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016
của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền
quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 202/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử
dụng phí trong lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm; Thông tư số
113/2017/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2017 Bộ trưởng Bộ Tài chính về
việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2016/TT-BTC ngày 09
tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ
thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm;*

Xét Tờ trình số 55/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành nghị quyết Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số nội dung tại Điều 1 Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 131/BC-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số nội dung Quy định tại Điều 1 Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang như sau:

1. Bổ sung điểm c, d, đ, e vào mục 2.2 khoản 2 Điều 1 như sau:

“c) Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên của Chấp hành viên theo quy định của pháp luật về thi hành án;

d) Thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân sau khi được cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm;

đ) Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên;

e) Điều tra viên, kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.”

2. Sửa đổi mức thu phí tại điểm c mục 1 khoản 3 Điều 1 như sau:

STT	CÁC TRƯỜNG HỢP NỘP PHÍ	MỨC THU
1	Mức phí đăng ký giao dịch bảo đảm	
c	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	30.000 đồng/hồ sơ

3. Bãi bỏ điểm đ mục 1 khoản 3 Điều 1 quy định về mức phí “Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm: 30.000 đồng/trường hợp”.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2018, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Văn Sơn

Phần thứ hai
QUYẾT ĐỊNH
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

Số: 01/2018/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 19 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phân cấp thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng,
thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình; Thông tư số 24/2016/TT-BXD ngày 01 tháng 9 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư liên quan đến quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 12/TTr-SXD ngày 04 tháng 01 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân cấp thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình cho Phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện), cụ thể như sau:

1. Chủ trì thẩm định các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014 đối với các dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư có quy mô cấp IV.

2. Chủ trì thẩm định các nội dung quy định tại điểm c, d, đ và e khoản 4 Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014 đối với thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng (trừ phần thiết kế công nghệ) của dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách do Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư có quy mô cấp IV.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

a) Chủ trì, phối hợp với Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành và cơ quan có liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng đã phân cấp cho Phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện theo đúng quy định.

b) Tổng hợp, xây dựng báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Bộ Xây dựng theo định kỳ, hàng năm và đột xuất khi có yêu cầu về tình hình thẩm định dự án, thiết kế, dự toán xây dựng.

2. Trách nhiệm của Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành

Phối hợp với Sở Xây dựng, tham gia hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng đã phân cấp cho Phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện theo chuyên ngành quản lý.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Bảo đảm nguồn lực và điều kiện cần thiết để Phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện tốt nhiệm vụ thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng theo đúng quy định của pháp luật.

b) Chủ động kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng của Phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) Phân công nhiệm vụ cụ thể cho Phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc chủ trì, phối hợp thực hiện công tác thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng đảm bảo phù hợp với cấp công trình được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp thẩm định tại Điều 1 Quyết định này.

4. Trách nhiệm của Phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc thực hiện nhiệm vụ thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng theo phân cấp.

b) Tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân cấp huyện bảo đảm nguồn lực và điều kiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ; sắp xếp, bố trí cán bộ có đủ năng lực phù hợp nhiệm vụ chuyên môn để thực hiện công tác thẩm định.

c) Báo cáo theo định kỳ, hàng năm và đột xuất khi có yêu cầu về tình hình thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thẩm định thiết

kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng theo phân cấp gửi Sở Xây dựng tổng hợp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2018.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc sở: Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phạm Minh Huấn

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về trách nhiệm của các cấp, các ngành
trong quản lý đất đai, khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 43/TTr-STNMT ngày 08 tháng 02 năm 2018 về việc ban hành Quy định về trách nhiệm của các cấp, các ngành trong quản lý đất đai, khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về trách nhiệm của các cấp, các ngành trong quản lý đất đai, khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2018 và bãi bỏ các Quyết định sau:

1. Quyết định số 13/2007/QĐ-UBND ngày 25/5/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định về trách nhiệm, quyền hạn của các cấp, các ngành và tổ chức, cá nhân trong quản lý và hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

2. Quyết định số 01/2010/QĐ-UBND ngày 06/01/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định về trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã, cán bộ địa chính cấp xã và người sử dụng đất trong công tác quản lý và sử dụng đất đai trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phạm Minh Huấn

QUY ĐỊNH

Trách nhiệm của các cấp, các ngành trong quản lý đất đai, khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 02/2018/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Quy định này quy định trách nhiệm của các cấp, các ngành trong quản lý đất đai, khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Những nội dung không quy định tại Quy định này được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai, Luật Khoáng sản, các văn bản hướng dẫn thi hành và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng:

Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Công an tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện); Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã), các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý đất đai, khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Công tác quản lý đất đai, khoáng sản phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

2. Mọi vi phạm phải được kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong việc phát hiện,

tổ giác hành vi vi phạm pháp luật trong quản lý đất đai, khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

3. Tổ chức, cá nhân được giao trách nhiệm trong quản lý đất đai, khoáng sản mà không thực hiện hết trách nhiệm được giao, để xảy ra vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Tiếp nhận, xử lý ý kiến phản ánh của tổ chức, cá nhân

1. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Công an tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thiết lập số điện thoại (đường dây nóng), số FAX, hộp thư điện tử của cơ quan, công bố công khai để tiếp nhận ý kiến phản ánh của tổ chức, cá nhân về các trường hợp vi phạm pháp luật trong quản lý đất đai, khoáng sản trên địa bàn. Đường dây nóng phải đảm bảo được duy trì 24/24 giờ để tiếp nhận đầy đủ và xử lý kịp thời các ý kiến phản ánh của tổ chức, cá nhân về hành vi vi phạm pháp luật về đất đai, khoáng sản thuộc thẩm quyền giải quyết; đối với phản ánh không thuộc thẩm quyền giải quyết thì trong thời gian 24 giờ kể từ khi tiếp nhận thông tin, cơ quan tiếp nhận phải chuyển cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định.

2. Đối với vụ việc phức tạp vượt thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường khi tiếp nhận thông tin phải phối hợp Công an tỉnh, các cơ quan liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện kịp thời tổ chức lực lượng để kiểm tra, xác minh, làm rõ chứng cứ hành vi vi phạm, xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1 TRÁCH NHIỆM CỦA CẤP HUYỆN, CẤP XÃ

Điều 4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân và công chức địa chính cấp xã

1. Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, khoáng sản trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

b) Báo cáo tình hình quản lý đất đai, khoáng sản được lập thành mục riêng trong báo cáo định kỳ hàng tháng với Ủy ban nhân dân cấp huyện về kết quả thực hiện nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp xã; báo cáo đột xuất khi phát hiện và kết quả xử lý các vi phạm trên địa bàn.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về quản lý đất đai, khoáng sản trên địa bàn; tổ chức thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Cán bộ, công chức cấp xã được phân công nhiệm vụ theo quy định của pháp luật, đồng thời Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công thêm nhiệm vụ phụ trách địa bàn cho cán bộ, công chức cấp xã phụ trách địa chính, xây dựng, tài nguyên thường xuyên kiểm tra, phát hiện kịp thời các vi phạm về quản lý đất đai, khoáng sản trên địa bàn.

b) Đưa nội dung đánh giá công tác quản lý đất đai, khoáng sản vào chương trình họp giao ban đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp xã; chấn chỉnh, kiểm điểm đối với cán bộ, công chức cấp xã không hoàn thành nhiệm vụ được giao.

c) Lập hồ sơ, xử lý vi phạm theo thẩm quyền. Trường hợp vi phạm vượt thẩm quyền giải quyết phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện xử lý theo quy định.

d) Tổ chức thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý vi phạm hành chính của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ngay sau khi các văn bản có hiệu lực pháp luật.

đ) Trường hợp để xảy ra vi phạm trên địa bàn mà không phát hiện, không xử lý hoặc xử lý không kịp thời thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phải kiểm điểm làm rõ trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Công chức Địa chính- Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã); sau đây viết tắt là Công chức địa chính cấp xã:

Ngoài nhiệm vụ của Công chức địa chính cấp xã theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 06/2012/TT-BNV ngày 30/10/2012 của Bộ Nội vụ và các văn bản pháp luật chuyên ngành về lĩnh vực đất đai, khoáng sản; Công chức Địa chính cấp xã được phân công thực hiện nhiệm vụ quản lý đất đai, khoáng sản trong việc phát hiện, ngăn chặn các vi phạm như sau:

a) Thường xuyên kiểm tra, phối hợp với Trưởng thôn, cán bộ, công chức cấp xã phụ trách địa bàn phát hiện và ngăn chặn kịp thời những hành vi vi phạm.

b) Khi phát hiện hành vi có dấu hiệu vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực quản lý của mình thì tiến hành ngay lập biên bản xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 58 Luật Xử lý vi phạm hành chính (trừ trường hợp không phải lập biên bản vi phạm hành chính quy định tại Điều 56 Luật Xử lý vi phạm hành chính). Buộc chấm dứt hành vi vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 55 Luật Xử lý vi phạm hành chính. Đồng thời, khẩn trương xác minh làm rõ hành vi vi phạm hành chính của tổ chức hoặc cá nhân và thực hiện xử phạt hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, khoáng sản.

c) Đề xuất với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về hình thức xử lý, biện pháp khắc phục hậu quả đối với tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai, khoáng sản theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân và Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về tài nguyên môi trường trên địa bàn huyện, thành phố theo quy định của pháp luật.

b) Phối hợp chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc cơ quan thanh tra, điều tra thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, điều tra xử lý các vi phạm pháp luật về đất đai, khoáng sản trên địa bàn.

c) Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (báo cáo định kỳ, báo cáo chuyên đề, báo cáo đột xuất) về tình hình quản lý đất đai, khoáng sản trên địa bàn theo yêu cầu của công tác quản lý.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về quản lý đất đai, khoáng sản trên địa bàn. Trách nhiệm trong việc phát hiện, xử lý các vi phạm về quản lý đất đai, khoáng sản, cụ thể như sau:

a) Chỉ đạo công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện trách nhiệm của Ủy ban nhân dân và chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong quản lý đất đai, khoáng sản trên địa bàn.

b) Kịp thời chỉ đạo tổ chức lực lượng ngăn chặn và xử lý nghiêm các vi phạm khi nhận được báo cáo của cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc ý kiến phản ánh của tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (đồng gửi Sở Tài nguyên và Môi trường) đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Kiểm điểm làm rõ trách nhiệm và xử lý nghiêm đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý không hoàn thành trách nhiệm theo quy định này.

d) Trường hợp phát hiện vi phạm mà không kịp thời ngăn chặn, để vi phạm kéo dài, phức tạp gây bức xúc của nhân dân thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phải kiểm điểm làm rõ trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường:

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Phòng Tài nguyên và Môi trường theo quy định của pháp luật, đồng thời Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm triển khai các nhiệm vụ trong việc phát hiện, ngăn chặn các vi phạm trong quản lý đất đai, khoáng sản trên địa bàn huyện, thành phố, cụ thể như sau:

a) Chủ trì, phối hợp các cơ quan chức năng của huyện, thành phố thường xuyên kiểm tra tại địa bàn cấp xã, phát hiện ngăn chặn kịp thời các vi phạm.

b) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Ủy ban nhân dân cấp xã và công chức địa chính cấp xã thực hiện trách nhiệm, quyền hạn trong việc phát hiện, xử lý vi phạm, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

c) Kịp thời báo cáo, đề xuất với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xử lý nghiêm, đúng quy định của pháp luật đối với các trường hợp vi phạm của tổ chức, cá nhân trong quản lý đất đai, khoáng sản trên địa bàn thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

d) Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường không kịp thời báo cáo, đề xuất giải quyết vi phạm pháp luật về đất đai, khoáng sản trên địa bàn khi nhận được thông tin phản ánh của tổ chức, cá nhân thì phải kiểm điểm làm rõ trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và xử lý theo quy định của pháp luật về công chức.

Mục 2

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN CẤP TỈNH

Điều 6. Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý đất đai, khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định của pháp luật hiện hành. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thẩm định hồ sơ trong lĩnh vực đất đai, khoáng sản.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã trong việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật về tài nguyên môi trường. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ, cung cấp thông tin và kịp thời đề xuất tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho cấp huyện, cấp xã thực hiện trách nhiệm được giao trong quản lý đất đai, khoáng sản theo quy định của pháp luật và Quy định này.

3. Phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan liên quan kịp thời xử lý vi phạm khi nhận được báo cáo, đề nghị phối hợp của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc các cơ quan của tỉnh.

4. Thanh tra, kiểm tra theo chương trình, kế hoạch và tổ chức các cuộc kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm trong quản lý đất đai, khoáng sản; đặc biệt là việc thanh tra, kiểm tra trách nhiệm đối với các cơ quan hành

chính và người đứng đầu các cơ quan hành chính cấp huyện, cấp xã trong quản lý nhà nước về đất đai, khoáng sản; giải quyết theo thẩm quyền hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Công an tỉnh

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về an ninh trật tự trong việc cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự cho các tổ chức, doanh nghiệp sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trong hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật; phối hợp xử lý vi phạm có liên quan.

2. Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, công an cấp huyện tăng cường kiểm tra, kiểm soát, kịp thời phát hiện, ngăn chặn các hành vi vi phạm trong quản lý đất đai, khoáng sản và xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Sở Công Thương

1. Hướng dẫn phân định, xác định mốc giới đất làm hành lang bảo vệ an toàn công trình điện (công trình đường dây điện và Trạm biến áp), hành lang an toàn sử dụng vật liệu nổ công nghiệp cho các công trình, dự án. Chủ trì, phối hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc phân định, xác định mốc giới đất làm hành lang bảo vệ an toàn công trình điện ở ngoài thực địa và công bố công khai mốc giới xác định đất hành lang bảo vệ an toàn công trình.

2. Hàng năm, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng gửi Sở Tài nguyên và Môi trường kết quả thực hiện quy hoạch và tỷ lệ lấp đầy tại các khu, cụm công nghiệp; đề xuất điều chỉnh có liên quan đến nhu cầu sử dụng đất (nếu có) trên địa bàn tỉnh trước ngày 15 tháng 01 năm sau.

3. Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan (Công an tỉnh, Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Lao động Thương binh và Xã hội và Ủy ban nhân dân cấp huyện) kiểm tra theo kế hoạch hoặc đột xuất đối với các tổ chức sản xuất, kinh doanh và sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Sở Xây dựng

1. Hướng dẫn thực hiện các quy hoạch thuộc lĩnh vực quản lý của ngành đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để tổ chức thực hiện.

2. Hàng năm, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân dân tỉnh, đồng gửi Sở Tài nguyên và Môi trường kết quả thực hiện các quy hoạch; đề xuất điều chỉnh quy hoạch có liên quan đến nhu cầu sử dụng đất (nếu có) trước ngày 15 tháng 01 năm sau.

3. Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường trong thanh tra, kiểm tra, ngăn chặn và xử lý đối với các trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng trái phép trên địa bàn tỉnh.

Điều 10. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã trong việc xác định ranh giới đất hành lang bảo vệ an toàn đê điều, hồ đập chứa nước và các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp.

2. Phối hợp các cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện tăng cường thanh tra, kiểm tra các công trình: đê điều, thủy lợi, phòng chống thiên tai và các khu vực xung yếu có nguy cơ sạt lở bờ sông.

3. Chỉ đạo các đơn vị thuộc ngành phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các cơ quan liên quan tăng cường kiểm tra, kiểm soát, kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý các phương tiện vận chuyển khoáng sản trái phép trong phạm vi các công trình, dự án quản lý.

4. Hàng năm, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh đồng gửi Sở Tài nguyên và Môi trường kết quả theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, kết quả thực hiện quy hoạch phân ba loại rừng, quy hoạch thủy sản, quy hoạch thủy lợi; đề xuất những điều chỉnh có liên quan đến nhu cầu sử dụng đất (nếu có) trước ngày 15 tháng 01 năm sau.

Điều 11. Sở Giao thông vận tải

1. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quản lý chặt chẽ phạm vi đất dành cho hành lang bảo vệ đường bộ của các tuyến đường trên địa bàn theo phân cấp quản lý. Phối hợp với Công an tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát đảm bảo trật tự an toàn giao thông đường thủy; xử lý nghiêm các phương tiện khai thác khoáng sản ảnh hưởng đến đê, cầu, cống và các công trình giao thông theo quy định của pháp luật.

2. Chủ trì, phối hợp Cục đường thủy Nội địa Việt Nam, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân

cấp huyện trong việc kiểm tra, xác định khu vực cấm neo đậu, cấm đỗ, cấm dừng tàu thuyền trên sông làm ảnh hưởng đến sạt lở đất bờ sông và các công trình giao thông, thủy lợi trên sông.

3. Thanh tra, kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm lấn, chiếm đất trong phạm vi hành lang an toàn cho đường bộ theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Sở Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị liên quan cân đối từ nguồn ngân sách địa phương bảo đảm kinh phí thực hiện nhiệm vụ quản lý đất đai, khoáng sản theo quy định.

2. Hướng dẫn, kiểm tra việc sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ quản lý đất đai, khoáng sản và xác định giá trị tài sản xử lý vi phạm hành chính đảm bảo đúng quy định và có hiệu quả.

Điều 13. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch, bố trí đủ kinh phí cho công tác quản lý đất đai phù hợp với nội dung và lộ trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đo đạc, lập bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Điều 14. Sở Thông tin Truyền thông

Theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về quản lý đất đai, khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Chế độ báo cáo

Ủy ban nhân dân cấp xã định kỳ 6 tháng báo cáo kết quả thực hiện về trách nhiệm được giao trong quản lý đất đai, khoáng sản tại địa phương cho Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Công an tỉnh trước ngày 15 tháng 12 hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (đồng gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp) kết quả thực hiện về trách nhiệm được giao trong quản lý đất đai, khoáng sản theo quy định này; thực hiện báo cáo đột xuất với cơ quan có thẩm quyền (Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh) theo yêu cầu công tác quản lý đất đai, khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

Điều 16. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các nội dung tại Quy định này.

Điều 17. Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy định này và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành và do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

Trong quá trình thực hiện, khi có khó khăn vướng mắc vượt thẩm quyền giải quyết, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành của tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, giải quyết./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phạm Minh Huấn

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tiêu chuẩn và điều kiện bổ nhiệm chức danh
Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Ban quản lý dự án đầu tư xây
dựng chuyên ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của
Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban
hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19 tháng 02 năm 2003
của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân
chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 01 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ
6 bậc dùng cho Việt Nam; Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3
năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ
năng sử dụng công nghệ thông tin; Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09
tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã ngạch
và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành
hành chính; Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày 15 tháng 8 năm 2017 của
Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2014/TT-BNV*

ngày 09 tháng 10 năm 2014 và Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn, bổ nhiệm ngạch và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và việc tổ chức thi nâng ngạch công chức;

Thực hiện Quy định số 89-QĐ/TW ngày 04 tháng 8 năm 2017 của Bộ Chính trị về khung tiêu chuẩn chức danh, định hướng khung tiêu chí đánh giá cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 148/TTr-SNV ngày 30 tháng 5 năm 2018 về việc quy định tiêu chuẩn và điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Tuyên Quang, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Tuyên Quang, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang (sau đây gọi tắt là Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang).

2. Đối tượng áp dụng:

a) Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Tuyên Quang;

b) Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Tuyên Quang;

c) Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang;

d) Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh nêu tại Quyết định này là căn cứ để xem xét bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đối với chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

2. Các quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm đối với các chức danh không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại văn bản luật, văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý cao hơn.

Điều 3. Tiêu chuẩn chung

1. Về chính trị tư tưởng

a) Trung thành với lợi ích của Đảng, của quốc gia, dân tộc và nhân dân; kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu, lý tưởng về dân tộc, chủ nghĩa xã hội và đường lối đổi mới của Đảng;

b) Có lập trường, quan điểm, bản lĩnh chính trị vững vàng, không dao động trước bất cứ tình huống nào, kiên quyết đấu tranh bảo vệ Cương lĩnh, đường lối của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước;

c) Có tinh thần yêu nước nồng nàn, tận tụy phục vụ nhân dân, đặt lợi ích của Đảng, quốc gia, dân tộc, nhân dân, tập thể lên trên lợi ích cá nhân; sẵn sàng hy sinh vì sự nghiệp của Đảng, vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân;

d) Yên tâm công tác, chấp hành nghiêm sự phân công của tổ chức và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

2. Về đạo đức, lối sống, ý thức tổ chức kỷ luật

a) Có phẩm chất đạo đức trong sáng; lối sống trung thực, khiêm tốn, chân thành, giản dị; cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư;

b) Tâm huyết và có tinh thần trách nhiệm với công việc; không tham vọng quyền lực, không háo danh; có tinh thần đoàn kết, xây dựng, gương mẫu, thương yêu đồng chí, đồng nghiệp;

c) Không tham nhũng, quan liêu, cơ hội, vụ lợi và tích cực đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; kiên

quyết đấu tranh chống quan liêu, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí, chủ nghĩa cá nhân, lối sống cơ hội, thực dụng, bè phái, lợi ích nhóm, nói không đi đôi với làm; công bằng, chính trực, không để người thân, người quen lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để trục lợi;

d) Tuân thủ và thực hiện nghiêm nguyên tắc tổ chức, kỷ luật của Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình.

3. Về năng lực và uy tín

a) Có tư duy đổi mới, có tầm nhìn, phương pháp làm việc khoa học; có năng lực tổng hợp, phân tích dự báo. Có khả năng phát hiện những mâu thuẫn, thách thức, thời cơ, thuận lợi, vấn đề mới, khó và những hạn chế, bất cập trong thực tiễn; chủ động đề xuất những nhiệm vụ, giải pháp phù hợp, có khả năng tham mưu và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách;

b) Có năng lực thực tiễn, nắm chắc và hiểu biết cơ bản về tình hình thực tế để cụ thể hóa và tổ chức thực hiện có hiệu quả các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở lĩnh vực công tác được phân công; cần cù, chịu khó, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm và vì nhân dân phục vụ;

c) Có khả năng lãnh đạo, chỉ đạo; gương mẫu, quy tụ và phát huy sức mạnh tổng hợp của tập thể, cá nhân; được viên chức và nhân dân tin tưởng, tín nhiệm.

4. Về trình độ: Có trình độ chuyên môn, lý luận chính trị, quản lý nhà nước, tin học, ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao và theo quy định của Đảng, nhà nước.

Điều 4. Tiêu chuẩn cụ thể

1. Tốt nghiệp Đại học trở lên, chuyên ngành đào tạo phù hợp với vị trí công tác dự kiến được phân công phụ trách, quản lý.

2. Có trình độ Trung cấp lý luận chính trị trở lên.

3. Đối với các phòng: Hành chính - Tổng hợp, Kế hoạch - Tài chính phải có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên trở lên hoặc bằng tốt nghiệp ngành hành chính học, thạc sĩ quản lý hành chính công, tiến sĩ quản lý hành chính công. Đối với các phòng chuyên

môn, nghiệp vụ phải có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp theo yêu cầu của vị trí việc làm.

4. Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng tương đương.

5. Có chứng chỉ ngoại ngữ với trình độ bậc 2 hoặc tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, ban hành kèm theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 5. Điều kiện bổ nhiệm

1. Là viên chức đã được bổ nhiệm và xếp lương của chức danh chuyên viên đối với viên chức hành chính hoặc tương đương đối với viên chức chuyên ngành; trong quy hoạch chức danh dự kiến bổ nhiệm hoặc chức danh tương đương ở cơ quan, đơn vị khác.

2. Đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 3 và Điều 4 Quyết định này.

3. Có đầy đủ hồ sơ, lý lịch cá nhân rõ ràng, được cơ quan có thẩm quyền xác minh theo quy định, trong đó có bản kê khai tài sản theo quy định.

4. Đảm bảo độ tuổi bổ nhiệm theo quy định hiện hành.

5. Có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

6. Không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 56 Luật Viên chức năm 2010; không trong thời gian bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

7. Thời gian công tác về lĩnh vực chuyên môn, chuyên ngành:

a) Đối với chức danh Trưởng phòng: Có kinh nghiệm trong lĩnh vực chuyên môn, chuyên ngành thời gian ít nhất 05 năm trở lên.

b) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng: Có kinh nghiệm trong lĩnh vực chuyên môn, chuyên ngành thời gian ít nhất 03 năm trở lên.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang, có trách nhiệm:

a) Xây dựng quy hoạch viên chức vào các chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc thẩm quyền quản lý.

b) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc thẩm quyền quản lý theo đúng quy định hiện hành.

c) Quy định cụ thể về yêu cầu trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của từng vị trí việc làm theo danh mục vị trí việc làm đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Giám đốc Sở Nội vụ căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2018.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; người đứng đầu các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Đã ký

Phạm Minh Huấn

Số: 04/2018/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 7 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân cấp quản lý viên chức ban hành kèm theo Quyết định số 33/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 27/2012/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ Quy định về xử lý kỷ luật viên chức và trách nhiệm bồi thường, hoàn trả của viên chức;

Căn cứ Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 88/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Bộ Nội vụ Hướng dẫn về tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc và đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 177/TTr-SNV ngày 29/6/2018 về việc ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy

định phân cấp quản lý viên chức ban hành kèm theo Quyết định số 33/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân cấp quản lý viên chức ban hành kèm theo Quyết định số 33/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Quy định này quy định phân cấp việc tuyển dụng, sử dụng, quản lý viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức được Ủy ban nhân dân tỉnh giao số lượng người làm việc.”.

2. Bổ sung Khoản 9, Khoản 10, Khoản 11, Khoản 12 vào Điều 3 như sau:

“9. Phê duyệt phương án bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức.

10. Phê duyệt danh mục vị trí việc làm và số lượng người làm việc.

11. Phê duyệt bản mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí việc làm.

12. Quy hoạch viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý.”.

3. Sửa đổi Khoản 5, Điều 4 như sau:

“5. Viên chức có trình độ tiến sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp II, dược sĩ chuyên khoa cấp II.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điểm a, Điểm b Khoản 1 Điều 5 như sau:

“a) Kế hoạch, phương án tuyển dụng viên chức (thi tuyển, xét tuyển, xét tuyển đặc cách).

b) Kế hoạch, đề án thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng IV lên hạng III.”.

5. Bổ sung Điểm d, Điểm e, Điểm g vào Khoản 1 Điều 5 như sau:

“d) Phương án bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức hạng I.

e) Danh mục vị trí việc làm và số lượng người làm việc (trừ đơn vị sự nghiệp công lập được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án giao quyền tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên).

g) Quy hoạch viên chức lãnh đạo, quản lý tại Khoản 1, Điều 4 quy định này (trừ các trường hợp do Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy phê duyệt quy hoạch).”.

6. Bổ sung Điểm d, Điểm e vào Khoản 2 Điều 5 như sau:

“d) Bổ nhiệm hoặc trình cấp có thẩm quyền bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức hạng I theo quy định.

e) Giới thiệu nhân sự, chuyển công tác, cử đi đào tạo, bồi dưỡng, thực hiện chế độ chính sách đối với viên chức quy định tại Khoản 2, Điều 4, Quy định này.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 5 như sau:

“3. Cho ý kiến: Chuyển công tác đối với viên chức quy định tại Khoản 5, Khoản 6 Điều 4 Quy định này; thôi việc đối với viên chức quy định tại Khoản 1, Khoản 5, Khoản 6 Điều 4 Quy định này.”.

8. Sửa đổi Khoản 3, Điều 6 như sau:

“3. Cho ý kiến về xét chuyển chức danh nghề nghiệp đối với các chức danh viên chức.”.

9. Sửa đổi tên Điều 7 như sau:

“Người đứng đầu cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố”

10. Sửa đổi Khoản 1 Điều 7 như sau:

“1. Tổ chức tuyển dụng viên chức theo kế hoạch, phương án đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 7 như sau:

“2. Quyết định sau khi có ý kiến bằng văn bản:

a) Ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về: Chuyển công tác đối với viên chức quy định tại Khoản 5, Khoản 6 Điều 4 Quy định này;

thôi việc đối với viên chức quy định tại Khoản 1, Khoản 5, Khoản 6 Điều 4 Quy định này.

b) Ý kiến của Giám đốc Sở Nội vụ về: xét chuyển chức danh nghề nghiệp đối với các chức danh viên chức.”.

12. Sửa đổi Điểm a, Khoản 3 Điều 7 như sau:

“a) Biệt phái viên chức của đơn vị sự nghiệp trực thuộc; quy hoạch; bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, thôi giữ chức vụ quản lý đối với các chức danh là cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp trực thuộc (trừ các trường hợp quy định tại Khoản 1, Điều 4 Quy định này).”.

13. Bổ sung Điểm e, Điểm g, Điểm h, Điểm i vào Khoản 3 Điều 7 như sau:

“e) Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án và bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức hạng I.

g) Phê duyệt phương án bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức hạng II, hạng III, hạng IV thuộc thẩm quyền quản lý.

h) Bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức quản lý và viên chức vào chức danh nghề nghiệp hạng II thuộc thẩm quyền quản lý.

i) Phê duyệt bản mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí việc làm theo danh mục vị trí việc làm và số lượng người làm việc được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.”.

14. Sửa đổi Khoản 4 Điều 7 như sau:

“4. Cho ý kiến về: Ký hợp đồng làm việc, chấm dứt hợp đồng làm việc đối với viên chức; chuyển công tác, thôi việc đối với viên chức không thuộc thẩm quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho ý kiến quy định tại Khoản 3 Điều 5 Quy định này; kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc đối với viên chức; bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ, quy hoạch, đánh giá đối với các chức danh Trưởng phòng và tương đương, Phó Trưởng phòng và tương đương các đơn vị sự nghiệp thuộc sở, ban, ngành; đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố .”.

15. Sửa đổi Khoản 5, Điều 7 như sau:

“5. Giám đốc Sở Y tế thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều này, trừ các nội dung quy định tại Khoản 4 Điều 9 Quy định này.”.

16. Bổ sung Khoản 2 Điều 8 như sau:

“2. Quyết định sau khi có ý kiến bằng văn bản:

a) Ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về: Chuyển công tác đối với viên chức quy định tại Khoản 5, Khoản 6 Điều 4 Quy định này; thôi việc đối với viên chức quy định tại Khoản 1, Khoản 5, Khoản 6 Điều 4 Quy định này.

b) Ý kiến của Giám đốc Sở Nội vụ về xét chuyển chức danh nghề nghiệp đối với các chức danh viên chức.”.

17. Bổ sung Điểm e, Điểm g, Điểm h, Điểm i vào Khoản 3 Điều 8 như sau:

“e) Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án và bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức hạng I.

g) Phê duyệt phương án bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức hạng II, hạng III, hạng IV thuộc thẩm quyền quản lý.

h) Bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức hạng II, hạng III, hạng IV thuộc thẩm quyền quản lý

i) Phê duyệt bản mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí việc làm theo danh mục vị trí việc làm và số lượng người làm việc được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.”.

18. Sửa đổi tên Điều 9 như sau:

“Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp trực thuộc sở, ban, ngành; người đứng đầu đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.”.

19. Sửa đổi Khoản 4, Điều 9 như sau:

“4. Đối với người đứng đầu bệnh viện tuyến tỉnh, Hiệu trưởng Trường Trung cấp Y tế ngoài việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5, Khoản 6, Khoản 7 Điều này còn thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Tổ chức tuyển dụng viên chức giữ chức danh nghề nghiệp viên chức hạng IV theo kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Quyết định các nội dung: Biệt phái viên chức, thay đổi vị trí việc làm, cho chuyển công tác, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xét chuyển chức danh nghề nghiệp, thực hiện chế độ tiền lương, hưu trí và các chế độ chính sách đãi ngộ khác, giải quyết chế độ thôi việc đối với viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hạng IV.”.

20. Bổ sung Khoản 5, Khoản 6, Khoản 7 vào Điều 9 như sau:

“5. Bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức được bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp hạng III, hạng IV thuộc thẩm quyền quản lý theo phương án bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ, quy hoạch, đánh giá đối với các chức danh Trưởng phòng và tương đương, Phó Trưởng phòng và tương đương sau khi có ý kiến bằng văn bản của Người đứng đầu cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

7. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành y tế: Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cho thôi việc chức vụ, quy hoạch, đánh giá đối với các chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, Trưởng khoa, Phó Trưởng khoa và tương đương; Trạm trưởng trạm Y tế xã thuộc đơn vị sự nghiệp”.

8. Thôi việc, kỷ luật đối với các chức danh Trưởng phòng và tương đương, Phó Trưởng phòng và tương đương; Trưởng khoa, Phó trưởng khoa và tương đương; Trạm trưởng trạm Y tế xã thuộc đơn vị sự nghiệp và viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý khác”.

21. Bổ sung Điều g, Điều h, Điều i, Điều k vào Khoản 2 Điều 10 như sau:

“g) Phê duyệt danh mục vị trí việc làm, số lượng người làm việc, bản mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí việc làm.

h) Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án và bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức hạng I.

i) Phê duyệt phương án bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức hạng II, hạng III, hạng IV thuộc thẩm quyền quản lý.

k) Bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức hạng II, hạng III, Hạng IV thuộc thẩm quyền quản lý.”.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2018.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Người đứng đầu cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

Đã ký

Phạm Minh Huân

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng,
Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển
nông thôn; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15/11/2010;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Thực hiện Quy định số 89-QĐ/TW ngày 04/8/2017 của Bộ Chính trị về khung tiêu chuẩn chức danh, định hướng khung tiêu chí đánh giá cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19/02/2003 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 25/3/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; Thông tư số 07/2015/TT-BNV ngày 11/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã số ngạch, tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 101/TTr-SNN ngày 21/8/2018 về việc ban hành Quyết định quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng; Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng, Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng; người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây gọi chung là Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở); Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân huyện; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng phụ trách lĩnh vực nông nghiệp của phòng Kinh tế thuộc Ủy ban nhân dân thành phố (sau đây gọi chung là Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp huyện) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm quy định tại Quyết định này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chức, viên chức giữ các chức danh quy định tại Điều 1 Quyết định này.

2. Việc bổ nhiệm các chức danh tại Điều 1 từ nguồn nhân sự nơi khác do cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy trình điều động, bổ nhiệm theo quy định.

3. Các quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh tại Điều 1 không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Tiêu chuẩn chung

1. Về phẩm chất chính trị

a) Trung thành với lợi ích của Đảng, của quốc gia, dân tộc và nhân dân; kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu, lý tưởng về độc lập dân tộc, chủ nghĩa xã hội và đường lối đổi mới của Đảng.

b) Có lập trường, quan điểm, bản lĩnh chính trị vững vàng, không dao động trong bất cứ tình huống nào, kiên quyết đấu tranh bảo vệ Cương lĩnh, đường lối của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước.

c) Có tinh thần yêu nước nồng nàn, đặt lợi ích của Đảng, quốc gia - dân tộc, nhân dân, tập thể lên trên lợi ích cá nhân; sẵn sàng hy sinh vì sự nghiệp của Đảng, vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân.

d) Yên tâm công tác, chấp hành nghiêm sự phân công của tổ chức và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

2. Về đạo đức lối sống, ý thức tổ chức kỷ luật

a) Có phẩm chất đạo đức trong sáng; lối sống trung thực, khiêm tốn, chân thành, giản dị; cần, kiệm, liêm chính, chí công vô tư.

b) Tâm huyết và có trách nhiệm với công việc; không tham vọng quyền lực, không háo danh; có tinh thần đoàn kết, xây dựng, gương mẫu, thương yêu đồng chí, đồng nghiệp.

c) Không tham nhũng, quan liêu, cơ hội, vụ lợi và tích cực đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối

sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; kiên quyết đấu tranh chống quan liêu, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí, chủ nghĩa cá nhân, lối sống cơ hội, thực dụng, bè phái, lợi ích nhóm, nói không đi đôi với làm; công bằng, chính trực, trọng dụng người tài, không để người thân, người quen lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để trục lợi.

d) Tuân thủ và thực hiện nghiêm các nguyên tắc tổ chức, kỷ luật của Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình.

3. Về trình độ: Có trình độ chuyên môn, lý luận chính trị, quản lý nhà nước, tin học, ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao và theo quy định của Đảng, Nhà nước.

4. Về năng lực và uy tín

a) Có tư duy đổi mới, có tầm nhìn, phương pháp làm việc khoa học; có năng lực tổng hợp, phân tích và dự báo. Có khả năng phát hiện những mâu thuẫn, thách thức, thời cơ, thuận lợi, vấn đề mới, khó và những hạn chế, bất cập trong thực tiễn; mạnh dạn đề xuất những nhiệm vụ, giải pháp phù hợp, khả thi, hiệu quả để phát huy, thúc đẩy hoặc tháo gỡ.

b) Có năng lực thực tiễn, nắm chắc và hiểu biết cơ bản tình hình thực tế để cụ thể hóa và tổ chức thực hiện có hiệu quả các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở lĩnh vực, địa bàn công tác được phân công; cần cù, chịu khó, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm và vì nhân dân phục vụ.

c) Có khả năng lãnh đạo, chỉ đạo; gương mẫu, quy tụ và phát huy sức mạnh tổng hợp của tập thể, cá nhân; được cán bộ, đảng viên, quần chúng nhân dân tin tưởng, tín nhiệm.

d) Có khả năng nghiên cứu, tham mưu xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, đề xuất các giải pháp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và các hoạt động sự nghiệp của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện trên các lĩnh vực: nông nghiệp; lâm nghiệp; thủy sản; thủy lợi; phát triển nông thôn; phòng, chống thiên tai; chất lượng, an toàn thực phẩm đối với nông sản, lâm sản, thủy sản; về các dịch vụ công thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

5. Về sức khỏe, độ tuổi và kinh nghiệm: Có đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ; bảo đảm tuổi bổ nhiệm theo quy định; có kinh nghiệm lãnh đạo, quản lý.

Điều 4. Tiêu chuẩn cụ thể

1. Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên, chuyên ngành đào tạo phù hợp với lĩnh vực dự kiến được phân công phụ trách, quản lý.

2. Có chứng chỉ ngoại ngữ với trình độ tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc có chứng chỉ đào tạo tiếng dân tộc thiểu số do cơ sở đào tạo có thẩm quyền cấp đối với công chức đang làm việc ở vùng dân tộc thiểu số.

3. Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng tương đương.

4. Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước (ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở lên) hoặc có bằng tốt nghiệp đại học ngành hành chính học, thạc sĩ quản lý hành chính công, tiến sĩ quản lý hành chính công hoặc có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp theo yêu cầu vị trí việc làm.

5. Có trình độ Trung cấp lý luận chính trị trở lên. Đối với chức danh Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm, Phó Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm phải có trình độ cao cấp lý luận chính trị hoặc cử nhân trở lên.

Điều 5. Điều kiện bổ nhiệm

1. Là công chức, viên chức trong quy hoạch chức danh bổ nhiệm hoặc quy hoạch ở chức danh tương đương trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 3 và Điều 4 Quyết định này.

3. Đảm bảo đúng độ tuổi bổ nhiệm, bổ nhiệm lại theo quy định hiện hành.

4. Có hồ sơ, lý lịch cá nhân, phiếu kê khai tài sản, thu nhập đầy đủ, rõ ràng và được cơ quan chức năng có thẩm quyền thẩm định, xác nhận.

5. Có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

6. Không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 82 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 và khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 56 Luật Viên chức năm 2010; không trong thời gian bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

7. Thời gian công tác:

a) Đối với chức danh Chi cục trưởng, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở, Trưởng phòng hoặc tương đương thuộc Sở: Có thời gian công tác từ 05 năm (đủ 60 tháng) trở lên, trong đó có ít nhất 02 năm (đủ 24 tháng) làm lãnh đạo quản lý.

b) Đối với chức danh Phó Chi cục trưởng, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở, Phó Trưởng phòng hoặc tương đương: Có thời gian công tác từ 04 năm (đủ 48 tháng) trở lên.

c) Đối với chức danh Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp huyện: Có thời gian công tác từ 03 năm (đủ 36 tháng) trở lên, trong đó có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) làm lãnh đạo quản lý.

d) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp huyện: Có thời gian công tác từ 03 năm (đủ 36 tháng) trở lên.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố căn cứ quy định về tiêu chuẩn, điều kiện tại Quyết định này để thực hiện các thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm các chức danh Quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này theo đúng quy định và theo phân cấp quản lý.

2. Giám đốc Sở Nội vụ căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2018.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 33/2010/QĐ-UBND ngày 10/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng phòng, Phó trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Sở Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(đã ký)

Phạm Minh Huân

Số: 06/2018/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 28 tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định khu vực cấm; địa điểm cấm; khu vực bảo vệ;
khu vực cấm tập trung đông người; khu vực cấm ghi âm, ghi hình,
chụp ảnh; khu vực cấm hoặc hạn chế người và phương tiện
giao thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 28 tháng 12 năm 2000;

Căn cứ Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 38/2005/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định một số biện pháp bảo đảm trật tự công cộng;

Căn cứ Quyết định số 160/2004/QĐ-TTg ngày 06 tháng 9 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc xác định khu vực cấm, địa điểm cấm;

Căn cứ Thông tư số 09/2005/TT-BCA ngày 05 tháng 9 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 38/2005/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định một số biện pháp bảo đảm trật tự công cộng;

Căn cứ Thông tư số 33/2015/TT-BCA ngày 20 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 33/2002/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 3119/TTr-CAT-ANCTNB ngày 06 tháng 9 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định khu vực cấm; địa điểm cấm; khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người; khu vực cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh; khu vực cấm hoặc hạn chế người và phương tiện giao thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 10 năm 2018 và thay thế Quyết định số 14/2013/QĐ-UBND ngày 20/7/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về khu vực cấm; địa điểm cấm; cấm hoặc hạn chế người và phương tiện giao thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phạm Minh Huấn

QUY ĐỊNH

Về khu vực cấm; địa điểm cấm; khu vực bảo vệ; khu vực cấm tụ tập trung đông người; khu vực cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh; khu vực cấm hoặc hạn chế người và phương tiện giao thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/2018/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về khu vực cấm; địa điểm cấm; khu vực bảo vệ; khu vực cấm tụ tập trung đông người; khu vực cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh; khu vực cấm hoặc hạn chế người và phương tiện giao thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Các nội dung liên quan đến khu vực cấm; địa điểm cấm; khu vực bảo vệ; khu vực cấm tụ tập trung đông người; khu vực cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh; khu vực cấm hoặc hạn chế người và phương tiện giao thông không được quy định tại Quy định này được thực hiện theo các văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân người Việt Nam cư trú và hoạt động trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Tổ chức, cá nhân người nước ngoài cư trú và hoạt động trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam hoặc Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Khu vực cấm, địa điểm cấm

1. Trụ sở Tỉnh ủy.

2. Trụ sở Hội đồng nhân dân và Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh.

3. Trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Trụ sở các doanh trại Quân đội, công trình quốc phòng, khu Quân sự trên địa bàn tỉnh; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Ban Chỉ huy quân sự huyện, thành phố.

5. Trụ sở Công an tỉnh, các đơn vị trực thuộc Công an tỉnh; Trụ sở Công an huyện, thành phố và các đơn vị trực thuộc Công an huyện, thành phố.

6. Trụ sở, địa điểm làm việc của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đóng trên địa bàn tỉnh.

7. Kho tiền Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang; Kho tiền Kho bạc Nhà nước các huyện, thành phố.

8. Kho tiền Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Tuyên Quang.

9. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh.

10. Kho dự trữ chiến lược quốc gia thuộc Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Hoàng Liên Sơn.

11. Trụ sở Huyện ủy, Thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

12. Khu vực sản xuất điện của các nhà máy thủy điện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

13. Ngoài các khu vực cấm, địa điểm cấm quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12 Điều này Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xác định các khu vực cấm, địa điểm cấm tạm thời tại các khu vực, địa điểm khi có tình huống đe dọa nghiêm trọng đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội hoặc trong trường hợp có thảm họa do thiên nhiên, con người, có dịch bệnh nguy hiểm lây lan trên quy mô lớn, đe dọa nghiêm

trọng, tính mạng, sức khỏe, tài sản của Nhân dân, Nhà nước, mà Nhà nước chưa ban bố tình trạng khẩn cấp.

Điều 4. Khu vực bảo vệ, khu vực cấm tập trung đông người và phạm vi của khu vực bảo vệ, khu vực cấm tập trung đông người

1. Khu vực bảo vệ, khu vực cấm tập trung đông người là các khu vực được quy định tại Điều 3, Quy định này.

2. Phạm vi của khu vực bảo vệ, khu vực cấm tập trung đông người:

Là toàn bộ khu vực bên trong hàng rào, vỉa hè, lòng lề đường tiếp giáp xung quanh khu vực đã được xác định. Cụ thể gồm:

a) Khu vực có nguy cơ hoặc đang xảy ra thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm đe dọa đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của Nhân dân.

b) Khu vực đang xảy ra những vụ việc liên quan đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

c) Khu vực đang diễn ra các hội nghị quốc tế, kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân các huyện, thành phố, các hoạt động chính trị quan trọng của Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội trên địa bàn tỉnh.

d) Khu vực các cơ sở giáo dục đào tạo, các địa điểm khác trên địa bàn tỉnh đang trong thời gian tổ chức các kỳ thi tuyển sinh, thi tốt nghiệp, thi chọn học sinh giỏi các cấp.

Điều 5. Khu vực, địa điểm cấm hoặc hạn chế người và phương tiện giao thông

1. Các trường hợp cấm hoặc hạn chế người và phương tiện giao thông:

Các khu vực, địa điểm khi có yêu cầu đảm bảo trật tự công cộng, Giám đốc Công an tỉnh quyết định áp dụng biện pháp cấm hoặc hạn chế ra, vào một số khu vực, trụ sở cơ quan trên địa bàn tỉnh trong các trường hợp sau đây:

a) Khi có các hội nghị quan trọng do cơ quan có thẩm quyền của tỉnh hoặc Trung ương tổ chức.

b) Khi có các phái đoàn cấp cao của Đảng, Nhà nước hoặc Quốc tế đến thăm và làm việc tại tỉnh.

c) Khi có các hoạt động do cơ quan có thẩm quyền của tỉnh hoặc Trung ương tổ chức, như: Mít tinh kỷ niệm các ngày lễ lớn, Hội chợ thương mại, lễ hội văn hoá các dân tộc, hoạt động thể dục thể thao của tỉnh, khu vực tổ chức, tuần văn hoá du lịch, lễ hội...

d) Khu vực có nguy cơ hoặc đang xảy ra thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm đe dọa đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của Nhân dân.

e) Khu vực đang xảy ra những vụ việc liên quan đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

2. Sau khi hết yêu cầu nhiệm vụ bảo đảm trật tự công cộng, quyết định cấm hoặc hạn chế người và phương tiện giao thông quy định tại khoản 1 Điều này hết hiệu lực.

Điều 6. Các tuyến đường cấm hoặc hạn chế người và phương tiện giao thông

1. Khi có các hoạt động nêu tại Khoản 1 Điều 5 Quy định này, Giám đốc Công an tỉnh quyết định cấm hoặc hạn chế người và phương tiện giao thông trên một số tuyến đường sau đây:

a) Đường trước cổng Tỉnh ủy: Tính từ điểm giao với đường 17/8 đến Nhà khách Kim Bình.

b) Đường trước Nhà khách Kim Bình và Trung tâm Hội nghị tỉnh, tính từ ngã 3 đường 17/8 (đoạn trước cổng Sở Giao thông vận tải) đến ngã 3 đường Tân Trào (đoạn trước cổng Sở Giáo dục và Đào tạo).

c) Đường Trần Hưng Đạo: Tính từ điểm giao nhau giữa phố Lý Thánh Tông và đường Trần Hưng Đạo (điểm trước cổng Thanh tra Nhà nước tỉnh Tuyên Quang) đến điểm giao nhau giữa đường Trần Hưng Đạo và đường 17/8.

2. Các tuyến đường cấm hoặc hạn chế người và phương tiện giao thông trong các trường hợp khác:

Ngoài quy định các tuyến đường cấm hoặc hạn chế người và phương tiện giao thông quy định tại khoản 1 Điều này, khi xét thấy cần thiết để đảm

bảo trật tự công cộng, Giám đốc Công an tỉnh tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định các tuyến đường cấm hoặc hạn chế người và phương tiện giao thông trên địa bàn tỉnh theo quy định.

3. Sau khi hết yêu cầu nhiệm vụ bảo đảm trật tự công cộng, quyết định cấm hoặc hạn chế người và phương tiện giao thông trên một số tuyến đường quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này hết hiệu lực.

Điều 7. Cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh

1. Cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh trong các trường hợp và khu vực sau:

a) Những vụ, việc, tài liệu, số liệu, địa điểm, thời gian, vật, lời nói có nội dung quan trọng thuộc danh mục bí mật Nhà nước đã được cơ quan, người có thẩm quyền quy định.

b) Khu vực đang xảy ra các vụ việc phức tạp có ảnh hưởng đến tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội đang trong quá trình giải quyết và những vấn đề khác cần phải giữ bí mật.

c) Các khu vực được quy định tại Điều 4 Quy định này.

2. Trong trường hợp cần thiết, Giám đốc Công an tỉnh cho phép cán bộ, chiến sĩ Công an; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép cá nhân, tổ chức khác được ghi âm, ghi hình, chụp ảnh tại các khu vực quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này và sử dụng dữ liệu ghi âm, ghi hình, chụp ảnh để phục vụ công tác đấu tranh, điều tra, xử lý đối với hành vi vi phạm pháp luật.

3. Dữ liệu ghi âm, ghi hình, chụp ảnh tại các khu vực được quy định tại điểm b, điểm c Khoản 1 Điều này phải được quản lý, bảo vệ chặt chẽ; nghiêm cấm việc tự ý tán phát, cung cấp dữ liệu, tài liệu cho những người không có trách nhiệm khi chưa được phép của người có thẩm quyền.

Điều 8. Biển báo khu vực cấm; địa điểm cấm; khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người; cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh

1. Các khu vực được xác định là khu vực cấm; địa điểm cấm, khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người; cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh phải được đặt biển báo và phải có Nội quy bảo vệ do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý khu vực, địa điểm đó quy định.

2. Việc đặt các biển báo.

a) Biển báo “Khu vực cấm, địa điểm cấm” được đặt cố định hoặc tạm thời tại khu vực quy định tại Điều 3 Quy định này.

b) Biển báo “Khu vực bảo vệ” được đặt cố định hoặc tạm thời tại khu vực quy định tại Điều 4 Quy định này.

c) Biển báo “Khu vực cấm tập trung đông người” đặt cố định hoặc tạm thời tại các khu vực quy định tại Điều 4 Quy định này khi có yêu cầu cần thiết.

d) Biển báo “Cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh” được đặt cố định hoặc tạm thời tại các khu vực quy định tại điểm b, điểm c Khoản 1 Điều 7 Quy định này hoặc các khu vực khác đã được cấp có thẩm quyền xác định là khu vực cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh.

3. Vị trí đặt biển báo do Thủ trưởng cơ quan quản lý khu vực cấm, địa điểm cấm, khu vực bảo vệ, khu vực cấm tập trung đông người; cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh quyết định, bảo đảm dễ nhìn thấy, không bị che khuất.

4. Mẫu biển khu vực cấm, địa điểm cấm thực hiện theo quy định tại Thông tư số 33/2015/TT-BCA ngày 20/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Công an về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28/3/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước.

5. Mẫu biển khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người; cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh thực hiện theo Phụ lục kèm theo Quy định này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm thực hiện của các tổ chức, cá nhân

Cơ quan, tổ chức, cá nhân đang cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang có trách nhiệm thực hiện nghiêm Quy định này. Mọi hành vi

vi phạm Quy định này tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Trách nhiệm thực hiện của các cơ quan, đơn vị

1. Công an tỉnh.

a) Căn cứ Quy định này và pháp luật hiện hành hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương xác định cụ thể điểm cấm biển báo cố định, lưu động; mẫu các loại biển báo: Khu vực cấm; địa điểm cấm; khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người; cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh và áp dụng các biện pháp đảm bảo trật tự công cộng theo quy định của pháp luật.

b) Chủ trì, thực hiện công tác bảo vệ và áp dụng các biện pháp ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật xảy ra tại khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người; cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh theo quy định của pháp luật hiện hành.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng, Ủy ban nhân các cấp thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy định này; kịp thời phát hiện những vướng mắc trong quá trình thực hiện, tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đảm bảo đúng với quy định của pháp luật và phù hợp với thực tế trên địa bàn tỉnh.

2. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có trách nhiệm phổ biến, quán triệt Quy định này đến cán bộ và Nhân dân để thực hiện.

3. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Tuyên Quang, Cổng Thông tin điện tử tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm thông tin, tuyên truyền Quy định này trên các phương tiện thông tin đại chúng để tổ chức và cá nhân thực hiện.

4. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự công cộng tại cơ sở; kịp thời giải quyết, xử lý nghiêm theo thẩm quyền các đối tượng có hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

5. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và nhân dân thực hiện có hiệu quả Quy định này.

6. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có vướng mắc vượt thẩm quyền các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh kịp thời bằng văn bản về Công an tỉnh để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phạm Minh Huấn

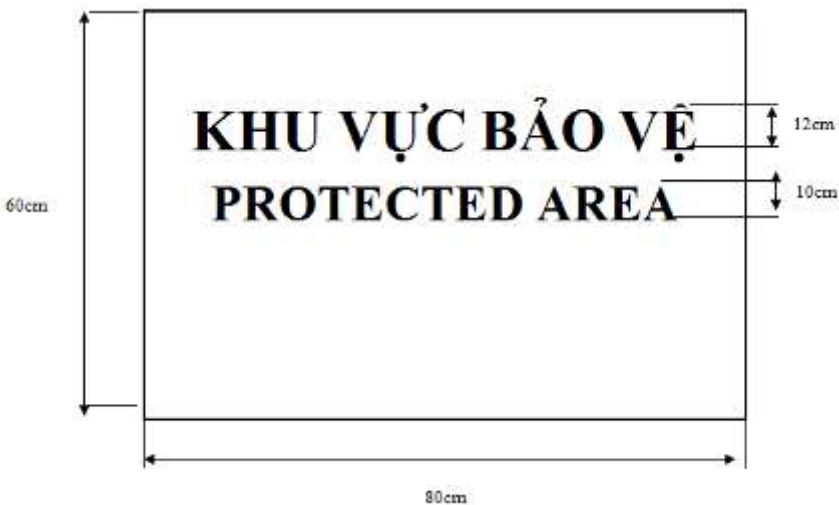
PHỤ LỤC

MẪU BIỂN KHU VỰC BẢO VỆ; KHU VỰC CẤM TẬP TRUNG ĐÔNG NGƯỜI; CẤM GHI ÂM, GHI HÌNH, CHỤP ẢNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 06 /2018/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

1. Mẫu biển khu vực bảo vệ

Hình chữ nhật nằm ngang, có kích thước 80cm x 60cm, được làm bằng vật liệu bền vững; chữ viết màu đen trên nền biển màu trắng; in hoa, kiểu chữ đứng, đậm; cụm từ “**KHU VỰC BẢO VỆ**” được viết bằng tiếng Việt ở một dòng trên, chiều cao hàng chữ là 12cm và tiếng Anh (**PROTECTED AREA**) ở một dòng dưới, chiều cao hàng chữ là 10cm.



Mẫu biển “**KHU VỰC BẢO VỆ**” được sử dụng để cấm cố định hoặc di động tại các khu vực đã được cấp có thẩm quyền xác định là khu vực bảo vệ. Vị trí cấm do người có thẩm quyền quy định trong nội quy bảo vệ của cơ quan, đơn vị quản lý khu vực bảo vệ quyết định.

2. Mẫu biển khu vực cấm tập trung đông người

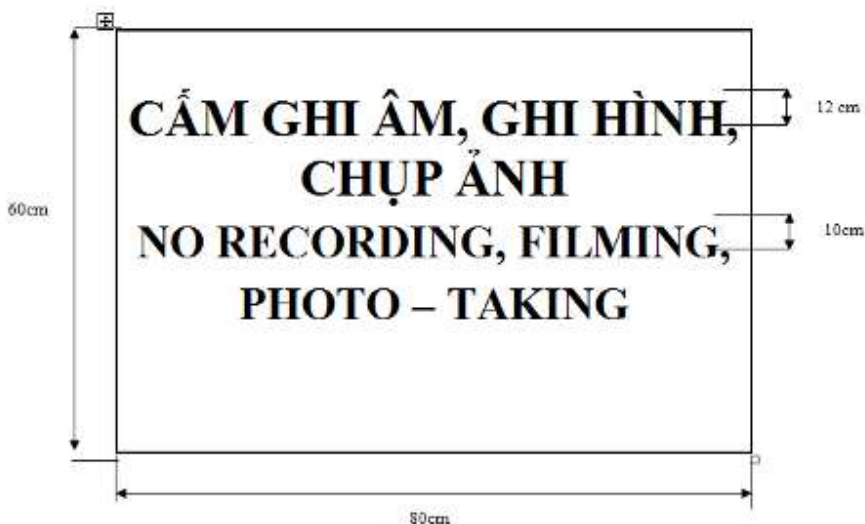
Hình chữ nhật nằm ngang, có kích thước 80cm x 60cm, được làm bằng vật liệu bền vững; chữ viết màu đen trên nền biển màu trắng; in hoa, kiểu chữ đứng, đậm; cụm từ “**KHU VỰC CẤM TẬP TRUNG ĐÔNG NGƯỜI**” được viết bằng tiếng Việt ở hai dòng trên, chiều cao hàng chữ là 12cm và tiếng Anh (**NO GATHERING**) ở một dòng dưới, chiều cao hàng chữ là 10cm.



Mẫu biển “**KHU VỰC CẤM TẬP TRUNG ĐÔNG NGƯỜI**” được sử dụng để cấm cố định hoặc tạm thời tại các khu vực đã được cấp có thẩm quyền xác định là khu vực cấm tập trung đông người.

3. Mẫu biển cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh

Hình chữ nhật nằm ngang, có kích thước 80cm x 60cm, được làm bằng vật liệu bền vững; chữ viết màu đen trên nền biển màu trắng; in hoa, kiểu chữ đứng, đậm; cụm từ “**CẤM GHI ÂM, GHI HÌNH, CHỤP ẢNH**” được viết bằng tiếng Việt ở hai dòng trên, chiều cao hàng chữ là 12cm và tiếng Anh (**NO RECORDING, FILMING, PHOTO - TAKING**) ở hai dòng dưới, chiều cao hàng chữ là 10cm.



Mẫu biển “**CẤM GHI ÂM, GHI HÌNH, CHỤP ẢNH**” được sử dụng để cấm cố định hoặc tạm thời tại các khu vực đã được cấp có thẩm quyền xác định là cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh. Vị trí cấm do người có thẩm quyền quy định trong nội quy bảo vệ của cơ quan, đơn vị quản lý khu vực bảo vệ quyết định.

Số: 07/2018/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 02 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng,
Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tài nguyên và Môi
trường; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tài nguyên và
Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15/11/2010;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Thực hiện Quy định số 89-QĐ/TW ngày 04/8/2017 của Bộ Chính trị về khung tiêu chuẩn chức danh, định hướng khung tiêu chí đánh giá cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19/02/2003 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo;

Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin;

Căn cứ Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 của Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành hành chính; Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 và Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 50/2014/TTLT-BTNMT-BNV ngày 28/8/2014 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 312/TTr-STNMT ngày 14/9/2018 về việc đề nghị ban hành Quyết định quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng; Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn

phòng, Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng; người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường (sau đây gọi chung là Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở); Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây gọi chung là Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm quy định tại Quyết định này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chức, viên chức giữ các chức danh quy định tại Điều 1 Quyết định này.

2. Việc bổ nhiệm các chức danh tại Điều 1 từ nguồn nhân sự nơi khác do cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy trình điều động, bổ nhiệm theo quy định.

3. Các quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh tại Điều 1 không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Tiêu chuẩn chung

1. Về phẩm chất chính trị

a) Trung thành với lợi ích của Đảng, của quốc gia, dân tộc và nhân dân; kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu, lý tưởng về độc lập dân tộc, chủ nghĩa xã hội và đường lối đổi mới của Đảng.

b) Có lập trường, quan điểm, bản lĩnh chính trị vững vàng, không dao động trong bất cứ tình huống nào, kiên quyết đấu tranh bảo vệ Cương lĩnh, đường lối của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước.

c) Có tinh thần yêu nước nồng nàn, đặt lợi ích của Đảng, quốc gia - dân tộc, nhân dân, tập thể lên trên lợi ích cá nhân; sẵn sàng hy sinh vì sự nghiệp của Đảng, vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân.

d) Yên tâm công tác, chấp hành nghiêm sự phân công của tổ chức và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

2. Về đạo đức lối sống, ý thức tổ chức kỷ luật

a) Có phẩm chất đạo đức trong sáng; lối sống trung thực, khiêm tốn, chân thành, giản dị; cần, kiệm, liêm chính, chí công vô tư.

b) Tâm huyết và có trách nhiệm với công việc; không tham vọng quyền lực, không háo danh; có tinh thần đoàn kết, xây dựng, gương mẫu, thương yêu đồng chí, đồng nghiệp.

c) Không tham nhũng, quan liêu, cơ hội, vụ lợi và tích cực đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; kiên quyết đấu tranh chống quan liêu, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí, chủ nghĩa cá nhân, lối sống cơ hội, thực dụng, bè phái, lợi ích nhóm, nói không đi đôi với làm; công bằng, chính trực, trọng dụng người tài, không để người thân, người quen lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để trục lợi.

d) Tuân thủ và thực hiện nghiêm các nguyên tắc tổ chức, kỷ luật của Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình.

3. Về trình độ: Có trình độ chuyên môn, lý luận chính trị, quản lý nhà nước, tin học, ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao và theo quy định của Đảng, Nhà nước.

4. Về năng lực và uy tín

a) Có tư duy đổi mới, có tầm nhìn, phương pháp làm việc khoa học; có năng lực tổng hợp, phân tích và dự báo. Có khả năng phát hiện những mâu thuẫn, thách thức, thời cơ, thuận lợi, vấn đề mới, khó và những hạn chế, bất cập trong thực tiễn; mạnh dạn đề xuất những nhiệm vụ, giải pháp phù hợp, khả thi, hiệu quả để phát huy, thúc đẩy hoặc tháo gỡ.

b) Có năng lực thực tiễn, nắm chắc và hiểu biết cơ bản tình hình thực tế để cụ thể hóa và tổ chức thực hiện có hiệu quả các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở lĩnh vực, địa bàn công tác được phân công; cần cù, chịu khó, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm và vì nhân dân phục vụ.

c) Có khả năng lãnh đạo, chỉ đạo; gương mẫu, quy tụ và phát huy sức mạnh tổng hợp của tập thể, cá nhân; được cán bộ, đảng viên, quần chúng nhân dân tin tưởng, tín nhiệm.

d) Có khả năng nghiên cứu, tham mưu xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, đề xuất các giải pháp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và các hoạt động sự nghiệp của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện trên các lĩnh vực: đất đai, địa chất và khoáng sản, môi trường, nước, khí tượng thủy văn, biến đổi khí hậu, đo đạc bản đồ và viễn thám; về các dịch vụ công thuộc ngành tài nguyên và môi trường.

5. Về sức khỏe, độ tuổi và kinh nghiệm: Đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ; bảo đảm tuổi bổ nhiệm theo quy định; có kinh nghiệm lãnh đạo, quản lý.

Điều 4. Tiêu chuẩn cụ thể

1. Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên, chuyên ngành đào tạo phù hợp với lĩnh vực dự kiến được phân công phụ trách, quản lý.

2. Có bằng tốt nghiệp trung cấp lý luận chính trị hoặc tương đương trở lên.

3. Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước (ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở lên) hoặc có bằng tốt nghiệp đại học ngành hành chính học, thạc sỹ quản lý hành chính công, tiến sỹ quản lý hành chính công hoặc có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp theo yêu cầu vị trí việc làm.

4. Có chứng chỉ ngoại ngữ với trình độ tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc có chứng chỉ đào tạo tiếng dân tộc thiểu số do cơ sở đào tạo có thẩm quyền cấp đối với những chức danh đang làm việc ở vùng dân tộc thiểu số.

5. Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng tương đương.

Điều 5. Điều kiện bổ nhiệm

1. Là công chức, viên chức trong quy hoạch chức danh bổ nhiệm hoặc quy hoạch ở chức danh tương đương trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 3, Điều 4 Quyết định này.

3. Đảm bảo đúng độ tuổi bổ nhiệm, bổ nhiệm lại theo quy định hiện hành.

4. Có đầy đủ hồ sơ, lý lịch cá nhân, kê khai tài sản thu nhập, tiêu chuẩn chính trị, được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, xác nhận.

5. Có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

6. Không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 82 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 và khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 56 Luật Viên chức năm 2010; không trong thời gian bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

7. Thời gian công tác

a) Đối với chức danh Chi cục trưởng, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở, Trưởng phòng hoặc tương đương thuộc Sở: Có thời gian công tác từ 05 năm (đủ 60 tháng) trở lên, trong đó có ít nhất 02 năm (đủ 24 tháng) làm lãnh đạo, quản lý.

b) Đối với chức danh Phó Chi cục trưởng, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở, Phó Trưởng phòng hoặc tương đương: Có thời gian công tác từ 04 năm (đủ 48 tháng) trở lên.

c) Đối với chức danh Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện: Có thời gian công tác từ 03 năm (đủ 36 tháng) trở lên, trong đó có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) làm lãnh đạo, quản lý.

d) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện: Có thời gian công tác từ 03 năm (đủ 36 tháng) trở lên.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố căn cứ quy định về tiêu chuẩn, điều kiện tại Quyết định này để thực hiện các thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm các chức danh quy định tại khoản 1, Điều 1 Quyết định này theo đúng quy định và phân cấp quản lý.

2. Giám đốc Sở Nội vụ căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 03/2011/QĐ-UBND ngày 18/3/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và chức danh tương đương các đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc sở: Tài nguyên và Môi trường, Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(đã ký)

Phạm Minh Huân

QUYẾT ĐỊNH

**Về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Sở Y tế tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 86/2011/NĐ-CP ngày 22/9/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Thanh tra và Nghị định số 122/2014/QĐ-CP ngày 25/12/2014 về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Y tế;

Căn cứ Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 117/2014/NĐ-CP ngày 08/12/2014 của Chính phủ quy định về Y tế xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 12/2008/TTLT-BYT-BNV ngày 30/12/2008 của Bộ Y tế và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm trực thuộc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 51/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 11/12/2015 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BYT ngày 14/5/2008 của Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức bộ máy dân số - kế hoạch hóa gia đình ở địa phương;

Căn cứ Thông tư số 37/2011/TT-BYT ngày 26/10/2011 của Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bệnh viện Y dược cổ truyền tuyến tỉnh;

Căn cứ Thông tư số 46/2013/TT-BYT ngày 31/12/2013 của Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của cơ sở phục hồi chức năng;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BYT ngày 04/3/2015 của Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Phòng, chống HIV/AIDS tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 33/2015/TT-BYT ngày 27/10/2015 của Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ của Trạm y tế xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Thông tư số 59/2015/TT-BYT ngày 31/12/2015 của Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 37/2016/TT-BYT ngày 25/10/2016 của Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 47/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định về Điều lệ trường trung cấp;

Căn cứ Thông tư số 26/2017/TT-BYT ngày 26/6/2017 của Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 1895/1997/BYT-QĐ ngày 19/9/1997 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế Bệnh viện;

Căn cứ Quyết định số 911/1999/QĐ-BYT ngày 31/3/1999 của Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khỏe thuộc Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung

ương và Quyết định số 59/2003/QĐ-UB ngày 03/5/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khỏe;

Căn cứ Quyết định số 2503/2002/QĐ-BYT ngày 01/7/2002 của Bộ Y tế về việc ban hành bản quy định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Bệnh viện Lao và bệnh phổi trực thuộc Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 16/2006/QĐ-BYT ngày 17/5/2006 của Bộ Y tế về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Giám định Y khoa tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 1212/TTr-SYT ngày 25/9/2018 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Tuyên Quang, như sau:

1. Chức năng: Thực hiện theo quy định tại Điều 1 Thông tư liên tịch số 51/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 11/12/2015 của Bộ Y tế và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 51/2015/TTLT-BYT-BNV).

2. Nhiệm vụ và quyền hạn:

Thực hiện theo quy định tại Điều 2 Thông tư liên tịch số 51/2015/TTLT-BYT-BNV.

3. Cơ cấu tổ chức:

3.1. Lãnh đạo Sở Y tế: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư liên tịch số 51/2015/TTLT-BYT-BNV.

3.2. Các tổ chức tham mưu tổng hợp và chuyên môn nghiệp vụ thuộc Sở Y tế, gồm: Văn phòng; Thanh tra; Phòng Nghiệp vụ Y, Dược; Phòng Kế hoạch - Tài chính (*mỗi tổ chức có tối thiểu từ 05 người; tổ chức có dưới 10 người bố trí 01 cấp phó, có từ 10 người trở lên bố trí không quá 02 cấp phó*). Cơ cấu tổ chức của các phòng, gồm: Cấp trưởng; cấp phó; công chức chuyên môn, nghiệp vụ; nhân viên.

3.3. Các cơ quan trực thuộc Sở Y tế:

3.3.1. Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình

a) Chức năng, nhiệm vụ: Thực hiện theo quy định tại mục I, mục II phần 1 của Thông tư số 05/2008/TT-BYT ngày 14/5/2008 của Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức bộ máy dân số - kế hoạch hóa gia đình ở địa phương.

b) Cơ cấu tổ chức:

- Lãnh đạo, gồm: Chi cục trưởng và 01 Phó Chi cục trưởng.

- Có không quá 02 phòng (*mỗi phòng có tối thiểu từ 05 người; phòng có dưới 10 người bố trí 01 Phó Trưởng phòng, có từ 10 người trở lên bố trí không quá 02 Phó Trưởng phòng*), gồm: Phòng Tổ chức - Hành chính - Kế hoạch và tài vụ; Phòng Dân số - Kế hoạch hóa gia đình và Truyền thông giáo dục. Cơ cấu tổ chức của các phòng, gồm: Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng; công chức chuyên môn, nghiệp vụ.

3.3.2. Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm

a) Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn: Thực hiện theo quy định tại mục I, mục II Thông tư liên tịch số 12/2008/TTLT-BYT-BNV ngày 30/12/2008 của Bộ Y tế và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm trực thuộc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

b) Cơ cấu tổ chức:

- Lãnh đạo, gồm: Chi cục trưởng và 01 Phó Chi cục trưởng.

- Có không quá 02 phòng (*mỗi phòng có tối thiểu từ 05 người*), gồm: Phòng Hành chính - Tổng hợp có Trưởng phòng, kế toán và nhân viên. Phòng Nghiệp vụ tổng hợp và Thanh tra có: Trưởng phòng, 01 Phó Trưởng

phòng và các công chức theo dõi công tác đăng ký và chứng nhận sản phẩm, thông tin, truyền thông, quản lý ngộ độc thực phẩm, thanh tra.

4. Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế:

4.1. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh

4.1.1. Thành lập Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh trên cơ sở hợp nhất các Trung tâm: Y tế dự phòng tỉnh; Phòng chống bệnh xã hội (*các Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản, Trung tâm Phòng, chống HIV/AIDS; Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khỏe tiếp tục hoạt động đến khi Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định sáp nhập vào Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh*).

4.1.2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức

a) Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn:

Thực hiện theo quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư số 26/2017/TT-BYT ngày 26/6/2017 của Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

b) Về cơ cấu tổ chức:

- Lãnh đạo, gồm: Giám đốc và không quá 03 Phó Giám đốc.

- Có không quá 03 phòng (*mỗi phòng có tối thiểu từ 05 người; Phòng có dưới 10 người bố trí 01 Phó Trưởng phòng, có từ 10 người trở lên bố trí không quá 02 Phó Trưởng phòng*), gồm: Phòng Tổ chức - Hành chính; Phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ; Phòng Tài chính - Kế toán.

Cơ cấu tổ chức các phòng, gồm: Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và các viên chức.

- Có không quá 11 khoa, phòng chuyên môn (*mỗi khoa, phòng có tối thiểu từ 05 người; khoa, phòng có dưới 10 người bố trí 01 Phó Trưởng khoa hoặc Phó Trưởng phòng, có từ 10 người trở lên bố trí không quá 02 Phó Trưởng khoa hoặc Phó Trưởng phòng*), gồm: Khoa Phòng, chống bệnh truyền nhiễm; Khoa Phòng chống HIV/AIDS; Khoa Phòng, chống bệnh không lây nhiễm; Khoa Dinh dưỡng; Khoa Sức khỏe môi trường - Y tế trường học - Bệnh nghề nghiệp; Khoa Sức khỏe sinh sản; Khoa Truyền

thông, giáo dục sức khỏe; Khoa Ký sinh trùng - Côn trùng; Khoa Dược - Vật tư Y tế; Khoa Xét nghiệm - Chẩn đoán hình ảnh - Thăm dò chức năng; Phòng khám đa khoa, chuyên khoa.

Cơ cấu tổ chức của Khoa, gồm: Trưởng khoa, Phó Trưởng khoa và các viên chức.

Cơ cấu tổ chức của Phòng khám đa khoa, gồm: Trưởng phòng khám, Phó Trưởng phòng khám, viên chức chuyên môn và nhân viên.

4.2. Trung tâm Giám định Y khoa

a) Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn: Thực hiện theo quy định tại Điều 3, Điều 4 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Giám định Y khoa tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BYT ngày 17/5/2006 của Bộ Y tế).

b) Cơ cấu tổ chức:

- Lãnh đạo, gồm: Giám đốc và 01 Phó Giám đốc.

- Các viên chức và nhân viên.

4.3. Trung tâm Pháp Y tỉnh Tuyên Quang

a) Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn: Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp.

b) Cơ cấu tổ chức:

- Lãnh đạo, gồm: Giám đốc và 01 Phó Giám đốc.

- Các viên chức và nhân viên.

4.4. Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm

a) Chức năng; nhiệm vụ, quyền hạn: Thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 1 Quyết định số 67/2006/QĐ-UBND ngày 15/9/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và biên chế của Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, vệ sinh an toàn thực phẩm, mỹ phẩm thuộc Sở Y tế tỉnh Tuyên Quang.

b) Cơ cấu tổ chức:

- Lãnh đạo, gồm: Giám đốc và 01 Phó Giám đốc.

- Có không quá 03 phòng (*mỗi phòng có tối thiểu từ 05 người*), gồm: Phòng Tổng hợp hành chính; Phòng Kiểm nghiệm thuốc; Phòng Kiểm nghiệm Mỹ phẩm - Thực phẩm.

Cơ cấu tổ chức của Phòng, gồm: Trưởng phòng và các viên chức. Riêng Phòng Tổng hợp hành chính có Trưởng phòng, kế toán, viên chức và nhân viên.

4.5. Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang

a) Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn: Thực hiện theo quy định của Quy chế Bệnh viện (ban hành kèm theo Quyết định số 1895/1997/BYT-QĐ ngày 19/9/1997 của Bộ Y tế).

b) Cơ cấu tổ chức:

- Lãnh đạo: Giám đốc và không quá 03 Phó Giám đốc.

- Có không quá 10 phòng và 34 khoa chuyên môn nghiệp vụ (*mỗi phòng, khoa có tối thiểu từ 05 người; phòng, khoa có dưới 10 người bố trí 01 Phó Trưởng phòng hoặc Phó Trưởng khoa, có từ 10 người trở lên bố trí không quá 02 Phó Trưởng phòng hoặc Phó Trưởng khoa*).

(Chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này)

Cơ cấu tổ chức của Phòng, gồm: Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, viên chức và nhân viên.

Cơ cấu tổ chức của Khoa, gồm: Trưởng khoa, Phó Trưởng khoa; Điều dưỡng trưởng hoặc Kỹ thuật viên trưởng hoặc Hộ sinh trưởng và viên chức.

4.6. Bệnh viện Y dược cổ truyền

a) Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn: Thực hiện theo quy định tại Điều 1, Điều 2 Thông tư số 37/2011/TT-BYT ngày 26/10/2011 của Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bệnh viện Y dược cổ truyền tuyến tỉnh.

b) Cơ cấu tổ chức:

- Lãnh đạo, gồm: Giám đốc và không quá 02 Phó Giám đốc.

- Có không quá 03 phòng và 08 khoa chuyên môn nghiệp vụ (*mỗi phòng, khoa có tối thiểu từ 05 người; phòng, khoa có dưới 10 người bố trí*

01 Phó Trưởng phòng hoặc Phó Trưởng khoa, có từ 10 người trở lên bố trí không quá 02 Phó Trưởng phòng hoặc Phó Trưởng khoa).

(Chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này)

Cơ cấu tổ chức của Phòng, gồm: Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, viên chức và nhân viên.

Cơ cấu tổ chức của Khoa, gồm: Trưởng khoa, Phó Trưởng khoa, Điều dưỡng trưởng hoặc Kỹ thuật viên trưởng và viên chức.

4.7. Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm

a) Chức năng, nhiệm vụ: Thực hiện theo quy định tại Điều 16, Điều 17 Thông tư số 46/2013/TT-BYT ngày 31/12/2013 của Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của cơ sở phục hồi chức năng.

b) Cơ cấu tổ chức:

- Lãnh đạo, gồm: Giám đốc và không quá 02 Phó Giám đốc.

- Có không quá 03 phòng và 06 khoa chuyên môn nghiệp vụ (*mỗi phòng, khoa có tối thiểu từ 05 người; phòng, khoa có dưới 10 người bố trí 01 Phó Trưởng phòng hoặc Phó Trưởng khoa, có từ 10 người trở lên bố trí không quá 02 Phó Trưởng phòng hoặc Phó Trưởng khoa*).

(Chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo Quyết định này)

Cơ cấu tổ chức của Phòng, gồm: Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, viên chức và nhân viên.

Cơ cấu tổ chức của Khoa, gồm: Trưởng khoa, Phó Trưởng khoa, Điều dưỡng trưởng hoặc Kỹ thuật viên trưởng và viên chức.

4.8. Bệnh viện Phục hồi chức năng Hương Sen

a) Chức năng, nhiệm vụ: Thực hiện theo quy định tại Điều 16, Điều 17 Thông tư số 46/2013/TT-BYT ngày 31/12/2013 của Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của cơ sở phục hồi chức năng.

b) Cơ cấu tổ chức:

- Lãnh đạo, gồm: Giám đốc và không quá 02 Phó Giám đốc.

- Có không quá 02 phòng và 03 khoa chuyên môn nghiệp vụ (*mỗi phòng, khoa có tối thiểu từ 05 người; phòng, khoa có dưới 10 người bố trí*

01 Phó Trưởng phòng hoặc Phó Trưởng khoa, có từ 10 người trở lên bố trí không quá 02 Phó Trưởng phòng hoặc Phó Trưởng khoa).

(Chi tiết tại Phụ lục số 04 kèm theo Quyết định này)

Cơ cấu tổ chức của Phòng, gồm: Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, viên chức và nhân viên.

Cơ cấu tổ chức của Khoa, gồm: Trưởng khoa, Phó Trưởng khoa, Điều dưỡng trưởng hoặc Kỹ thuật viên trưởng và viên chức.

4.9. Bệnh viện Phổi

a) Chức năng, nhiệm vụ: Thực hiện theo Quy định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Bệnh viện Lao và bệnh phổi trực thuộc Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (ban hành kèm theo Quyết định số 2503/2002/QĐ-BYT ngày 01/7/2002 của Bộ Y tế).

b) Cơ cấu tổ chức:

- Lãnh đạo, gồm: Giám đốc và không quá 02 Phó Giám đốc.

- Có không quá 03 phòng và 06 khoa chuyên môn nghiệp vụ (*mỗi phòng, khoa có tối thiểu từ 05 người; phòng, khoa có dưới 10 người bố trí 01 Phó Trưởng phòng hoặc Phó Trưởng khoa, có từ 10 người trở lên bố trí không quá 02 Phó Trưởng phòng hoặc Phó Trưởng khoa*).

(Chi tiết tại Phụ lục số 05 kèm theo Quyết định này)

Cơ cấu tổ chức của Phòng, gồm: Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, viên chức và nhân viên.

Cơ cấu tổ chức của Khoa, gồm: Trưởng khoa, Phó Trưởng khoa, Điều dưỡng trưởng hoặc Kỹ thuật viên trưởng và viên chức.

4.10. Bệnh viện đa khoa khu vực

a) Chức năng, nhiệm vụ: Bệnh viện đa khoa khu vực thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 2 Quyết định số 74/2006/QĐ-UBND ngày 02/10/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Bệnh viện Đa khoa các huyện và Bệnh viện Đa khoa khu vực các huyện thuộc Sở Y tế tỉnh Tuyên Quang.

Bệnh viện đa khoa khu vực, gồm: Bệnh viện đa khoa khu vực Kim Xuyên, huyện Sơn Dương; Bệnh viện đa khoa khu vực ATK, huyện Yên Sơn; Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Hoa, huyện Na Hang.

b) Cơ cấu tổ chức của Bệnh viện đa khoa khu vực:

- Lãnh đạo, gồm: Giám đốc và không quá 02 Phó Giám đốc.

- Có 01 phòng và không quá 03 khoa chuyên môn nghiệp vụ (*mỗi phòng, khoa có tối thiểu từ 05 người; phòng, khoa có dưới 10 người bố trí 01 Phó Trưởng phòng hoặc Phó Trưởng khoa, có từ 10 người trở lên bố trí không quá 02 Phó Trưởng phòng hoặc Phó Trưởng khoa*).

(Chi tiết tại Phụ lục số 06 kèm theo Quyết định này)

Cơ cấu tổ chức của Phòng, gồm: Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, viên chức và nhân viên.

Cơ cấu tổ chức của Khoa, gồm: Trưởng khoa, Phó Trưởng khoa, Điều dưỡng trưởng hoặc Kỹ thuật viên trưởng và viên chức.

4.11. Trung tâm Y tế huyện, thành phố, gồm: Trung tâm Y tế huyện Lâm Bình; Trung tâm Y tế huyện Na Hang; Trung tâm Y tế huyện Chiêm Hóa; Trung tâm Y tế huyện Hàm Yên; Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn; Trung tâm Y tế huyện Sơn Dương; Trung tâm Y tế thành phố Tuyên Quang.

4.11.1. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn: Thực hiện theo quy định tại Điều 1, Điều 3, Điều 4 Thông tư số 37/2016/TT-BYT ngày 25/10/2016 của Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương; nhiệm vụ, quyền hạn công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình thực hiện theo Thông tư số 05/2008/TT-BYT ngày 14/5/2008 của Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức bộ máy dân số - kế hoạch hóa gia đình ở địa phương.

4.11.2. Cơ cấu tổ chức:

a) Trung tâm Y tế huyện:

- Lãnh đạo, gồm: Giám đốc, không quá 03 Phó Giám đốc.

- Có không quá 05 phòng và 15 khoa (*mỗi phòng, khoa có tối thiểu từ 05 người; phòng, khoa có dưới 10 người bố trí 01 Phó Trưởng phòng hoặc*

Phó Trưởng khoa, có từ 10 người trở lên bố trí không quá 02 Phó Trưởng phòng hoặc Phó Trưởng khoa).

(Chi tiết tại Phụ lục số 07 kèm theo Quyết định này)

Cơ cấu tổ chức của Phòng, gồm: Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, viên chức và nhân viên.

Cơ cấu tổ chức của Khoa, gồm: Trưởng khoa, Phó Trưởng khoa, Điều dưỡng trưởng hoặc Kỹ thuật viên trưởng hoặc Hộ sinh trưởng, viên chức, nhân viên.

- Các đơn vị Y tế thuộc Trung tâm Y tế huyện:

+ Huyện Lâm Bình, gồm: 07 Trạm Y tế xã và Phòng khám đa khoa khu vực Thượng Lâm;

+ Huyện Na Hang, gồm: 12 Trạm Y tế xã, thị trấn;

+ Huyện Chiêm Hoá, gồm: 24 Trạm Y tế xã, thị trấn; 02 phòng khám đa khoa khu vực: Kim Bình và Minh Đức (bao gồm cả Trạm Y tế xã Phúc Sơn);

+ Huyện Hàm Yên, gồm: 18 Trạm Y tế xã, thị trấn;

+ Huyện Yên Sơn, gồm: 28 Trạm Y tế xã, thị trấn; 03 phòng khám đa khoa khu vực: Xuân Vân, Tháng 10, Trung Môn;

+ Huyện Sơn Dương, gồm: 30 Trạm Y tế xã, thị trấn; 03 phòng khám đa khoa khu vực: Tân Trào, Sơn Nam, Đông Thọ.

(Chi tiết tại Phụ lục số 08 kèm theo Quyết định này)

Cơ cấu tổ chức của Trạm Y tế, gồm: Trưởng trạm, viên chức.

Cơ cấu tổ chức của phòng Khám đa khoa khu vực, gồm: Trưởng phòng, 01 Phó Trưởng phòng, 01 Điều dưỡng trưởng, viên chức và nhân viên. Phòng khám đa khoa khu vực thực hiện nhiệm vụ của Phòng khám đa khoa khu vực và chức năng, nhiệm vụ của Trạm Y tế xã.

b) Trung tâm Y tế thành phố Tuyên Quang:

- Lãnh đạo, gồm: Giám đốc, 01 Phó Giám đốc.

- Có không quá 02 phòng (*mỗi phòng có tối thiểu từ 05 người*), gồm: Phòng Hành chính tổng hợp; Phòng Dân số.

Cơ cấu tổ chức của Phòng, gồm: Trưởng phòng và 01 Phó Trưởng phòng, viên chức và nhân viên.

- Có không quá 02 khoa (*mỗi khoa có tối thiểu từ 05 người*), gồm: Khoa Kiểm soát bệnh tật và HIV/AIDS; Khoa Y tế công cộng và dinh dưỡng, thực phẩm.

Cơ cấu tổ chức của Khoa, gồm: Trưởng khoa, 01 Phó Trưởng khoa và các viên chức.

- Các đơn vị y tế thuộc Trung tâm Y tế thành phố Tuyên Quang, gồm: 13 Trạm Y tế xã, phường. Cơ cấu tổ chức của Trạm Y tế, gồm: Trưởng trạm, viên chức.

(Chi tiết tại Phụ lục số 07 kèm theo Quyết định này)

4.12. Trường Trung cấp Y tế Tuyên Quang:

Giữ nguyên chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Trường Trung cấp Y tế như hiện nay cho đến khi có Quyết định giải thể theo quy định.

5. Biên chế

a) Biên chế công chức của Sở Y tế do Ủy ban nhân dân tỉnh giao trên cơ sở vị trí việc làm, gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động, trong tổng biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh.

b) Số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế được Ủy ban nhân dân tỉnh giao trên cơ sở vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện lộ trình tinh giản biên chế, tự chủ về chi thường xuyên, tổ chức bộ máy, nhân sự, số lượng người làm việc theo quy định. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư (*nếu có*) được tự quyết định về số lượng người làm việc theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Y tế

a) Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức tham mưu tổng hợp và chuyên môn, nghiệp vụ của Sở và các phòng, khoa

ng nghiệp vụ của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế đảm bảo đúng quy định của pháp luật, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở Y tế; chỉ đạo xây dựng đề án vị trí việc làm và bố trí công chức, viên chức, người lao động theo đúng quy định, ban hành Quy chế làm việc của Sở đúng quy định đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao.

b) Chỉ đạo các Trung tâm: Chăm sóc sức khỏe sinh sản; Phòng, chống HIV/AIDS; Truyền thông giáo dục sức khỏe tiếp tục hoạt động đến khi Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các quyết định sáp nhập vào Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh; Trường Trung cấp Y tế tiếp tục duy trì hoạt động đến khi cấp có thẩm quyền quyết định giải thể.

c) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc Sở Y tế xây dựng phương án tự chủ theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy bên trong của các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo Kế hoạch số 67/KH-UBND ngày 02/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về việc tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

d) Đối với việc đề nghị thành lập các khoa mới: Chỉ được thành lập sau khi bệnh viện hoàn thành đề án vị trí việc làm theo quy định và được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt là đơn vị tự đảm bảo 100% chi thường xuyên hoặc tự đảm bảo 100% chi thường xuyên và chi đầu tư.

đ) Rà soát, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung số lượng người làm việc giữa các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế để bố trí đảm bảo nguyên tắc tối thiểu 05 người mới thành lập một đầu mối (phòng, khoa,...). Thực hiện việc bố trí cấp phó các tổ chức đảm bảo nguyên tắc dưới 10 người bố trí 01 cấp phó, từ 10 người trở lên bố trí không quá 02 cấp phó và đảm bảo thực hiện tinh giản biên chế theo kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh.

e) Có phương án sắp xếp đối với các Trạm Y tế thuộc các đơn vị hành chính cấp xã thực hiện việc sắp xếp, sáp nhập theo kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Trong thời gian thực hiện sắp xếp lại tổ chức bộ máy của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế, số lượng cấp phó của đơn vị có thể cao hơn quy định được phê duyệt, nhưng khi có cấp phó nghỉ hưu hoặc điều chuyển công tác thì không được bổ sung; đồng thời phải có giải pháp điều chuyển, sắp xếp lại số lượng cấp phó trong thời hạn tối đa 03 năm kể từ ngày sáp nhập, hợp nhất; chỉ bổ sung cấp phó khi số lượng ít hơn so với quy định tại Quyết định này. Trường hợp bố trí giữ chức vụ thấp hơn thì được bảo lưu phụ cấp chức vụ theo quy định của pháp luật.

3. Giám đốc Sở Nội vụ kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

2. Bãi bỏ các quy định sau:

a) Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 12/01/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức bộ máy, biên chế của Sở Y tế tỉnh Tuyên Quang;

b) Các Khoản: I, II, III Điều 1 Quyết định số 322/QĐ-UBND ngày 18/9/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm trực thuộc Sở Y tế tỉnh Tuyên Quang;

c) Các Khoản: 1, 2, 3 Điều 1 Quyết định số 518/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Trung tâm Pháp Y tỉnh Tuyên Quang;

d) Điểm b Mục 3.1 Khoản 3 Điều 1 Quyết định số 67/2006/QĐ-UBND ngày 15/9/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và biên chế của Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, vệ sinh an toàn thực phẩm, mỹ phẩm thuộc Sở Y tế tỉnh Tuyên Quang;

đ) Điều 2 Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh đổi tên Trung tâm phục hồi chức năng Hương Sen thành Bệnh viện phục hồi chức năng Hương Sen;

e) Các Khoản: 1, 2, 3 Điều 1 Quyết định số 395/QĐ-UBND ngày 15/7/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình trực thuộc Sở Y tế và Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 22/02/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 395/QĐ-UBND ngày 15/7/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình trực thuộc Sở Y tế;

g) Các Khoản: 1, 3, 4, 5, 7 Điều 1, khoản 3 Điều 2 Quyết định số 74/2006/QĐ-UBND ngày 02/10/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Bệnh viện Đa khoa các huyện và Bệnh viện Đa khoa khu vực các huyện thuộc Sở Y tế tỉnh Tuyên Quang.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Y tế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thế Giang

DANH SÁCH CÁC PHÒNG, KHOA
THUỘC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH TUYỀN QUANG
(Kèm theo Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 05/10/2018
của UBND tỉnh Tuyền Quang)

Phụ lục số 01

STT	Tên phòng, khoa
I	Tên phòng
1	Tổ chức cán bộ
2	Kế hoạch tổng hợp
3	Công nghệ thông tin
4	Điều dưỡng
5	Hành chính quản trị
6	Vật tư - Thiết bị y tế
7	Quản lý chất lượng
8	Đào tạo - Chi đạo tuyến
9	Công tác xã hội
10	Tài chính kế toán
II	Tên khoa
1	Phẫu thuật - Gây mê hồi sức
2	Mắt
3	Tai Mũi Họng
4	Răng Hàm Mặt
5	Kiểm soát nhiễm khuẩn
6	Y học cổ truyền
7	Da liễu
8	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng
9	Chấn thương - Chỉnh hình
10	Ngoại thần kinh

11	Ngoại Tổng hợp
12	Ngoại thận - Tiết niệu
13	Ung bướu
14	Nhi
15	Thần kinh, tâm thần
16	Truyền nhiễm
17	Cấp cứu
18	Hồi sức tích cực - Chống độc
19	Nội tổng hợp
20	Nội tiêu hóa
21	Nội thận, khớp
22	Nội Tim mạch
23	Nội A (<i>bảo vệ sức khỏe cán bộ tỉnh</i>)
24	Phụ sản
25	Khám bệnh
26	Dược
27	Chẩn đoán hình ảnh
28	Huyết học - Truyền máu
29	Hóa sinh
30	Giải phẫu bệnh
31	Dinh dưỡng
32	Khám bệnh và cung cấp dịch vụ y tế tự nguyện
33	Vì Sinh (Chỉ được thành lập mới sau khi bệnh viện hoàn thành đề án vị trí việc làm theo quy định và được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt là đơn vị tự đảm bảo 100% chi thường xuyên hoặc tự đảm bảo 100% chi thường xuyên và chi đầu tư)
34	Lão học (Chỉ được thành lập mới sau khi bệnh viện hoàn thành đề án vị trí việc làm theo quy định và được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt là đơn vị tự đảm bảo 100% chi thường xuyên hoặc tự đảm bảo 100% chi thường xuyên và chi đầu tư)

DANH SÁCH CÁC PHÒNG, KHOA
THUỘC BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN

(Kèm theo Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 05/10/2018
của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Phụ lục số 02

STT	Tên phòng, khoa
I	Tên phòng
1	Tổ chức - Hành chính
2	Kế hoạch tổng hợp - Công nghệ thông tin - Điều dưỡng
3	Tài chính - Kế toán
II	Tên Khoa
1	Khám bệnh đa khoa
2	Dược
3	Ngoại - Phụ
4	Châm cứu - Dưỡng sinh
5	Nội – Nhi
6	Kiểm soát nhiễm khuẩn - Dinh dưỡng
7	Xét nghiệm - Chẩn đoán hình ảnh - Thăm dò chức năng (Chỉ được thành lập mới sau khi bệnh viện hoàn thành đề án vị trí việc làm theo quy định và được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt là đơn vị tự đảm bảo 100% chi thường xuyên hoặc tự đảm bảo 100% chi thường xuyên và chi đầu tư)
8	Phục hồi chức năng (Chỉ được thành lập mới sau khi bệnh viện hoàn thành đề án vị trí việc làm theo quy định và được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt là đơn vị tự đảm bảo 100% chi thường xuyên hoặc tự đảm bảo 100% chi thường xuyên và chi đầu tư)

**DANH SÁCH CÁC PHÒNG, KHOA THUỘC
BỆNH VIỆN SUỐI KHOÁNG MỸ LÂM**

(Kèm theo Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 05/10/2018
của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Phụ lục số 03

STT	Tên phòng, khoa
I	Tên Phòng
1	Tổ chức – Hành chính
2	Kế hoạch tổng hợp, Đào tạo và chỉ đạo tuyến – Vật tư thiết bị Y tế
3	Điều dưỡng
II	Tên Khoa
1	Khám bệnh đa khoa
2	Nội - Phục hồi chức năng
3	Y học cổ truyền
4	Dược - Xét nghiệm - Chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng
5	Da liễu
6	Dinh dưỡng - Kiểm soát nhiễm khuẩn (Chỉ được thành lập mới sau khi bệnh viện hoàn thành đề án vị trí việc làm theo quy định và được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt là đơn vị tự đảm bảo 100% chi thường xuyên hoặc tự đảm bảo 100% chi thường xuyên và chi đầu tư)

DANH SÁCH CÁC PHÒNG, KHOA THUỘC
BỆNH VIỆN PHỤC HỒI CHỨC NĂNG HƯƠNG SEN
(Kèm theo Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 05/10/2018
của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Phụ lục số 04

STT	Tên phòng, khoa
I	Tên Phòng
1	Kế hoạch tổng hợp
2	Tổ chức - Hành chính - Tài chính kế toán
II	Tên Khoa
1	Khám bệnh – Cấp cứu hồi sức - Cận lâm sàng – Dược – Vật tư, thiết bị y tế và Xưởng sản xuất dụng cụ trợ giúp
2	Nội - Nhi - Y học cổ truyền
3	Vật lý trị liệu - Hoạt động trị liệu - Ngôn ngữ trị liệu - Tâm lý trị liệu

DANH SÁCH CÁC PHÒNG, KHOA THUỘC BỆNH VIỆN PHỔI

(Kèm theo Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND
ngày 05/10/2018 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Phụ lục số 05

STT	Tên phòng, khoa
I	Tên Phòng
1	Tổ chức - Hành chính
2	Điều dưỡng
3	Kế hoạch tổng hợp - Chi đạo tuyến
II	Tên Khoa
1	Khám bệnh
2	Cấp cứu, Hồi sức
3	Cận lâm sàng (xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng)
5	Lao phổi - Lao - HIV - Kháng thuốc
6	Lao ngoài phổi - Bệnh phổi - Phục hồi chức năng
7	Dược - Vật tư y tế

**DANH SÁCH CÁC PHÒNG, KHOA THUỘC BỆNH VIỆN ĐA KHOA
KHU VỰC KIM XUYÊN, HUYỆN SƠN DƯƠNG BỆNH VIỆN ĐA
KHOA KHU VỰC ATK, HUYỆN YÊN SƠN BỆNH VIỆN ĐA KHOA
KHU VỰC YÊN HOA, HUYỆN NA HANG**

*(Kèm theo Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 05/10/2018
của UBND tỉnh Tuyên Quang)*

Phụ lục số 06

STT	Tên phòng, khoa
I	Tên Phòng
	Hành chính - Quản trị và Tổ chức cán bộ
II	Tên Khoa
1	Khám bệnh - Hồi sức cấp cứu - Cận lâm sàng - Dược
2	Nội - Nhi - Truyền nhiễm
3	Ngoại - Sản

**DANH SÁCH CÁC PHÒNG, KHOA THUỘC
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN**

*(Kèm theo Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 05/10/2018
của UBND tỉnh Tuyên Quang)*

Phụ lục số 07

STT	Tên phòng, khoa
I	Tên Phòng
1	Tổ chức - Hành chính
2	Kế hoạch - Nghiệp vụ
3	Tài chính - Kế toán
4	Điều dưỡng
5	Dân số
II	Tên Khoa
1	Kiểm soát bệnh tật và HIV/AIDS
2	Y tế công cộng và Dinh dưỡng
3	An toàn thực phẩm
4	Chăm sóc sức khỏe sinh sản
5	Khám bệnh
6	Hồi sức cấp cứu
7	Nội tổng hợp
8	Ngoại tổng hợp
9	Nhi
10	Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng
11	Liên chuyên khoa (Răng hàm mặt - Mắt - Tai mũi họng)
12	Dược - Trang thiết bị - Vật tư y tế
13	Truyền nhiễm
14	Kiểm soát nhiễm khuẩn
15	Xét nghiệm và chẩn đoán hình ảnh

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 05/10/2018
của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Phụ lục số 08

STT	Tên Trạm Y tế xã, phường, thị trấn, Phòng khám đa khoa khu vực
A	Trung tâm Y tế huyện Lâm Bình
I	Trạm Y tế
1	Trạm y tế xã Khuôn Hà
2	Trạm y tế xã Lăng Can
3	Trạm y tế xã Xuân Lập
4	Trạm y tế xã Phúc Yên
5	Trạm y tế xã Bình An
6	Trạm y tế xã Thổ Bình
7	Trạm y tế xã Hồng Quang
II	Phòng khám đa khoa khu vực
	Phòng khám đa khoa khu vực Thượng Lâm
B	Trung tâm Y tế huyện Na Hang
	Trạm Y tế
1	Trạm Y tế thị trấn Na Hang
2	Trạm Y tế xã Thanh Tương

3	Trạm Y tế xã Năng Khả
4	Trạm Y tế xã Sơn Phú
5	Trạm Y tế xã Đà Vị
6	Trạm Y tế xã Hồng Thái
7	Trạm Y tế xã Yên Hoa
STT	Tên Trạm Y tế xã, phường, thị trấn, Phòng khám đa khoa khu vực
8	Trạm Y tế xã Thương Nông
9	Trạm Y tế xã Thượng Giáp
10	Trạm Y tế xã Sinh Long
11	Trạm Y tế xã Côn Lôn
12	Trạm Y tế xã Khau Tinh
C	Trung tâm Y tế huyện Chiêm Hóa
I	Trạm Y tế
1	Trạm Y tế thị trấn Vĩnh Lộc
2	Trạm Y tế xã Minh Quang
3	Trạm Y tế xã Hòa Phú
4	Trạm Y tế xã Tân Mỹ
5	Trạm Y tế xã Hùng Mỹ
6	Trạm Y tế xã Xuân Quang
7	Trạm Y tế xã Trung Hòa

8	Trạm Y tế xã Hòa An
9	Trạm Y tế xã Nhân Lý
10	Trạm Y tế xã Yên Nguyên
11	Trạm Y tế xã Tân Thịnh
12	Trạm Y tế xã Phúc Thịnh
13	Trạm Y tế xã Tân An
14	Trạm Y tế xã Hà Lang
15	Trạm Y tế xã Trung Hà
16	Trạm Y tế xã Ngọc Hội
17	Trạm Y tế xã Phú Bình
TT	Tên Trạm Y tế xã, phường, thị trấn, Phòng khám đa khoa khu vực
18	Trạm Y tế xã Yên Lập
19	Trạm Y tế xã Bình Phú
20	Trạm Y tế xã Kiên Đài
21	Trạm Y tế xã Linh Phú
22	Trạm Y tế xã Tri Phú
23	Trạm Y tế xã Vinh Quang
24	Trạm Y tế xã Bình Nhân
II	Phòng khám đa khoa khu vực
1	Phòng khám đa khoa khu vực Minh Đức (xã Phúc Sơn)
2	Phòng khám đa khoa khu vực Kim Bình

D	Trung tâm Y tế huyện Hàm Yên
	Trạm Y tế
1	Trạm Y tế xã Yên Thuận
2	Trạm Y tế xã Bạch Xa
3	Trạm Y tế xã Minh Khương
4	Trạm Y tế xã Minh Dân
5	Trạm Y tế xã Tân thành
6	Trạm Y tế xã Bình Xa
7	Trạm Y tế xã Minh Hương
8	Trạm Y tế xã Yên Lâm
9	Trạm Y tế xã Yên Phú
10	Trạm Y tế xã Nhân Mục
11	Trạm Y tế xã Bằng Cốc
TT	Tên Trạm Y tế xã, phường, thị trấn, Phòng khám đa khoa khu vực
12	Trạm Y tế xã Tân Yên
13	Trạm Y tế xã Thái Sơn
14	Trạm Y tế xã Hùng Đức
15	Trạm Y tế xã Đức Ninh
16	Trạm Y tế xã Thành Long
17	Trạm Y tế xã Thái Hòa
18	Trạm Y tế xã Phù Lưu

Đ	Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn
I	Trạm Y tế
1	Trạm Y tế thị trấn Tân Bình
2	Trạm Y tế xã Đội Bình
3	Trạm Y tế xã Nhữ Khê
4	Trạm Y tế xã Nhữ Hán
5	Trạm Y tế xã Phú Lâm
6	Trạm Y tế xã Hoàng Khai
7	Trạm Y tế xã Kim Phú
8	Trạm Y tế xã Phúc Ninh
9	Trạm Y tế xã Chiêu Yên
10	Trạm Y tế xã Tứ Quận
11	Trạm Y tế xã Thắng Quân
12	Trạm Y tế xã Chân Sơn
13	Trạm Y tế xã Lang Quán
14	Trạm Y tế xã Kiến Thiết
15	Trạm Y tế xã Trung Trục
TT	Tên Trạm Y tế xã, phường, thị trấn, Phòng khám đa khoa khu vực
16	Trạm Y tế xã Quý Quân
17	Trạm Y tế xã Lục Hành
18	Trạm Y tế xã Tân Tiến

19	Trạm Y tế xã Tân Long
20	Trạm Y tế xã Thái Bình
21	Trạm Y tế xã Tiến Bộ
22	Trạm Y tế xã Phú Thịnh
23	Trạm Y tế xã Đạo Viện
24	Trạm Y tế xã Trung Sơn
25	Trạm Y tế xã Công Đa
26	Trạm Y tế xã Kim Quan
27	Trạm Y tế xã Hùng Lợi
28	Trạm Y tế xã Trung Minh
II	Phòng khám đa khoa khu vực
1	Phòng khám đa khoa khu vực Trung Môn
2	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Vân
3	Phòng khám đa khoa khu vực Tháng 10 (xã Mỹ Bằng)
E	Trung tâm Y tế huyện Sơn Dương
I	Trạm Y tế
1	Trạm Y tế thị trấn Sơn Dương
2	Trạm Y tế xã Trung Yên
3	Trạm Y tế xã Minh Thanh
4	Trạm Y tế xã Lương Thiện
TT	Tên Trạm Y tế xã, phường, thị trấn, Phòng khám đa khoa khu vực
5	Trạm Y tế xã Bình Yên

6	Trạm Y tế xã Hợp Thành
7	Trạm Y tế xã Kháng Nhật
8	Trạm Y tế xã Tú Thịnh
9	Trạm Y tế xã Phúc Ứng
10	Trạm Y tế xã Thượng Âm
11	Trạm Y tế xã Cấp Tiến
12	Trạm Y tế xã Vĩnh Lợi
13	Trạm Y tế xã Thanh Phát
14	Trạm Y tế xã Tuân Lộ
15	Trạm Y tế xã Hợp Hoà
16	Trạm Y tế xã Thiện Kế
17	Trạm Y tế xã Ninh Lai
18	Trạm Y tế xã Đại Phú
19	Trạm Y tế xã Phú Lương
20	Trạm Y tế xã Tam Đa
21	Trạm Y tế xã Hào Phú
22	Trạm Y tế xã Đông Lợi
23	Trạm Y tế xã Lâm Xuyên
24	Trạm Y tế xã Sầm Dương
25	Trạm Y tế xã Chi Thiết
26	Trạm Y tế xã Hồng Lạc
27	Trạm Y tế xã Vân Sơn

28	Trạm Y tế xã Văn Phú
TT	Tên Trạm Y tế xã, phường, thị trấn, Phòng khám đa khoa khu vực
29	Trạm Y tế xã Đồng Quý
30	Trạm Y tế xã Quyết Thắng
II	Phòng khám đa khoa khu vực
1	Phòng khám đa khoa khu vực Tân Trào
2	Phòng khám đa khoa khu vực Sơn Nam
3	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Thọ
F	Trung tâm Y tế thành phố Tuyên Quang
	Trạm Y tế
1	Trạm Y tế phường Tân Quang
2	Trạm Y tế phường Phan Thiết
3	Trạm Y tế phường Minh Xuân
4	Trạm Y tế phường Ý La
5	Trạm Y tế phường Tân Hà
6	Trạm Y tế xã Tràng Đà
7	Trạm Y tế phường Nông Tiến
8	Trạm Y tế phường Hưng Thành
9	Trạm Y tế phường An Tường
10	Trạm Y tế xã Lương Vượng
11	Trạm Y tế xã An Khang
12	Trạm Y tế xã Thái Long
13	Trạm Y tế xã Đội Cấn

Số: 09/2018/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 05 tháng 11 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân cấp quản lý cán bộ, công chức ban hành kèm theo Quyết định số 32/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 93/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Nghị định số 88/2017/NĐ-CP ngày 27/7/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân cấp quản lý cán bộ, công chức ban hành kèm theo Quyết định số 32/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang:

1. Bổ sung Khoản 8 vào Điều 3 như sau:

“8. Phê duyệt bản mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí việc làm”.

2. Khoản 3, Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Giám đốc bệnh viện tuyến tỉnh; Giám đốc trung tâm thuộc Sở Y tế; Hiệu trưởng Trường Trung cấp Y tế; Giám đốc Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp tỉnh.”.

3. Khoản 4, Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“4. Chi cục trưởng, Trưởng ban thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh; Phó Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Giám đốc Trung tâm Khuyến nông tỉnh.”.

4. Khoản 10, Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“10. Công chức có trình độ tiến sĩ.”.

5. Khoản 14, Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“14. Công chức ngạch cán sự và tương đương.”.

6. Bổ sung Khoản 15 vào Điều 4 như sau:

“15. Công chức ngạch nhân viên và tương đương.”.

7. Điểm a, Khoản 5, Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a) Điều động công chức quy định tại khoản 10 Điều 4 Quy định này ra ngoài tỉnh hoặc đến các cơ quan, đơn vị không thuộc tỉnh giao biên chế, số lượng người làm việc;”.

8. Bổ sung Khoản 6 vào Điều 5 như sau:

“6. Phê duyệt bản mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí việc làm trong các cơ quan hành chính theo danh mục đã được Bộ Nội vụ phê duyệt.”.

9. Tên Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 7. Người đứng đầu cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh”.

10. Điểm b, khoản 2, Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b) Quyết định sau khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh các nội dung quy định tại khoản 5, Điều 5 Quy định này;”.

11. Bổ sung điểm đ vào khoản 2, Điều 7 như sau:

“đ) Biệt phái công chức, sau khi đã thống nhất với cơ quan tiếp nhận công chức biệt phái.”.

12. Điểm b, khoản 2, Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b) Quyết định sau khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh các nội dung quy định tại khoản 5, Điều 5 Quy định này;”.

13. Bổ sung điểm đ vào khoản 2, Điều 8 như sau:

“đ) Biệt phái công chức, sau khi đã thống nhất với cơ quan tiếp nhận công chức biệt phái.”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2018.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Người đứng đầu cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(đã ký)

Phạm Minh Huấn

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý nhà nước
về hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 72/2015/NĐ-CP ngày 07/9/2015 của Chính phủ về quản lý hoạt động thông tin đối ngoại;

Căn cứ Thông tư số 22/2016/TT-BTTTT ngày 19/10/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn quản lý hoạt động thông tin đối ngoại của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 57/TTr-STTTT ngày 07/11/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý nhà nước về hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2018.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Hải Anh

QUY CHẾ

Quản lý nhà nước về hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11
năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nguyên tắc và nội dung quản lý nhà nước về hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; quy định trách nhiệm của các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị, xã hội cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trong việc quản lý nhà nước và phối hợp, triển khai các hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị quản lý và tham gia triển khai thực hiện các hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý về hoạt động thông tin đối ngoại

1. Bảo đảm sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, sự chỉ đạo điều hành thống nhất của Ủy ban nhân dân tỉnh, sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan Trung ương, địa phương, các Sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trong công tác thông tin đối ngoại theo quy định của pháp luật, góp phần thực hiện nghiêm, có hiệu quả chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về thông tin đối ngoại.

2. Phân công trách nhiệm cho các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trong quá trình quản lý và tổ

chức thực hiện công tác thông tin đối ngoại một cách có định hướng; kịp thời xử lý thông tin, chủ động tuyên truyền đối ngoại, định hướng dư luận để hạn chế ảnh hưởng tiêu cực từ các thông tin, luận điệu xuyên tạc của các thế lực cơ hội, thù địch.

3. Tăng cường tính hiệu quả của công tác tuyên truyền đối ngoại. Chủ động đấu tranh phản bác các thông tin sai trái, xuyên tạc liên quan đến các vấn đề tôn giáo, dân tộc, dân chủ, nhân quyền, chủ quyền lãnh thổ; bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

4. Công tác thông tin đối ngoại được triển khai chủ động, toàn diện, thường xuyên, song có trọng tâm, trọng điểm theo từng giai đoạn; kết hợp chặt chẽ thông tin đối ngoại với thông tin đối nội; giữa thông tin đối ngoại với các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa đối ngoại của tỉnh; giữa ngoại giao của nhà nước với đối ngoại của Đảng, đối ngoại nhân dân nhằm mở rộng hợp tác quốc tế phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh.

Điều 4. Kế hoạch thông tin đối ngoại

1. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng kế hoạch hoạt động thông tin đối ngoại của cơ quan, đơn vị.

2. Kế hoạch thông tin đối ngoại hằng năm của các cơ quan, đơn vị gửi Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Thông tin và Truyền thông) trước ngày 20/10 hàng năm. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm tổng hợp xây dựng Kế hoạch thông tin đối ngoại của tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để tổ chức thực hiện và báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định.

Điều 5. Kinh phí hoạt động thông tin đối ngoại

1. Kinh phí cho hoạt động thông tin đối ngoại của các cơ quan, đơn vị trong tỉnh được đảm bảo từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành và các nguồn tài chính hợp pháp khác.

2. Hằng năm, căn cứ kế hoạch hoạt động thông tin đối ngoại của Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan, đơn vị lập dự toán kinh phí thực hiện, tổng

hợp vào dự toán ngân sách của cơ quan, đơn vị mình; gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Nội dung hoạt động thông tin đối ngoại; nội dung quản lý nhà nước về thông tin đối ngoại; cơ quan quản lý nhà nước về thông tin đối ngoại tại địa phương

1. Nội dung hoạt động thông tin đối ngoại thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư số 22/2016/TT-BTTTT ngày 19/10/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông (sau đây viết tắt là Thông tư số 22/2016/TT-BTTTT) hướng dẫn quản lý hoạt động thông tin đối ngoại của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Nội dung quản lý nhà nước về thông tin đối ngoại thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 72/2015/NĐ-CP ngày 07/9/2015 của Chính phủ về Quản lý hoạt động thông tin đối ngoại.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về thông tin đối ngoại tại địa phương:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm trước Chính phủ, chủ trì thực hiện quản lý nhà nước về thông tin đối ngoại.

b) Sở Thông tin và Truyền thông là cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thông tin đối ngoại.

c) Các Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thực hiện quản lý nhà nước về thông tin đối ngoại trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

Điều 7. Lực lượng tham gia công tác thông tin đối ngoại của tỉnh

Lực lượng chủ yếu tham gia hoạt động thông tin đối ngoại gồm:

1. Các cơ quan, tổ chức, cán bộ chuyên trách công tác thông tin đối ngoại.

2. Các sở, ban, ngành và địa phương; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong tỉnh.

3. Các cơ quan báo chí, truyền thông của tỉnh.

4. Các cơ quan thông tấn báo chí, truyền thông trong nước và nước ngoài (khi có chương trình phối hợp, hợp tác với tỉnh).

Điều 8. Hình thức cung cấp thông tin đối ngoại

Các hoạt động thông tin tuyên truyền, quảng bá hình ảnh của tỉnh được thực hiện thông qua các hình thức sau:

1. Hoạt động đối ngoại của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Các chương trình, sản phẩm báo chí của Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh, Trang thông tin điện tử đối ngoại tỉnh.

3. Đăng tải trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài.

4. Hệ thống dữ liệu quảng bá hình ảnh của tỉnh.

5. Xuất bản phẩm bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài.

6. Sản phẩm báo chí của các phương tiện thông tin đại chúng trong nước.

7. Sản phẩm của các cơ quan thông tấn, báo chí, truyền thông nước ngoài (có chương trình phối hợp, hợp tác với tỉnh; có sử dụng hệ thống dữ liệu quảng bá hình ảnh tỉnh Tuyên Quang).

8. Sản phẩm truyền thông phổ biến qua mạng internet.

9. Các hoạt động tiếp xúc, hợp tác với cơ quan báo chí nước ngoài.

10. Các hoạt động truyền thông của các sự kiện lớn tổ chức tại tỉnh và ở nước ngoài.

Điều 9. Hệ thống dữ liệu quảng bá hình ảnh tỉnh Tuyên Quang

1. Hệ thống dữ liệu quảng bá hình ảnh tỉnh Tuyên Quang là hệ thống dữ liệu được số hóa, tích hợp từ các hệ thống dữ liệu của các sở, ban, ngành

thuộc tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố nhằm phục vụ nhiệm vụ thông tin đối ngoại của tỉnh.

2. Hệ thống dữ liệu quảng bá hình ảnh tỉnh Tuyên Quang là nguồn cung cấp thông tin chính thức về Tuyên Quang cho các phương tiện thông tin đại chúng trong tỉnh, trong nước và nước ngoài, phục vụ công tác tra cứu, tìm hiểu, nghiên cứu về Tuyên Quang.

3. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan liên quan xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống dữ liệu quảng bá hình ảnh tỉnh Tuyên Quang.

4. Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan báo chí trong tỉnh có trách nhiệm cung cấp thông tin để xây dựng, hoàn thiện hệ thống dữ liệu quảng bá hình ảnh tỉnh Tuyên Quang.

Điều 10. Xuất bản phẩm thông tin đối ngoại

1. Xuất bản phẩm thông tin đối ngoại là các sản phẩm xuất bản bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài để cung cấp thông tin chính thức về tỉnh Tuyên Quang và quảng bá hình ảnh tỉnh Tuyên Quang tới cộng đồng quốc tế và người Việt Nam ở nước ngoài.

2. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Ngoại vụ, các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch xuất bản, phát hành các xuất bản phẩm thông tin đối ngoại trong một số lĩnh vực đặc thù, có tiềm năng trên địa bàn tỉnh.

Điều 11. Hỗ trợ, hợp tác với các cơ quan thông tấn, báo chí, truyền thông, phóng viên nước ngoài

1. Các cơ quan thông tấn, báo chí, truyền thông, phóng viên nước ngoài được cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật để phục vụ cho công tác viết tin, bài, sản xuất chương trình thông tin, tuyên truyền, quảng bá về tỉnh Tuyên Quang.

2. Sở Ngoại vụ chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan tham mưu nội dung hợp tác, hỗ trợ các cơ quan thông tấn, báo chí, truyền thông, phóng viên nước ngoài để thực hiện các sản phẩm truyền thông giới thiệu, quảng bá hình ảnh của tỉnh trên các phương tiện thông tin đại chúng ở nước ngoài theo từng nội dung cụ thể.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 12. Sở Thông tin và Truyền thông

Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 22/2016/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông; đồng thời có trách nhiệm thực hiện tốt các nội dung sau:

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai kế hoạch hoạt động thông tin đối ngoại sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Chủ trì tổ chức, theo dõi và tổng hợp dư luận báo chí trong và ngoài nước về tỉnh để phục vụ công tác quản lý; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ thông tin và Truyền thông, các cơ quan liên quan khi phát hiện hoặc nhận được thông tin, tài liệu, báo cáo sai lệch ảnh hưởng đến uy tín, hình ảnh của tỉnh; chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng tư liệu, tài liệu, hồ sơ, lập luận để giải thích, làm rõ, đấu tranh với các thông tin sai lệch ảnh hưởng đến uy tín, hình ảnh của tỉnh.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng, quản lý, khai thác sử dụng hệ thống dữ liệu quảng bá hình ảnh của tỉnh.

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện hợp tác truyền thông với các cơ quan thông tấn, báo chí, phóng viên trong nước và quốc tế để giới thiệu, quảng bá hình ảnh của tỉnh.

5. Chủ trì, phối hợp với Sở Ngoại vụ và các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng, quản lý, vận hành Trang thông tin đối ngoại tỉnh Tuyên Quang.

6. Phối hợp với Công an tỉnh hướng dẫn, kiểm tra việc chấp hành chế độ bảo mật trong hoạt động thông tin đối ngoại của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước nhằm bảo đảm các hoạt động thông tin đối ngoại tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành.

7. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Thông tin và Truyền thông khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác thông tin đối ngoại theo thẩm quyền.

8. Chủ trì, phối hợp với Thanh tra Bộ Thông tin và Truyền thông, các cơ quan liên quan thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

9. Tổng hợp, tham mưu xây dựng báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện công tác thông tin đối ngoại của tỉnh báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông và Chính phủ theo quy định tại Khoản 6, Điều 24, Nghị định số 72/2015/NĐ-CP ngày 07/9/2015 của Chính phủ; tham mưu tổ chức sơ kết, tổng kết hoạt động thông tin đối ngoại của tỉnh.

Điều 13. Sở Ngoại vụ

1. Chủ trì, là đầu mối phối hợp với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan triển khai hoạt động thông tin đối ngoại của tỉnh ở nước ngoài theo kế hoạch thông tin đối ngoại đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cung cấp thông tin đối ngoại của tỉnh với Bộ Ngoại giao và các bộ, ngành liên quan để phục vụ công tác tuyên truyền đối ngoại; phối hợp với các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài triển khai các hoạt động thông tin đối ngoại, quảng bá hình ảnh của tỉnh.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc quản lý, hướng dẫn các đoàn báo chí nước ngoài đến tác nghiệp, hoạt động trên địa bàn tỉnh; chuẩn bị nội dung chương trình làm việc trả lời phỏng vấn của lãnh đạo tỉnh cho phóng viên nước ngoài.

4. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng phiên bản tiếng nước ngoài cho Trang thông tin đối ngoại Tuyên Quang. Xây dựng và phát hành các ấn phẩm phục vụ thông tin đối ngoại của tỉnh.

5. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng dữ liệu về các đoàn của lãnh đạo tỉnh đi công tác nước ngoài, các chuyến thăm, làm việc tại tỉnh của các đoàn khách ngoại giao, tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ; phối hợp hướng dẫn đưa tin về tình hình quốc tế, tin trong nước liên quan đến đối ngoại.

6. Tổ chức các lớp bồi dưỡng và cập nhật kiến thức đối ngoại, lớp bồi dưỡng kỹ năng biên dịch, phiên dịch tiếng Anh và một số ngôn ngữ khác cho cán bộ công chức, viên chức, đặc biệt là thành phần tham gia hoạt động thông tin đối ngoại.

Điều 14. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan liên quan triển khai các hoạt động thông tin đối ngoại thông qua hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, du lịch.

2. Chỉ đạo Ban quản lý các khu, điểm du lịch, đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch trên địa bàn tỉnh thực hiện thông tin, tuyên truyền, quảng bá về lịch sử, văn hóa, tiềm năng, thế mạnh của tỉnh... thông qua hoạt động hướng dẫn du lịch và các hình thức phù hợp khác.

3. Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Ngoại vụ và các cơ quan liên quan cung cấp thông tin, giới thiệu quảng bá về văn hóa, du lịch của tỉnh; tổ chức các sự kiện quảng bá hình ảnh Tuyên Quang ở trong nước và nước ngoài thuộc lĩnh vực quản lý.

4. Phối hợp, tạo điều kiện cho các cơ quan liên quan sử dụng có hiệu quả các thiết chế văn hóa do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý để phục vụ hoạt động thông tin đối ngoại.

5. Phối hợp với các cơ quan liên quan theo dõi, quản lý việc xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm có nội dung về Tuyên Quang; phát hiện và kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh những ấn phẩm có nội dung thông tin

không đúng sự thật, gây bất lợi và ảnh hưởng xấu đến hình ảnh của tỉnh đề có biện pháp xử lý kịp thời.

6. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan xây dựng và phát hành các ấn phẩm phục vụ công tác thông tin đối ngoại của tỉnh.

Điều 15. Sở Tài chính

1. Thẩm định dự toán ngân sách hàng năm cho các hoạt động thông tin đối ngoại trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định hiện hành.

2. Cân đối nguồn kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của tỉnh để đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật và thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án, hoạt động thông tin đối ngoại của tỉnh.

3. Thực hiện kiểm tra, thanh quyết toán việc quản lý, sử dụng kinh phí về hoạt động thông tin đối ngoại theo đúng quy định hiện hành.

Điều 16. Công an tỉnh

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông hướng dẫn, kiểm tra việc chấp hành chế độ bảo mật trong hoạt động thông tin đối ngoại của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước nhằm bảo đảm các hoạt động thông tin đối ngoại tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Theo dõi, tổng hợp thông tin liên quan đến an ninh đối ngoại của tỉnh để kịp thời đề xuất chủ trương, biện pháp giải thích, làm rõ các thông tin sai lệch về Tuyên Quang.

3. Bảo đảm an ninh an toàn cho hoạt động thông tin đối ngoại theo định hướng của Đảng, Nhà nước; phát hiện và đấu tranh chống các hoạt động của các thế lực thù địch.

Điều 17. Các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

1. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý hoạt động thông tin đối ngoại.

2. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động thông tin đối ngoại trong phạm vi quản lý.

3. Hàng năm xây dựng kế hoạch hoạt động thông tin đối ngoại gửi Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

4. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp thông tin cho báo chí trong và ngoài tỉnh về các vấn đề liên quan đến lĩnh vực và địa bàn quản lý theo quy định, kịp thời phát hiện những thông tin sai sự thật báo cáo đề xuất xử lý thông tin theo thẩm quyền.

5. Phân công tổ chức hoặc cá nhân trực thuộc làm đầu mối chịu trách nhiệm triển khai hoạt động thông tin đối ngoại, gửi Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Nội vụ theo dõi, tổng hợp.

6. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thông tin đối ngoại tại địa phương.

Điều 18. Các cơ quan báo chí; các cổng/trang thông tin điện tử

Mở chuyên trang, chuyên mục, tăng cường thông tin tuyên truyền, quảng bá về hình ảnh miền đất và con người Tuyên Quang; truyền thống lịch sử, các giá trị văn hóa; những thành tựu trong công cuộc đổi mới, cơ chế chính sách thu hút đầu tư, tiềm năng hợp tác và phát triển của tỉnh ra thế giới và thông tin về thế giới vào tỉnh; phản bác các thông tin sai lệch, xuyên tạc của các thế lực thù địch, chống phá sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Điều 19. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh

Phối hợp tổ chức, triển khai các hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; chỉ đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các huyện, thành phố, các cấp bộ Đoàn, Hội từ tỉnh đến cơ sở và đoàn viên, hội viên trên địa bàn tổ chức các hoạt động tuyên truyền bằng nhiều hình thức, tuyên truyền về chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về thông tin đối ngoại; những thành tựu phát triển kinh tế xã hội đảm bảo quốc phòng, an ninh, xây dựng hệ thống chính trị của đất nước, của tỉnh; tuyên truyền, định hướng dư luận để hạn chế ảnh hưởng tiêu cực từ các thông tin, luận điệu xuyên tạc, không đúng sự thật của các thế lực thù địch. Phối hợp với các sở, ngành, cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh

cung cấp thông tin để xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống dữ liệu quảng bá hình ảnh tỉnh Tuyên Quang.

Điều 20. Chế độ thông tin, báo cáo

Định kỳ 6 tháng, hằng năm, các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan báo chí trong tỉnh, các cơ quan, đơn vị liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua sở Thông tin và Truyền thông) tình hình, kết quả hoạt động thông tin đối ngoại của đơn vị mình (đối với báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 15/6; báo cáo năm gửi trước ngày 30/11 hằng năm). Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, tham mưu xây dựng báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông và Chính phủ theo quy định.

Điều 21. Điều khoản thi hành

1. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai tổ chức thực hiện Quy chế này; thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc và tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình thực hiện Quy chế.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy chế, trường hợp có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Hải Anh

Số: 11/2018/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 05 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng,
Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tư pháp; Trưởng phòng,
Phó Trưởng phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân huyện,
thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Thực hiện Quy định số 89-QĐ/TW ngày 04/8/2017 của Bộ Chính trị về khung tiêu chuẩn chức danh, định hướng khung tiêu chí đánh giá cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19/02/2003 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo;

Căn cứ Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành hành chính; Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày 15/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 và Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 23/2014/TTLT-BTP-BNV ngày 22/12/2014 của Bộ Tư pháp và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 92/TTr-STP ngày 12/11/2018 về việc ban hành Quyết định quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tư pháp; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh: Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng; Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng chuyên môn thuộc Sở Tư pháp; người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Tư pháp (*sau đây gọi chung là Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tư pháp*); Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với:

- a) Công chức, viên chức được xem xét để bổ nhiệm, bổ nhiệm lại các chức danh lãnh đạo, quản lý quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh quy định tại Quyết định này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc quy hoạch, đào tạo, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chức, viên chức giữ các chức danh quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này.

2. Các tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh tại khoản 1 Điều 1 không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được trích dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 3. Tiêu chuẩn chung

1. Về phẩm chất chính trị

a) Trung thành với lợi ích của Đảng, của quốc gia, dân tộc và nhân dân; kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu, lý tưởng về độc lập dân tộc, chủ nghĩa xã hội và đường lối đổi mới của Đảng;

b) Có lập trường, quan điểm, bản lĩnh chính trị vững vàng, không dao động trong bất cứ tình huống nào, kiên quyết đấu tranh bảo vệ Cương lĩnh, đường lối của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước;

c) Có tinh thần yêu nước nồng nàn, đặt lợi ích của Đảng, quốc gia - dân tộc, nhân dân, tập thể lên trên lợi ích cá nhân; sẵn sàng hy sinh vì sự nghiệp của Đảng, vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân;

d) Yên tâm công tác, chấp hành nghiêm sự phân công của tổ chức và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

2. Về đạo đức lối sống, ý thức tổ chức kỷ luật

a) Có phẩm chất đạo đức trong sáng; lối sống trung thực, khiêm tốn, chân thành, giản dị; cần, kiệm, liêm chính, chí công, vô tư;

b) Tâm huyết và có trách nhiệm với công việc; không tham vọng quyền lực, không háo danh; có tinh thần đoàn kết, xây dựng, gương mẫu, thương yêu đồng chí, đồng nghiệp;

c) Bản thân không tham nhũng, quan liêu, cơ hội, vụ lợi, không có biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” và tích cực đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; kiên quyết đấu tranh chống quan liêu, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí, chủ nghĩa cá nhân, lối sống cơ hội, thực dụng, bè phái, lợi ích nhóm, nói không đi đôi với làm; công bằng, chính trực, trọng dụng người tài, không để người thân, người quen lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để trục lợi;

d) Tuân thủ và thực hiện nghiêm các nguyên tắc tổ chức, kỷ luật của Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình;

đ) Có ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; nội quy, quy chế của cơ quan và quy định của địa phương nơi cư trú.

3. Về trình độ: Có trình độ chuyên môn, lý luận chính trị, quản lý nhà nước, tin học, ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao và theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

4. Về năng lực và uy tín

a) Có tư duy đổi mới, có tầm nhìn, phương pháp làm việc khoa học; có năng lực tổng hợp, phân tích và dự báo. Có khả năng phát hiện những mâu thuẫn, thách thức, thời cơ, thuận lợi, vấn đề mới, khó và những hạn chế, bất cập trong thực tiễn; mạnh dạn đề xuất những nhiệm vụ, giải pháp phù hợp, khả thi, hiệu quả để phát huy, thúc đẩy hoặc tháo gỡ;

b) Có năng lực thực tiễn, nắm chắc và hiểu biết cơ bản tình hình thực tế để cụ thể hóa và tổ chức thực hiện có hiệu quả các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở lĩnh vực, địa bàn công tác

được phân công; cần cù, chịu khó, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm và vì nhân dân phục vụ;

c) Có khả năng lãnh đạo, chỉ đạo; phối hợp với các đơn vị, tổ chức liên quan trong triển khai thi hành nhiệm vụ; gương mẫu, quy tụ và phát huy sức mạnh tổng hợp của tập thể, cá nhân; được cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, quần chúng nhân dân tin tưởng, tín nhiệm;

d) Nắm vững các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực chuyên môn được giao; có khả năng nghiên cứu, tham mưu xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, đề xuất các giải pháp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và các hoạt động sự nghiệp của Sở Tư pháp, lĩnh vực tư pháp của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

5. Về sức khỏe, độ tuổi và kinh nghiệm: Đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ; bảo đảm tuổi bổ nhiệm theo quy định; có kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực được bổ nhiệm.

Điều 4. Tiêu chuẩn cụ thể

1. Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành Luật. Trường hợp xem xét bổ nhiệm chức danh Giám đốc, Phó Giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành: Luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng. Trường hợp xem xét bổ nhiệm chức danh Phó Chánh Văn phòng Sở phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên phù hợp với vị trí việc làm.

2. Có bằng tốt nghiệp trung cấp lý luận chính trị trở lên.

3. Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên hoặc có bằng tốt nghiệp đại học ngành hành chính học, thạc sỹ quản lý hành chính công, tiến sỹ quản lý hành chính công.

4. Có chứng chỉ ngoại ngữ bậc 2 hoặc tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. Có chứng chỉ tin học trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định

chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng tương đương.

6. Ngoài các tiêu chuẩn quy định tại các khoản: 1, 2, 3, 4, 5 Điều này, công chức, viên chức được xem xét bổ nhiệm vào các chức danh Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra; người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Tư pháp phải có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn ngạch công chức hoặc tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức theo yêu cầu vị trí việc làm và đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định của Luật Thanh tra, Luật Công chức, Luật Trợ giúp pháp lý, Luật Đầu giá tài sản và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

Đối với trường hợp đang giữ chức danh tương đương từ các phòng, đơn vị, cơ quan khác được luân chuyển, điều động gắn với bổ nhiệm chức danh Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra, người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Tư pháp thì sau khi được luân chuyển, điều động gắn với bổ nhiệm phải tham gia lớp bồi dưỡng theo tiêu chuẩn ngạch công chức hoặc chức danh nghề nghiệp theo yêu cầu vị trí việc làm.

Điều 5. Điều kiện bổ nhiệm

1. Là công chức, viên chức trong quy hoạch chức danh bổ nhiệm được cơ quan hoặc người có thẩm quyền phê duyệt, trừ trường hợp luân chuyển, điều động gắn với bổ nhiệm giữ chức vụ tương đương tại phòng, đơn vị khác.

2. Thời gian công tác

a) Đối với chức danh Trưởng phòng hoặc tương đương thuộc Sở, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở, Trưởng phòng Tư pháp huyện, thành phố: Có thời gian công tác từ đủ 05 năm trở lên (*không tính thời gian tập sự, thử việc*), trong thời gian công tác luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; đã đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương từ đủ 02 năm trở lên;

b) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng hoặc tương đương thuộc Sở, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở, Phó Trưởng phòng Tư pháp huyện, thành phố: Có thời gian công tác từ đủ 03

năm trở lên (*không tính thời gian tập sự, thử việc*), trong thời gian công tác luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

3. Đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 3, Điều 4 Quyết định này.

4. Đảm bảo đúng độ tuổi bổ nhiệm, bổ nhiệm lại theo quy định hiện hành.

5. Có đầy đủ hồ sơ, lý lịch cá nhân, kê khai tài sản thu nhập, tiêu chuẩn chính trị, được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, thẩm tra, xác minh, xác nhận.

6. Có đủ sức khỏe để hoàn thành chức trách và nhiệm vụ được giao.

7. Không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 82 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 và khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 56 Luật Viên chức năm 2010.

8. Các điều kiện bổ nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nội vụ căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

2. Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm:

a) Xây dựng quy hoạch công chức, viên chức vào các chức danh lãnh đạo các phòng, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Tư pháp;

b) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý;

c) Ban hành Quyết định quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Tư pháp;

d) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển, điều động Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tư pháp theo quy định.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có trách nhiệm:

a) Xây dựng quy hoạch cán bộ, công chức vào các chức danh lãnh đạo Phòng Tư pháp theo thẩm quyền;

b) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền quản lý làm nguồn bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tư pháp;

c) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển, điều động Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tư pháp theo quy định của pháp luật và Quyết định này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và thay thế Quyết định số 02/2010/QĐ-UBND ngày 12/01/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng, Phó phòng, đơn vị thuộc Sở Tư pháp; Trưởng, Phó phòng Tư pháp huyện, thị xã và Quyết định số 07/2013/QĐ-UBND ngày 05/6/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 02/2010/QĐ-UBND ngày 12/01/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(đã ký)

Phạm Minh Huấn

Số: 12/2018/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 05 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc

**Sở Nội vụ; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Nội vụ
thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Thực hiện Quy định số 89-QĐ/TW ngày 04 tháng 8 năm 2017 của Bộ Chính trị về khung tiêu chuẩn chức danh, định hướng khung tiêu chí đánh giá cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19 tháng 02 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo;

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BNV ngày 31 tháng 10 năm 2014 của Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành hành chính; Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09 tháng 10 năm 2014 và Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; Thông tư số 13/2014/TT-BNV ngày 31 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành lưu trữ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 312/TTr-SNV ngày 15 tháng 11 năm 2018 về việc ban hành Quyết định quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu các đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Nội vụ; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Nội vụ; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Nội vụ; Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

b) Công chức, viên chức được xem xét bổ nhiệm (bao gồm bổ nhiệm lần đầu và bổ nhiệm lại) các chức danh tại khoản 1 Điều này;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm quy định tại Quyết định này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chức, viên chức giữ các chức danh quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này theo phân cấp quản lý công chức, viên chức.

2. Việc bổ nhiệm các chức danh tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này từ nguồn nhân sự nơi khác do cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy trình điều động, bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý theo quy định hiện hành.

3. Các tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh tại khoản 1 Điều 1 không quy định tại Quyết định này hoặc quy định tại văn bản pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn thì thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Tiêu chuẩn chung

1. Về phẩm chất chính trị

a) Trung thành với lợi ích của Đảng, của quốc gia, dân tộc và nhân dân; kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu, lý tưởng về độc lập dân tộc, chủ nghĩa xã hội và đường lối đổi mới của Đảng;

b) Có lập trường, quan điểm, bản lĩnh chính trị vững vàng, không dao động trong bất cứ tình huống nào, kiên quyết đấu tranh bảo vệ Cương lĩnh, đường lối của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước;

c) Có tinh thần yêu nước nồng nàn, đặt lợi ích của Đảng, quốc gia - dân tộc, nhân dân, tập thể lên trên lợi ích cá nhân; sẵn sàng hy sinh vì sự nghiệp của Đảng, vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân;

d) Yên tâm công tác, chấp hành nghiêm sự phân công của tổ chức và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

2. Về đạo đức lối sống, ý thức tổ chức kỷ luật

a) Có phẩm chất đạo đức trong sáng; lối sống trung thực, khiêm tốn, chân thành, giản dị; cần, kiệm, liêm chính, chí công vô tư;

b) Tâm huyết và có trách nhiệm với công việc; không tham vọng quyền lực, không háo danh; có tinh thần đoàn kết, xây dựng, gương mẫu, thương yêu đồng chí, đồng nghiệp;

c) Không tham nhũng, quan liêu, cơ hội, vụ lợi và tích cực đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; kiên quyết đấu tranh chống quan liêu, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí, chủ nghĩa cá nhân, lối sống cơ hội, thực dụng, bè phái, lợi ích nhóm, nói không đi đôi với làm; công bằng, chính trực, trọng dụng người tài, không để người thân, người quen lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để trục lợi;

d) Tuân thủ và thực hiện nghiêm các nguyên tắc tổ chức, kỷ luật của Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình.

3. Về trình độ: Có trình độ chuyên môn, lý luận chính trị, quản lý nhà nước, tin học, ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao và theo quy định của Đảng, nhà nước.

4. Về năng lực và uy tín

a) Có tư duy đổi mới, có tầm nhìn, phương pháp làm việc khoa học; có năng lực tổng hợp, phân tích và dự báo. Có khả năng phát hiện những mâu thuẫn, thách thức, thời cơ, thuận lợi, vấn đề mới, khó và những hạn chế, bất cập trong thực tiễn; mạnh dạn đề xuất những nhiệm vụ, giải pháp phù hợp, khả thi, hiệu quả để phát huy, thúc đẩy hoặc tháo gỡ;

b) Nắm vững các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh về lĩnh vực Nội vụ, có năng lực thực tiễn, nắm chắc và hiểu biết tình hình thực tiễn để cụ thể hóa và tổ chức thực hiện có hiệu quả các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở lĩnh vực, địa bàn công tác

được phân công; chủ động, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm và vì nhân dân phục vụ;

c) Có khả năng lãnh đạo, chỉ đạo; gương mẫu, quy tụ và phát huy sức mạnh tổng hợp của tập thể, cá nhân; được cán bộ, đảng viên, quần chúng nhân dân tin tưởng, tín nhiệm;

d) Có khả năng nghiên cứu, tham mưu xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, đề xuất các giải pháp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ của Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các hoạt động sự nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ của Sở Nội vụ.

5. Về sức khỏe, độ tuổi và kinh nghiệm công tác: Có đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ; bảo đảm tuổi bổ nhiệm theo quy định; có kinh nghiệm lãnh đạo, quản lý.

Điều 4. Tiêu chuẩn về trình độ

1. Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên, phù hợp với vị trí việc làm dự kiến được phân công phụ trách, quản lý.

2. Có chứng chỉ ngoại ngữ với trình độ tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc có chứng chỉ đào tạo tiếng dân tộc thiểu số do cơ sở đào tạo có thẩm quyền cấp đối với công chức đang làm việc ở vùng dân tộc thiểu số.

3. Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng tương đương.

4. Có bằng tốt nghiệp trung cấp lý luận chính trị trở lên.

5. Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên trở lên hoặc có bằng tốt nghiệp đại học ngành hành chính học, thạc sĩ

quản lý hành chính công, tiến sĩ quản lý hành chính công (trừ các chức danh là viên chức).

Điều 5. Điều kiện bổ nhiệm

1. Là công chức, viên chức được quy hoạch vào chức vụ bổ nhiệm (áp dụng đối với nguồn nhân sự tại chỗ) hoặc được quy hoạch vào chức vụ tương đương trở lên đối với chức vụ bổ nhiệm (áp dụng đối với nguồn nhân sự từ nơi khác) được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 3, Điều 4 Quyết định này.

3. Đảm bảo đúng độ tuổi bổ nhiệm, bổ nhiệm lại theo quy định hiện hành.

4. Có hồ sơ, lý lịch cá nhân, bản kê khai tài sản, thu nhập đầy đủ, rõ ràng và được cơ quan chức năng có thẩm quyền thẩm định, xác nhận.

5. Có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

6. Có 03 năm gần nhất tính đến thời điểm bổ nhiệm, được đánh giá, xếp loại cuối năm từ hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên (đối với bổ nhiệm lần đầu) và có 05 năm gần nhất tính đến thời điểm bổ nhiệm lại được đánh giá, xếp loại cuối năm từ hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên (đối với bổ nhiệm lại).

7. Không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 82 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 và khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 56 Luật Viên chức năm 2010.

8. Thời gian công tác:

a) Đối với chức danh người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Nội vụ: Có ít nhất 05 năm công tác trở lên, trong đó có ít nhất 03 năm công tác trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước hoặc trong các cơ quan khối Đảng (không kể thời gian tập sự) và đã có thời gian giữ chức danh cấp phó của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị ít nhất từ 01 năm trở lên (trừ trường hợp do luân chuyển cán bộ);

b) Đối với chức danh cấp phó của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Nội vụ: Có ít nhất 03 năm công tác trở lên trong các

cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước hoặc trong các cơ quan khối Đảng (không kể thời gian tập sự);

c) Đối với chức danh Trưởng phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố: Có ít nhất 04 năm công tác trở lên trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước hoặc trong các cơ quan khối Đảng (không kể thời gian tập sự) và đã có thời gian giữ chức vụ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương ở các cơ quan, đơn vị ít nhất từ 01 năm trở lên (trừ trường hợp do luân chuyển cán bộ);

d) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố: Có ít nhất 03 năm công tác trở lên trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước hoặc trong các cơ quan khối Đảng (không kể thời gian tập sự).

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố:

Căn cứ tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Quyết định này để thực hiện các thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm các chức danh quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này theo đúng quy định và theo phân cấp quản lý.

2. Giám đốc Sở Nội vụ:

a) Ban hành quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng của cơ quan trực thuộc Sở Nội vụ (nếu có);

b) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thực hiện việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Nội vụ theo tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Quyết định này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2018.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 32/2010/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng; người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Nội vụ; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Phạm Minh Huấn

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 41/2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy định đánh giá thực hiện chức trách, nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 41/2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy định đánh giá thực hiện chức trách, nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành; Người đứng đầu tổ chức, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các

cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(đã ký)

Phạm Minh Huấn

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018-2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ quy định về sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

Căn cứ Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính về việc Quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Thực hiện Quyết định số 1050^q/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ Tài chính quyết định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018-2020,

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 137/TTr-SNN ngày 17/12/2018 về việc đề nghị ban hành Quyết định Quy định cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018-2020.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này Quy định cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018-2020.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các đơn vị được giao quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, bao gồm: Ban quản lý, khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang, các Ban quản lý công trình thủy lợi liên xã, xã, Hợp tác xã Nông lâm nghiệp (*Sau đây gọi tắt là các Ban quản lý công trình thủy lợi*); các tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Quyết định này không áp dụng đối với các công trình thủy lợi xây dựng theo hình thức đối tác công tư và các công trình thủy lợi đầu tư xây dựng không sử dụng vốn nhà nước.

Điều 3. Quy định cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa. Cụ thể như biểu sau

STT	Biện pháp công trình	Giá (1.000đồng/ha/vụ)
11	Tưới tiêu bằng động lực	1.811
22	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
C3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phân thì thu bằng 60% giá quy định tại biểu trên.

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì thu bằng 40% giá quy định tại biểu trên.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì thu bằng 50% giá quy định tại biểu trên.

d) Trường hợp phải tạo nguồn từ 2 bậc trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được tính tăng thêm 20% so với giá quy định tại biểu trên.

d) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu được tính bằng 30% giá quy định tại biểu trên;

2. Mức giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông được tính bằng 40% giá đối với đất trồng lúa.

3. Mức giá đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính theo biểu sau:

STT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị tính	Mức giá theo các biện pháp công trình	
			Bơm	Hồ đập, kênh, cống
11	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
22	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
		đồng/m ² mặt thoáng/năm	250	
C3	Cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840

Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì thu theo diện tích (ha), mức thu bằng 80% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

Điều 4. Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Điều 3 Quy định này là giá không có thuế giá trị gia tăng.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng nhiệm vụ hướng dẫn, kiểm tra các Ban quản lý công trình thủy lợi thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành và Quyết định này.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra các Ban quản lý công trình thủy lợi thực hiện việc lập kế hoạch, lập dự toán và cấp phát, thanh, quyết toán nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo đúng quy định của pháp luật hiện hành và Quyết định này.

3. Các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện theo đúng Quyết định này và các quy định khác có liên quan.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và bãi bỏ Quyết định số 24/2017/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, mức thu tiền nước và công tác quản lý, sử dụng nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, tiền nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Giám đốc Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang; Trưởng các Ban quản lý công trình thủy lợi liên xã, Trưởng các Ban quản lý công trình thủy lợi xã, Hợp tác xã Nông lâm nghiệp; các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(đã ký)

Nguyễn Đình Quang

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về đầu mối chủ trì, cơ chế phân công phối hợp, điều kiện bảo đảm cho công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 102/TTr-STP ngày 17 tháng 12 năm 2018 về việc ban hành quyết định quy định về đầu mối chủ trì, cơ chế phân công phối hợp, điều kiện bảo đảm cho công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về cơ quan đầu mối chủ trì rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (*sau đây gọi chung là văn bản*); cơ chế

phân công phối hợp và các điều kiện đảm bảo cho công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Cơ quan cấp tỉnh nhưng không phải là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại khoản 1 Điều này (*sau đây gọi chung là cơ quan cấp tỉnh*) có thẩm quyền đề nghị, soạn thảo, trình dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Những nội dung liên quan đến rà soát, hệ thống hóa văn bản không được quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (*sau đây viết tắt là Nghị định số 34/2016/NĐ-CP*) và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Khi các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 3. Đầu mối chủ trì rà soát, hệ thống hóa văn bản

1. Rà soát thường xuyên, theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn

a) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh là đầu mối chủ trì rà soát văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành có nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của cơ quan mình hoặc văn bản có nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của nhiều cơ quan chuyên môn nhưng do cơ quan mình chủ trì soạn thảo, trình ban hành;

b) Cơ quan quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Quyết định này là đầu mối chủ trì rà soát văn bản do cơ quan mình chủ trì soạn thảo và trình Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

2. Rà soát văn bản theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh và rà soát trong trường hợp khác

Sở Tư pháp chủ trì xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch rà soát văn bản theo nhiệm kỳ hoạt động của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc kế hoạch rà soát văn bản trong các trường hợp không quy định tại khoản 1 Điều này và là đầu mối chủ trì tổ chức rà soát văn bản theo kế hoạch.

3. Tổng rà soát hệ thống văn bản

Sở Tư pháp có trách nhiệm trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch tổng rà soát hệ thống văn bản trên địa bàn tỉnh theo kế hoạch của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chỉ đạo của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tư pháp; là đầu mối chủ trì thực hiện kế hoạch tổng rà soát văn bản.

4. Hệ thống hóa văn bản

Sở Tư pháp có trách nhiệm xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định kế hoạch hệ thống hóa văn bản theo định kỳ 05 năm một lần và là đầu mối chủ trì tổ chức thực hiện kế hoạch hệ thống hóa văn bản.

Điều 4. Cơ chế phân công, phối hợp rà soát, hệ thống hóa văn bản

1. Trách nhiệm của cơ quan đầu mối chủ trì rà soát, hệ thống hóa văn bản

a) Tổ chức rà soát, hệ thống hóa văn bản theo đúng quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, văn bản pháp luật hiện hành có liên quan, kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh, chỉ đạo của Bộ, ngành chủ quản và hướng dẫn của Sở Tư pháp;

b) Gửi kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản lấy ý kiến tham gia của Sở Tư pháp, Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh (đối với trường hợp rà soát, hệ thống hóa nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh); giải trình, tiếp thu ý kiến tham gia của Sở Tư pháp và các cơ quan có liên quan (nếu có);

hoàn chỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả rà soát văn bản; gửi Sở Tư pháp kết quả hệ thống hóa văn bản để tổng hợp;

c) Trước ngày 05 tháng 01 hàng năm, gửi danh mục văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hết hiệu lực, ngưng hiệu lực thuộc trách nhiệm rà soát của mình đến Sở Tư pháp để tổng hợp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 20 tháng 01;

d) Lập danh mục văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định chi tiết thi hành hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần theo quy định tại khoản 2 Điều 38 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh công bố chậm nhất là trước 10 ngày văn bản được quy định chi tiết hết hiệu lực;

đ) Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê về rà soát, hệ thống hóa văn bản gửi Sở Tư pháp tổng hợp theo quy định.

2. Trách nhiệm của các cơ quan phối hợp

a) Cử công chức tham gia tổng rà soát hệ thống văn bản, hệ thống hóa văn bản theo đề nghị của Sở Tư pháp;

b) Phối hợp thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản có nội dung liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan mình theo đề nghị của cơ quan đầu mối chủ trì;

c) Tham gia ý kiến bằng văn bản đối với kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản. Thời hạn tham gia đối với kết quả rà soát thường xuyên chậm nhất là 05 ngày làm việc, đối với kết quả rà soát theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn chậm nhất là 07 ngày làm việc, đối với kết quả tổng rà soát hệ thống văn bản và kết quả hệ thống hóa văn bản chậm nhất là 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

d) Cử đại diện cơ quan tham dự các cuộc họp, hội nghị thống nhất kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản, đề xuất hướng xử lý văn bản sau rà soát theo đề nghị của cơ quan đầu mối chủ trì hoặc chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

a) Thực hiện các nhiệm vụ của cơ quan đầu mối chủ trì và cơ quan phối hợp theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

b) Tham mưu thực hiện trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 139, khoản 3 Điều 186 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;

c) Thường xuyên đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố;

d) Tham gia ý kiến bằng văn bản đối với tất cả kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản, các kiến nghị xử lý văn bản sau rà soát, danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh do các cơ quan khác là đầu mối chủ trì thực hiện trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh;

đ) Tổng hợp chung kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh; kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản chung của toàn tỉnh báo cáo Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định;

e) Cập nhật và quản lý cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc rà soát, hệ thống hóa văn bản;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 5. Điều kiện bảo đảm cho công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản

1. Điều kiện bảo đảm cho công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản thực hiện theo quy định của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

2. Bảo đảm nguồn nhân lực

Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm bố trí công chức pháp chế; cơ quan cấp tỉnh bố trí công chức làm công tác pháp chế hoặc giao cho một đơn vị trực thuộc làm đầu mối chủ trì phối hợp với các phòng, đơn vị liên quan tham mưu cho Thủ trưởng cơ quan thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản theo quy định của pháp luật và Quyết định này.

3. Bảo đảm kinh phí

a) Kinh phí bảo đảm cho công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về ngân sách theo phân cấp;

b) Sở Tài chính tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc bảo đảm kinh phí cho công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và bãi bỏ Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Giám đốc các sở, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(đã ký)

Nguyễn Hải Anh

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế phối hợp giữa các ngành, các cấp trong việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 22/TTr-VP ngày 18 tháng 12 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp giữa các ngành, các cấp trong việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2019 và thay thế Quyết định số 25/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp giữa các ngành, các cấp trong việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(đã ký)

Phạm Minh Huấn

QUY CHẾ

Phối hợp giữa các ngành, các cấp trong việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định trách nhiệm, sự phối hợp giữa các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là các ngành, các cấp) trên địa bàn tỉnh trong việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính liên quan đến hoạt động kinh doanh, đời sống nhân dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; không quy định đối với việc tiếp nhận, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo.

2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng cho các đối tượng sau:

- a) Cơ quan hành chính nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận, xử lý các phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính trên địa bàn tỉnh.
- b) Cá nhân, tổ chức có phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính.
- c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Các nội dung khác liên quan đến việc tiếp nhận, xử lý, phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính liên quan đến hoạt động kinh doanh, đời sống nhân dân không được quy định trong Quy chế này thì được thực hiện theo quy định của Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính (Nghị định số 20/2008/NĐ-CP) và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được trích dẫn tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 3. Yêu cầu và hình thức phản ánh, kiến nghị

1. Phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính phải bảo đảm đúng yêu cầu theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 20/2008/NĐ-CP (được bổ sung tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính (gọi tắt là Nghị định số 92/2017/NĐ-CP)).

2. Phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính được thực hiện thông qua một trong các hình thức quy định tại Điều 6 Nghị định số 20/2008/NĐ-CP (được bổ sung tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 92/2017/NĐ-CP).

Điều 4. Giá trị phản ánh, kiến nghị được gửi trên Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính

1. Nội dung phản ánh, kiến nghị của các cá nhân, tổ chức và trả lời của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trên Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính (gọi tắt là Hệ thống thông tin) có giá trị như văn bản giấy.

2. Các hoạt động, nội dung thực hiện tiếp nhận, phối hợp và xử lý phản ánh, kiến nghị của cơ quan tiếp nhận và cơ quan xử lý trên Hệ thống thông tin có giá trị như văn bản giấy.

Chương II

TIẾP NHẬN PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ

Điều 5. Cơ quan tiếp nhận phản ánh, kiến nghị

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh là đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp nhận các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Người đứng đầu các ngành, các cấp có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trong phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 6. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị:

a) Tổ chức tiếp nhận kịp thời, đúng quy định các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính đối với phản ánh, kiến nghị bằng văn bản được gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện; phản ánh, kiến nghị là thông điệp dữ liệu được gửi qua thư điện tử của cơ quan tiếp nhận, Cổng thông tin điện tử tỉnh hoặc Hệ thống thông tin; phản ánh, kiến nghị được phản ánh qua số điện thoại chuyên dùng.

b) Tổ chức gửi phiếu lấy ý kiến của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính theo quy định.

c) Việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính phải được thực hiện theo đúng quy trình tiếp nhận phản ánh, kiến nghị quy định tại Điều 9 Nghị định số 20/2008/NĐ-CP (được bổ sung tại khoản 4 và khoản 10 Điều 2 Nghị định số 92/2017/NĐ-CP) và Điều 29 Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính (gọi tắt là Thông tư số 02/2017/TT-VPCP).

2. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc phân loại, chuyển phản ánh, kiến nghị đến cơ quan có thẩm quyền xử lý:

Trên cơ sở kết quả đánh giá, phân loại phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm ký bản giấy hoặc bản điện tử trong trường hợp chuyển qua Hệ thống thông tin để chuyển phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đến các cơ quan có thẩm quyền xử lý theo đúng quy định tại Điều 9 Nghị định 20/2008/NĐ-CP (được bổ sung tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 92/2017/NĐ-CP); Điều 29 Thông tư số 02/2017/TT-VPCP và theo quy trình sau:

a) Đối với phản ánh, kiến nghị về hành vi không tuân thủ các quy định hành chính của cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan hành chính Nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày tiếp nhận, phản ánh, kiến nghị, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh ký văn bản chuyển nội dung phản ánh, kiến nghị cho sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý cán bộ, công chức, viên chức có hành vi bị phản ánh để xác minh, xử lý theo quy định của pháp luật, đồng gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo.

- Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo, kết quả xử lý của các ngành, các cấp, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo kết quả xử lý cho cá nhân, tổ chức có phản ánh, kiến nghị đồng thời cập nhật kết quả xử lý vào Hệ thống thông tin.

b) Đối với phản ánh, kiến nghị về nội dung quy định hành chính thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân:

- Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được phản ánh, kiến nghị, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh ký văn bản chuyển nội dung phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính đến các cơ quan chức năng để xử lý như sau:

+ Đối với các quy định hành chính thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân

dân tình ký văn bản chuyên phản ánh, kiến nghị đến cơ quan đã tham mưu trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật để nghiên cứu, báo cáo đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, đề nghị Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý theo thẩm quyền;

+ Đối với các quy định hành chính thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (gọi tắt là Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện); Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh ký văn bản yêu cầu Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật và thực hiện báo cáo kết quả với Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

c) Đối với phản ánh, kiến nghị về nội dung quy định hành chính thuộc thẩm quyền ban hành của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành ở Trung ương: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với các ngành, các cấp tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản đề nghị Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan để xử lý theo quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều 18 Nghị định số 20/2008/NĐ-CP.

Điều 7. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

Người đứng đầu các ngành, các cấp khi nhận được văn bản chuyên phản ánh, kiến nghị của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tiếp nhận phản ánh, kiến nghị có trách nhiệm xử lý theo quy trình xử lý phản ánh, kiến nghị quy định tại Điều 14 Nghị định số 20/2008/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 6 Điều 2 Nghị định số 92/2017/NĐ-CP) và Điều 9 Thông tư số 02/2017/TT-VPCP.

Đối với các phản ánh, kiến nghị được thực hiện thông qua hình thức Phiếu lấy ý kiến, các ngành, các cấp trực tiếp thực hiện việc tiếp nhận theo quy trình quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định 20/2008/NĐ-CP.

Điều 8. Trách nhiệm của các tổ chức đại diện của doanh nghiệp

Trong trường hợp các tổ chức đại diện của doanh nghiệp nhận được phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính hoặc phản ánh về hành vi chậm

trễ, gây phiền hà hoặc không thực hiện, thực hiện không đúng quy định hành chính của các cơ quan hành chính nhà nước và của cán bộ, công chức, viên chức trong quá trình giải quyết công việc cho cá nhân, tổ chức thì có văn bản chuyển phản ánh, kiến nghị đến Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để tiếp nhận, xử lý.

Điều 9. Hồ sơ chuyển phản ánh, kiến nghị

Hồ sơ chuyển phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đến các cơ quan, đơn vị gồm:

1. Văn bản chuyển phản ánh, kiến nghị của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; đối với trường hợp phản ánh, kiến nghị bằng điện thoại thì trong văn bản chuyển phản ánh, kiến nghị phải nêu cụ thể, rõ ràng, chính xác, đầy đủ nội dung phản ánh hoặc kiến nghị; tên, địa chỉ, số điện thoại hoặc địa chỉ thư khi cần liên hệ của cá nhân, tổ chức có phản ánh, kiến nghị.

2. Bản gốc phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức trong trường hợp phản ánh, kiến nghị bằng văn bản; bản in phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức trong trường hợp phản ánh, kiến nghị bằng thư điện tử; dữ liệu điện tử trong trường hợp gửi qua Hệ thống thông tin.

3. Bản gốc các loại văn bản, giấy tờ, tài liệu có liên quan đến vụ việc phản ánh, kiến nghị (nếu có).

Điều 10. Địa chỉ tiếp nhận phản ánh, kiến nghị

1. Cá nhân, tổ chức gửi phản ánh, kiến nghị qua Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị tại địa chỉ: <https://nguoidan.chinhphu.vn>; <https://doanhnghiep.chinhphu.vn> và Cổng thông tin điện tử của tỉnh, địa chỉ: <http://www.tuyenquang.gov.vn>.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp nhận các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể:

a) Địa chỉ tiếp nhận: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, số 160, đường Trần Hưng Đạo, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

b) Số điện thoại tiếp nhận: 0207.3827.331.

c) Thư điện tử (email): phongkstthc-tuyenquang@chinhphu.vn

3. Các ngành, các cấp có trách nhiệm công khai địa chỉ thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này và trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị mình (nếu có) và niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan, đơn vị.

Chương III

XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ

Điều 11. Quy trình xử lý phản ánh, kiến nghị

Quy trình xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 20/2008/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 6 Điều 2 Nghị định số 92/2017/NĐ-CP).

Điều 12. Công khai kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị

1. Hình thức công khai

Việc công khai kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính được thực hiện thông qua một hoặc nhiều hình thức sau:

a) Đăng tải trên Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị tại địa chỉ: <https://nguoidan.chinhphu.vn>; <https://doanhnghiep.chinhphu.vn>.

b) Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Tuyên Quang, địa chỉ: <http://www.tuyenquang.gov.vn>.

c) Đăng tải trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị.

d) Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.

đ) Gửi công văn thông báo cho cá nhân, tổ chức có phản ánh, kiến nghị.

e) Các hình thức khác.

2. Trách nhiệm công khai

Sau khi có kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính, các cơ quan, đơn vị tổ chức công khai kết quả xử lý

thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 1 Điều này, cụ thể như sau:

a) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm công khai kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị của các cơ quan, đơn vị gửi đến thông qua các hình thức quy định tại điểm a, điểm d, điểm đ, điểm e khoản 1 Điều này;

b) Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm công khai kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị trên Cổng thông tin điện tử tỉnh và các hình thức khác theo quy định;

c) Người đứng đầu các ngành, các cấp căn cứ các hình thức công khai quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e khoản 1 Điều này chịu trách nhiệm công khai kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị thuộc thẩm quyền.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 20/2008/NĐ-CP và Quy chế này.

2. Bố trí cán bộ, công chức có trình độ kiến thức về các lĩnh vực quản lý nhà nước, có năng lực nghiên cứu, tổng hợp và kỹ năng giao tiếp để thực hiện việc tiếp nhận các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính.

3. Công bố, công khai địa chỉ cơ quan, các địa chỉ thư tín, số điện thoại chuyên dùng, địa chỉ email, địa chỉ Cổng thông tin điện tử, địa chỉ Hệ thống thông tin và tổ chức tiếp nhận, phân loại, xử lý các phản ánh, kiến nghị theo Quy chế này.

4. Khai thác và sử dụng Hệ thống thông tin theo hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ; thực hiện việc công khai kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức.

5. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình, kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Kịp thời tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh các biện pháp cần thiết để chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính trong xử lý phản ánh, kiến nghị.

Điều 14. Trách nhiệm của các ngành, các cấp

1. Các ngành, các cấp có trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính liên quan đến hoạt động kinh doanh, đời sống nhân dân theo đúng quy định.

2. Sở Thông tin và Truyền thông, Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan, đơn vị có liên quan thường xuyên thông tin, tuyên truyền về các hoạt động tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính.

Điều 15. Kết nối, tích hợp, trao đổi dữ liệu điện tử và kinh phí thực hiện

1. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc thực hiện kết nối, tích hợp, trao đổi dữ liệu điện tử các phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính giữa Cổng thông tin điện tử tỉnh và Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính;

2. Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính của các cơ quan hành chính nhà nước được ngân sách nhà nước bảo đảm trong dự toán chi ngân sách thường xuyên của các cơ quan, đơn vị theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 16. Khen thưởng và xử lý vi phạm

Thực hiện theo quy định tại Điều 23, Điều 24 Nghị định số 20/2008/NĐ-CP và theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng.

Điều 17. Chế độ thông tin báo cáo

1. Người đứng đầu các ngành, các cấp có trách nhiệm báo cáo tình hình, kết quả tiếp nhận và kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính cùng với báo cáo tình hình, kết quả thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính định kỳ hàng quý, hàng năm theo quy định tại Điều 60 Thông tư số 02/2017/TT-VPCP hoặc theo yêu cầu đột xuất.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tổng hợp tình hình, kết quả tiếp nhận và kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên địa bàn tỉnh cùng với báo cáo tình hình, kết quả thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính định kỳ hàng quý, hàng năm để báo cáo Văn phòng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 18. Điều khoản thi hành

Người đứng đầu các ngành, các cấp có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến, quán triệt Quy chế này đến cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân biết để thực hiện.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các ngành, các cấp có ý kiến gửi về Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉnh sửa cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Phạm Minh Huân

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất
năm 2019 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; Xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; Định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 75/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Theo đề nghị Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 397/TTr-STC ngày 12/12/2018 về việc đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét ra Quyết định Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng để xác định giá đất cụ thể đối với các trường hợp được quy định tại điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, định giá đất cụ thể.

2. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Hệ số điều chỉnh giá đất ban hành kèm theo Quyết định này gồm:

1. Phụ lục về hệ số điều chỉnh giá đất tại địa bàn huyện, thành phố, cụ thể như sau:

a) Phụ lục số 01: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 tại địa bàn thành phố Tuyên Quang.

b) Phụ lục số 02: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 tại địa bàn huyện Yên Sơn.

c) Phụ lục số 03: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 tại địa bàn huyện Hàm Yên.

d) Phụ lục số 04: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 tại địa bàn huyện Chiêm Hóa.

đ) Phụ lục số 05: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 tại địa bàn huyện Na Hang.

e) Phụ lục số 06: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 tại địa bàn huyện Sơn Dương.

g) Phụ lục số 07: hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 tại địa bàn huyện Lâm Bình.

2. Ngoài vị trí đã điều chỉnh hệ số giá đất quy định tại Khoản 1 Điều này, các vị trí khác còn lại hệ số điều chỉnh giá đất bằng 01 lần giá đất trong Bảng giá đất hiện hành do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

Điều 4. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh và các cơ quan liên quan tổ chức triển khai, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và thay thế Quyết định số 27/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

Đã ký

Phạm Minh Huấn

Phụ lục số 01

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT

NĂM 2019 TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYỀN QUANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 (lần)
1	2	3	4
A		ĐẤT ĐÔ THỊ	
I		Đường loại I	
1		Đường Quang Trung (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (trước phòng Cảnh sát giao thông) đến ngã ba giao với đường Chiến thắng Sông Lô (gần đền Hạ)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Quang Trung đoạn từ ngã 3 giao với đường Chiến thắng Sông Lô đến ngã tư Đình Tiên Hoàng	2,0
		Đất liền cạnh đường Quang Trung đoạn từ ngã tư Đình Tiên Hoàng đến ngã tư giao với đường Phan Thiết	1,7
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường vào đến cổng Trường cấp II Phan Thiết.	1,4
2		Đường 17/8 ((Từ ngã ba giao với đường Trường Chinh (trước phòng Cảnh sát giao thông) qua dốc số 2 đến ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Văn Cừ và đường Chiến thắng Sông Lô (khách sạn Lô Giang)).	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường 17/8 đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Tân Trào đến Chợ Phan Thiết	1,7

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 2	Đất liền cạnh phố Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ ngã ba đường 17/8 đến hết Tỉnh ủy Tuyên Quang)	1,4
		Đất liền cạnh đường từ ngã 3 chợ Xép đến ngã ba giao với đường 17/8 (Công ty Sách và Thiết bị trường học)	1,4
		Đất liền cạnh nội bộ thuộc khu quy hoạch dân cư tổ 16 + 17 + 18 phường Minh Xuân	1,4
3		Đường Nguyễn Trãi (Từ ngã ba giao với phố Lương Sơn Tuyết (công thành Nhà Mạc) qua ngã năm Chợ Tam Cờ, qua UBND phường Tân Quang đến cầu Chả mới)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Nguyễn Trãi	2,0
4		Đường Bình Thuận (Đoạn từ ngã ba giao với đường 17/8 qua ngã 8 đến Cổng Chả 1)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Bình Thuận	2,0
	Vị trí 2	Đất liền cạnh phố Thanh La, đoạn từ đường Bình Thuận ra đường Nguyễn Trãi (sau Chợ Tam Cờ)	1,4
5		Đường Lý Thái Tổ (Đoạn từ cầu Chả mới đến ngã ba giao với đường Bình Thuận)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lý Thái Tổ	2,0
6		Đường Chiến Thắng Sông Lô (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (khách sạn Lô Giang) dọc theo Sông Lô đến cầu Chả cũ)	

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Chiến Thắng Sông Lô	1,7
	Vị trí 2	Đất liền cạnh 2 trục đường chính vào khu Tân Long (tổ 1 phường Tân Quang)	1,4
7		Đường Lê Lợi: Đoạn từ ngã năm Chợ Tam Cờ giao với đường Nguyễn Trãi đến ngã tám (cầu Trượt)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lê Lợi	1,7
8		Phố Xã Tắc (Đoạn từ ngã ba giao với đường Chiến thắng Sông Lô qua cửa hàng điện máy đến ngã tư giao với đường Bình Thuận)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Xã Tắc	1,7
9		Phố Phan Bội Châu (Từ ngã ba giao với đường Nguyễn Trãi (cạnh Chợ Tam Cờ) đến ngã ba giao với đường Chiến thắng Sông Lô)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Phan Bội Châu	1,7
10		Phố Lương Sơn Tuyết (Đoạn từ ngã ba giao với đường Bình Thuận, qua cổng Lấp đến ngã ba giao với đường Chiến thắng Sông Lô)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Lương Sơn Tuyết	1,7
	Vị trí 2	Đất liền cạnh ngõ từ chợ vào Trung tâm Hướng nghiệp đến chân cầu Nông Tiến	1,4

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 (lần)
1	2	3	4
11		Đường Tân Trào (Đoạn từ ngã ba giao với đường 17/8 (trước Đài Phát thanh và Truyền hình đến đầu cầu Nông Tiến)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Tân Trào	1,7
	Vị trí 2	Đất liền cạnh phố Hồ Xuân Hương (từ ngã ba nhà văn hóa tổ 21 đến ngã ba giao với đường 17/8)	1,4
		Đất liền cạnh phố Trần Nhật Duật (từ ngã ba Sở Công Thương ra đường 17/8)	1,4
12		Đường Phan Thiết (Đoạn từ ngã ba đường 17/8 đến ngã ba giao với đường Quang Trung)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phan Thiết	1,7
	Vị trí 2	Đất liền cạnh trục đường dọc giáp Công an phường Phan Thiết	1,4
		Đất liền cạnh đường bê tông ra Chợ Phan Thiết	1,4
13		Phố Hồng Thái (Từ ngã ba giao với đường Quang Trung đến ngã ba giao với đường 17/8)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Hồng Thái	1,7
14		Đường từ Chợ Phan Thiết đến ngã ba giao với đường Phan Thiết	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,7

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 (lần)
1	2	3	4
II		Đường loại II	
1		Đường Lê Duẩn (Đoạn từ Công an tỉnh đến hết trường Mầm non Sao Mai)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,4
	Vị trí 2	Đất liền cạnh ngõ 102 đường bê tông tổ 18 đến hết nhà bà Mai Cường (số nhà 21)	1,2
		Đất liền cạnh ngõ số 04 đường bê tông cạnh Bệnh viện Đa khoa tỉnh qua hết tổ 19 đến giao với đường Lê Duẩn (hết nhà ông Tân Hoa số nhà 40)	1,2
		Đất liền cạnh đường bê tông cạnh trường Mầm non Sao Mai đi vào khu tập thể bệnh viện	1,2
2		Đường Trần Hưng Đạo ((Đoạn từ ngã ba giao với đường 17/8 qua cổng UBND tỉnh đến ngã ba giao với phố Hai Bà Trưng (đường lên Nhà thờ Xứ)).	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Trần Hưng Đạo	1,4
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường vào Trường Chuyên	1,2
3		Phố Tam Cờ ((Đoạn từ đường Quang Trung đến ngã ba giao với phố Xã Tắc (trục sau Bách hóa cũ)).	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Tam Cờ	1,4
4		Phố Mạc Đĩnh Chi (Đoạn từ ngã ba giao với đường Quang Trung đến ngã ba giao với đường Trần Phú (đường ngang số 1, khu Lê Lợi 2)	

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Mạc Đĩnh Chi	1,6
5		Đường Phan Thiết (Đoạn từ ngã tư giao với đường Quang Trung đến hết khu dân cư Phan Thiết 2 điều chỉnh)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phan Thiết	1,4
6		Phố Nam Cao ((Đoạn từ ngã tư giao với đường Quang Trung qua ngã ba giao với trục dọc đường khu Phan Thiết 2 (trục dọc phố Nam Cao) đến hết khu dân cư Phan Thiết 2 điều chỉnh))	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Nam Cao	1,4
7		Phố Xã Tắc (Đoạn từ ngã tư đường Bình Thuận đến ngã tư giao với phố Đức Nghĩa)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Xã Tắc	1,6
8		Đường Lê Hồng Phong (Từ ngã ba giao với đường 17/8 qua UBND phường Minh Xuân đến ngã ba giao với đường Ngô Quyền và đường Tân Hà).	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lê Hồng Phong	1,4
	Vị trí 2	Đất liền cạnh ngõ số 39 đường Lê Hồng Phong từ nhà bà Trương Thanh Phương đến số 22 (nhà bà Thơm)	1,2
9		Đường Phạm Văn Đồng (Đoạn từ cầu Chả đến ngã ba Bình Thuận, bao gồm cả các thửa đất thuộc tổ 21 bóm ven (bãi đỗ xe cũ) trục đường từ Cầu Chả cũ đến ngã ba giao với đường Phú Hưng).	

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phạm Văn Đồng	1,4
	Vị trí 2	Đất liền cạnh các ngõ 310, 412	1,2
10		Phố Lương Sơn Tuyết	
	Vị trí 1	Đất liền đường đoạn từ ngã tư giao với đường Bình Thuận đến ngã ba giao với đường Đinh Tiên Hoàng	1,6
11		Đường Tân Trào (Đoạn từ đầu cầu Nông Tiến đến ngã ba chân dốc đỏ)	
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã tư giao với đường Tân Trào qua Trạm Y tế phường vòng qua trường Trung học cơ sở Nông Tiến ra ngã tư giao với đường Tân Trào ngã tư Bưu điện	1,2
12		Đường Tuệ Tĩnh (Đoạn từ ngã ba giao với đường Lê Duẩn đến ngã ba giao với đường vào Trung tâm Y tế dự phòng).	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Tuệ Tĩnh	1,4
13		Phố Tôn Thất Tùng (Từ ngã ba giao với đường Lê Duẩn (công Bệnh viện Đa khoa Tuyên Quang) đến ngã ba giao với đường 17/8)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh phố Tôn Thất Tùng	1,4
14		Phố Hoa Lư (Từ ngã ba giao với đường Lê Duẩn (Trung tâm Hương Sen) đến ngã ba giao với phố Tôn Thất Tùng).	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Hoa Lư	1,4

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 (lần)
1	2	3	4
III		Đường loại III	
1		Đường đoạn từ ngã ba giao với đường 17/8 đến nhà khách Kim Bình	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường từ ngã 3 giao với đường 17/8 đến nhà khách Kim Bình	1,3
2		Đường nội bộ khu quy hoạch Trung tâm Hội nghị	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường nội bộ khu quy hoạch Trung tâm Hội nghị	1,3
3		Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư Phan Thiết II	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường nội bộ trong khu quy hoạch dân cư Phan Thiết II	1,3
4		Đường Xuân Hòa (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (Bưu điện tỉnh) đến ngã ba giao với phố Phan Đình Phùng)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Xuân Hòa	1,3
5		Đường Bình Thuận (Đoạn từ Cổng Chả 1 đến ngã tư giao với Quốc lộ 2 tránh)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Bình Thuận	1,3
6		Đường Nguyễn Văn Cừ (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (Khách sạn Lô Giang) đến ngã ba bên đò Tràng Đà)	

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Nguyễn Văn Cừ	1,3
7		Đường Lý Thái Tổ (Đoạn từ ngã ba giao với đường Bình Thuận đến ngã ba giao với đường Lê Lợi)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lý Thái Tổ	1,6
8		Đường Nguyễn Văn Linh (Từ ngã ba giao với đường Phan Thiết đến ngã ba giao với đường Hà Huy Tập) (đường dọc số 3)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Nguyễn Văn Linh	1,3
9		Phố Hoàng Quốc Việt (Từ ngã ba giao với đường Phan Thiết đến ngã ba giao với đường Hà Huy Tập) (đường dọc số 2)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh phố Hoàng Quốc Việt	1,3
10		Phố Nguyễn Lương Bằng (Từ ngã ba giao với đường Phan Thiết đến ngã ba giao với đường Hà Huy Tập) (đường dọc số 1)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh phố Nguyễn Lương Bằng	1,3
11		Phố Trần Đại Nghĩa (Từ ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Linh đến hết tổ 28)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh phố Trần Đại Nghĩa	1,3
12		Phố Đức Nghĩa (đoạn từ đường Quang Trung đến ngã tư giao với phố Xã Tắc)	

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 1	Đất liền cạnh phố Xã Tắc	1,3
13		Phố Lý Nam Đế (Từ ngã ba giao với đường Chiến thắng Sông Lô dọc khu dân cư Lê Lợi 2 (giai đoạn 1 và 2) đến ngã ba giao với đường Đinh Tiên Hoàng)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Lý Nam Đế	1,6
14		Đường Trần Phú (Từ ngã ba giao với đường Chiến thắng Sông Lô dọc khu dân cư Lê Lợi 2 (giai đoạn 3) đến ngã ba giao với đường Hà Huy Tập)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Trần Phú	1,6
15		Phố Phan Chu Trinh (đường Tân Quang 4 cũ) (Từ ngã ba giao với đường Lê Lợi qua UBND phường Tân Quang đến ngã ba giao với đường Chiến thắng Sông Lô)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Phan Chu Trinh	1,6
16		Phố Văn Cao (Từ ngã ba giao với đường Nguyễn Trãi đến ngã ba giao với đường Chiến thắng Sông Lô) (cạnh Bách hóa cũ)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Văn Cao	1,3
17		Phố Xã Tắc (đoạn từ ngã tư Đức Nghĩa đến ngã ba giao với đường Quang Trung)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Xã Tắc	1,3

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 (lần)
1	2	3	4
18		Phố Nguyễn Du (từ ngã ba giao với đường 17/8 đến ngã ba giao với đường Tân Trào)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Nguyễn Du	1,3
19		Phố Ngô Gia Khảm (từ ngã ba giao với phố Nguyễn Du đến ngã ba giao với đường Tân Trào)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường từ phố Nguyễn Du đến ngã ba giao với đường Tân Trào (trục ngang)	1,3
		Đất liền cạnh đường phố Ngô Gia Khảm (trục dọc)	1,3
20		Đường Hà Huy Tập (đoạn từ ngã ba giao với đường Quang Trung đến hết Khu nhà phố Vincom)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Hà Huy Tập	1,3
21		Phố Hà Tuyên (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (cạnh Sở Khoa học Công nghệ) đến ngã ba giao với đường Quang Trung)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Hà Tuyên	1,3
22		Phố Trần Nhân Tông (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (cạnh Sở Xây dựng) qua khu dân cư B, tổ 4, phường Phan Thiết đến ngã ba giao với phố Hồng Thái)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Trần Nhân Tông	1,3
23		Đường nội bộ khu quy hoạch tổ 1, 2 phường Phan Thiết	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,3

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 (lần)
1	2	3	4
24		Đường Trần Hưng Đạo (Đoạn từ tiếp giáp ngã ba giao với phố Hai Bà Trưng (đường lên Nhà thờ Xứ) qua cổng nhà máy đường Tuyên Quang đến ngã ba bên đò đi Tràng Đà)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Trần Hưng Đạo: đoạn từ nhà thờ Xứ lên cổng nhà máy đường	1,3
25		Đường Lê Lợi (từ ngã tám đến ngã ba giao với đường Lý Thái Tổ)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lê Lợi	1,6
26		Phố Nam Cao (Đoạn từ ngã tư giao với đường Phan Thiết đến ngã ba giao với trục ngang của phố Nam Cao) (đường gộc khu dân cư Phan Thiết 2)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh phố Nam Cao	1,3
27		Phố Tam Cờ (Đoạn từ đường Quang Trung đến bến xe cũ)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh phố Tam Cờ	1,6
28		Đường Minh Thanh (đoạn từ ngã ba giao với đường Tân Hà đến ngã ba giao với đường Trường Chinh)	
	Vị trí 1	Đoạn từ ngã ba giao với đường Tân Hà đến ngã ba giao với đường Trường Chinh	1,4
	Vị trí 2	Đất ở tại các đường nội bộ của Khu dân cư Minh Thanh	1,4

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 (lần)
1	2	3	4
29		Đường Tân Hà	
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường nhựa nội bộ khu quy hoạch tổ 2, 5 Tân Hà	1,3
IV		Đường loại IV	
1		Đường Lê Lợi (đoạn từ ngã ba giao với đường Lý Thái Tổ đến ngã ba giao với Quốc lộ 2 tránh)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lê Lợi (bao gồm cả khu dân cư tổ 18 phường Hưng Thành)	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ (trừ các thửa đất đã phân vị trí theo đường bê tông tổ 13)	1,3
2		Phố Nguyễn Bình Khiêm (từ ngã tư giao với phố Đức Nghĩa và phố Xã Tác đến ngã ba giao với đường Đinh Tiên Hoàng)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Nguyễn Bình Khiêm	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
3		Đường dọc phố Đức Nghĩa	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường dọc phố Đức Nghĩa	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
4		Đường Đinh Tiên Hoàng (đoạn từ ngã ba giao với đường Tân Trào đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Linh)	

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Đinh Tiên Hoàng	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
5		Đường Hà Huy Tập (đoạn từ ngã ba giao với đường Tân Trào đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Linh)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Hà Huy Tập	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
6		Đường Nguyễn Văn Linh (Từ ngã ba giao với đường Hà Huy Tập đến ngã ba giao với đường Đinh Tiên Hoàng)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Nguyễn Văn Linh	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
7		Phố Vũ Mùi (từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ) (Xuân Hòa 1)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phố Vũ Mùi	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
8		Phố Lý Thánh Tông (từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ) (Xuân Hòa 2)	

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phố Lý Thánh Tông	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
9		Phố Nguyễn Đình Chiểu (từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Xuân Hòa (Xuân Hòa 3))	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phố Nguyễn Đình Chiểu	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
10		Phố Hoàng Thế Cao (từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hòa 4))	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phố Hoàng Thế Cao	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
11		Phố Bà Triệu (từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hòa 5))	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phố Bà Triệu	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
12		Phố Hai Bà Trưng (từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hòa 6))	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phố Hai Bà Trưng	2,0

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
13		Phố Lê Quý Đôn (từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ) (Xuân Hòa 7)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phố Hai Bà Trưng	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
14		Phố Hoàng Hoa Thám (từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ) (Xuân Hòa 8)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phố Hoàng Hoa Thám	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
15		Phố Phan Đình Phùng (từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ) (Xuân Hòa 9)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phố Phan Đình Phùng	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
16		Đường nội bộ khu dân cư phía nam Trường Tiểu học Bình Thuận	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 (lần)
1	2	3	4
17		Đường Ngô Quyền (từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Tân Hà)	
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường Ngô Quyền đến Vườn Thánh	1,3
		Đất liền cạnh ngõ số 02 vào đến Công ty cổ phần Lâm sản và Khoáng sản Tuyên Quang	1,3
		Đất liền cạnh ngõ số 144 giao nhau từ ngã ba đường Ngô Quyền cũ với đường Ngô Quyền mới	1,3
		Đất liền cạnh đường nội bộ khu quy hoạch tái định cư tổ 38	1,3
18		Đường Tân Trào	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn từ chân dốc đỏ đến hết địa phận phường Nông Tiến	1,5
19		Đường Bình Ca	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Bình Ca đoạn từ ngã ba giao với đường 379 cũ qua đường Tân Trào đến trạm bơm của Hợp tác xã Nông Tiến	2,0
20		Đường Kim Bình	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Kim Bình đoạn từ Km0 đến hết địa phận phường Nông Tiến	2,0
21		Đường 379 cũ	
22	Vị trí 1	Đất ở liền cạnh đường 379 cũ đoạn từ bến phà cũ đến ngã tư giao với đường Tân Trào (cây xăng Nông Tiến)	2,0

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 (lần)
1	2	3	4
		Đất liền cạnh đường đoạn từ nhà ông Vũ Mạnh Tử đến nhà bà Lưu Thị Hoạt, tổ 6, phường Nông Tiến (ngã ba giao với đường Tân Trào)	2,0
		Đường Phú Hưng (đoạn từ ngã ba Hồng Châu đến công ty Thủy lợi Bến đất đến hết tổ 21 phường Hưng Thành)	0,0
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phú Hưng	1,5
23		Đường Nguyễn Chí Thanh	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Nguyễn Chí Thanh đoạn từ Sở Tài nguyên và Môi trường đến ngã ba giao với đường Kim Quan	2,0
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường nhựa nội bộ khu tái định cư xóm 33 (nay là tổ 9)	1,3
		Đất liền cạnh đường nội bộ khu dân cư Tân Phát	1,3
24		Đường Quốc lộ 37 (đoạn từ ngã tư giao giữa Quốc lộ 2 tránh và Quốc lộ 37 qua ngã tư giao với đường Lê Đại Hành đến hết địa phận phường Hưng Thành)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Quốc lộ 37	1,5
25		Đường Kim Quan	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Kim Quan đoạn từ Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh đến ngã ba giao với đường Nguyễn Chí Thanh	1,5

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 (lần)
1	2	3	4
26		Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ ngã ba Chợ Mận giao với đường Phạm Văn Đồng qua Công ty cấp thoát nước đến ngã ba giao với đường Lê Đại Hành)	
	Vị trí 1	Đất ở liền cạnh đường Tôn Đức Thắng	1,5
		Đất ở liền cạnh đường từ đường Tôn Đức Thắng đi Trung tâm Bảo trợ	1,5
		Đất ở liền cạnh đường đoạn từ ngã ba giao với đường Tôn Đức Thắng qua UBND phường đến ngã ba giao với đường Bình Thuận	1,5
27		Đường Liên Minh (đoạn từ ngã ba giao với đường Phạm Văn Đồng đến ngã ba giao với đường Tôn Đức Thắng)	
	Vị trí 1	Đất ở liền cạnh đường Liên Minh	2,0
B		ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ	
		Quốc lộ số 2 (Tuyên Quang đi Hà Nội)	
		Từ ngã ba Bình Thuận đến cổng UBND thành phố Tuyên Quang	1,5
		Từ tiếp giáp cổng UBND thành phố Tuyên Quang đến cây xăng km 4	1,8
		Từ cây xăng km 4 đến cầu Bình Trù	1,5
C		ĐẤT Ở NÔNG THÔN	

STT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 (lần)
1	2	3	4
		Xã An Khang	
	Khu vực 1, vị trí 1	Đất liền cạnh đường liên xã đoạn từ dốc Thiều đến chợ Ruộc (hết thửa đất số 74, tờ bản đồ số 60);	1,5
		Đất liền cạnh đường liên xã đoạn từ ngã ba giao với Quốc lộ 13 A cũ (đầu trụ sở UBND xã An Khang) đến thôn Viên Châu, xã An Tường (Gồm các thôn: Thúc Thủy, Trường Thi A, Trường Thi B).	1,5

Phụ lục số 02

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT

NĂM 2019 TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN SƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 (lần)
1	2	3	4
I		Đất ở tại đô thị	
		Đường loại I	
	Vị trí 2	Tuyến đường từ ngã ba rẽ vào nhà máy Z113 đến trạm gác	1,7
	Vị trí 2	Toàn bộ các khu quy hoạch dân cư Z113	1,7
II		Đất ở nông thôn các vị trí còn lại	
1		Xã Lang Quán	
	Khu vực 2, vị trí 2	Khu tái định cư xóm 20 (đoạn những thửa đất ở bám theo 2 bên trục đường liên xóm)	1,29
2		Xã Kim Phú	
	Khu vực 2, vị trí 1	Các hộ di dân tái định cư còn lại xóm 23 (đất ở khu dân cư còn lại của các xóm: 22, 23, 24, 25, 26)	1,2
	Khu vực 2, vị trí 1	Các hộ di dân tái định cư xóm 5 (đất ở liền cạnh đường liên thôn từ đường bê tông xã đi qua xóm 5 đến công trường tiểu học)	1,2
	Khu vực 2, vị trí 1	Các hộ di dân tái định cư còn lại xóm 25 + 26 (đất ở khu dân cư còn lại của các xóm: 22, 23, 24, 25, 26)	1,2

STT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 (lần)
	Khu vực 2, vị trí 1	Các hộ di dân tái định cư còn lại xóm 18 (nay là xóm 24) (đất ở khu dân cư còn lại của các xóm: 22, 23, 24, 25, 26)	1,2
	Khu vực 2, vị trí 2	Các hộ dân tái định cư xóm 9 (đất ở khu dân cư còn lại của các xóm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 16, 17, 18)	1,2
3		Xã Hoàng Khai	
	Khu vực 2, vị trí 1	Xóm Chè Đen 1 (khu trường đào tạo cán bộ cũ)	1,6
	Khu vực 2, vị trí 2	Khu di dân tái định cư thôn Tân Quang, Yên Khánh	1,66
4		Xã Mỹ Bằng	
	Khu vực 3, vị trí 1	Điểm tái định cư Cây Quýt (nay là thôn Mỹ Hoa) đất ở khu dân cư còn lại	1,49
	Khu vực 3, vị trí 1	Các hộ di dân tái định cư còn lại thuộc xóm Đổ (nay là thôn Đoàn Kết) đoạn đất ở khu dân cư còn lại	1,49
5		Xã Chân Sơn	
	Khu vực 1, vị trí 2	Các hộ di dân tái định cư còn lại xóm Đèo Hoa, Làng Là “đoạn đất ở liên xã Chân Sơn- Kim Phú của các thôn: Hoàng Pháp, Trung Sơn, Khuôn Lâm, Đèo Hoa, Trường Sơn, Làng Là (từ giáp xóm Đèo Hoa đến Ngầm 1 Làng Là), Động Sơn (từ nhà Hoàng Văn Hôn – Bờ đập đến ngã ba hết nhà ông Đặng Văn Duyên)”	1,13
	Khu vực 2, vị trí 1	Các hộ di dân tái định cư xóm Hoa Sơn là “đất ở bám đường liên các thôn: Hoàng Sơn, Hoa Sơn, Khuôn Lâm, Tân Sơn, Trường Sơn, Động Sơn, Kim Sơn, Đồng Giản, Đèo Hoa, Trung Sơn, Làng Là, Hoàng Pháp, Nhà Thờ”	1,4

STT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 (lần)
	Khu vực 2, vị trí 1	Các hộ di dân tái định cư xóm Hoàng Sơn là “đất ở bám đường liên các thôn: Hoàng Sơn, Hoa Sơn, Khuôn Lâm, Tân Sơn, Trường Sơn, Động Sơn, Kim Sơn, Đồng Giản, Đèo Hoa, Trung Sơn, Làng Là, Hoàng Pháp, Nhà Thờ”	1,4
6		Xã Trung Môn	
	Khu vực 1, vị trí 1	Đất liền đường liên thôn từ nhà ông Lương Thân đến cổng trường Nội trú	1,3
	Khu vực 1, vị trí 2	Khu điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư và tái định cư xóm 8, 9	1,87
7		Xã Lục Hành	
	Khu vực 1, vị trí 2	Đất đường liên xã từ ngã ba đi hướng xã Phúc Ninh 350m	1,17
8		Xã Xuân Vân	
	Khu vực 1, vị trí 1	Đoạn ngã ba từ nhà ông Tâm đến hết ngã ba nhà ông Mạnh	1,90
	Khu vực 1, vị trí 2	Từ ngã ba ông Triệu Đại Sự (giáp nhà ông Mạnh) đến hết cầu Soi Đát (giáp thửa đất ở hộ nhà ông Đỗ Hữu Phương)	1,87
	Khu vực 2, vị trí 1	Từ giáp cầu Soi Đát đến cổng trường tiểu học Quang Trung	1,86
	Khu vực 2, vị trí 2	Từ cổng trường tiểu học Quang Trung đến đập thủy lợi Lương Trung	1,83
III		Đất ở ven trục giao thông	

STT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 (lần)
		Ven Quốc lộ 37	
		Đoạn từ km 12 đến km 15	1,23
IV		Đất ở ven trục đường Khu trung tâm huyện	
		Đất ở ven trục đường quy hoạch khu tái định cư Km 12 (trừ các thửa đất ở ven Quốc lộ 2)	1,3
		Các lô đất trong khu quy hoạch khu tái định cư km 13, xã Tứ Quận (trừ các thửa đất ở ven Quốc lộ 2)	1,3

Phụ lục số 03

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT

NĂM 2019 TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN HÀM YÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực, vị trí	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 (lần)
1	2	3	4
		ĐẤT Ở ĐÔ THỊ	
I		ĐƯỜNG LOẠI I	
		Đoạn từ Vật tư nông nghiệp đến cầu Bắc Mực (QL2), bao gồm:	
1		Đoạn từ vật tư Nông nghiệp đến hết ngõ gốc Bát Km 42 (QL2)	
	Vị trí 1	Các lô đất ở liền mặt đường tính từ mốc lộ giới vào hết lô đất theo quy hoạch.	1,1
2		Đoạn từ ngã ba trại lợn cũ (giáp đất nhà ông Hạnh) đến cầu Bắc Mực (QL2)	
	Vị trí 1	Các lô tiếp giáp mặt đường	1,055
	Vị trí 2	- Ngõ chi cục thuế mới đến hết nhà ông Dung Hùng (50m) - Ngõ Vận tải thủy cũ đến hết nhà ông Sơn Vang (100m)	1,3
3		Từ ngã ba đồng bàng đến đường lớn sân văn hoá ngoài trời (nội thị)	
	Vị trí 1	- Các lô tiếp giáp mặt đường (Các lô đất ở liền mặt đường tính từ mốc lộ giới vào hết lô đất theo quy hoạch).	1,1
	Vị trí 2	- Ngõ lên sân Văn hoá đến nhà ông Giá, ông Lịch (200m)	1,3
	Vị trí 3	- Các vị trí còn lại tiếp giáp vị trí 2	1,5

STT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực, vị trí	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 (lần)
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
II		ĐƯỜNG LOẠI II	
1		Đoạn từ cổng Lâm Trường Hàm Yên đến đầu cầu Trái Cây.	
	Vị trí 1	- Các lô đất tiếp giáp mặt đường.	1,2
	Vị trí 2	- Ngõ ông Song đến nhà ông Thanh (60m).	1,3
2		Đoạn từ ngã ba Ngân hàng đến cầu sắt Bắc Mực (nội thị)	
	Vị trí 1	- Các lô đất ở tiếp giáp mặt đường.	1,2
	Vị trí 2	- Ngõ ông Luận bà Diệp.	1,3
III		ĐƯỜNG LOẠI III	
		Từ cầu Trái Cây đến ngã ba Vật tư nông nghiệp (QL2)	
IV	Vị trí 1	Các lô đất tiếp giáp mặt đường.	1,38
	Vị trí 1	Đoạn từ km 38 đến cổng lâm trường Hàm Yên (QL2) Từ km 38 đến cổng Công ty lâm nghiệp Hàm Yên	1,11
	Vị trí 1	ĐƯỜNG LOẠI IV Đoạn giáp đất xã Thành Long đến km 38 Từ giáp đất xã Thành Long đến km 38 các lô tiếp giáp mặt đường QL2 Đất ven trục đường giao thông chính Xã Yên Lâm	1,28
1		Từ giáp đất xã Yên Phú đến Km68	1,05

Phụ lục số 04

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT

NĂM 2019 TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN CHIÊM HÓA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 (lần)
1	2	3	4
A		Đất ở đô thị	
I		Đường loại I	
1		Đường ĐT 190	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn giáp từ đất nhà ông Cương Hỷ (tổ Luộc 2) qua ngã ba bến xe cũ đến đầu cầu Chiêm Hóa (tổ Trung tâm 1) bao gồm các hộ từ Hạt quản lý giao thông đến đường rẽ bến phà cũ	1,4
		Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba Hiệu sách và Công ty Thương nghiệp huyện đến giáp đất hộ bà Hạ (Đoàn) giáp đường Chiêm Hóa – Nhân Lý	1,4
		Đất liền cạnh đường đất xung quanh Chợ Chiêm Hóa: từ giáp đất Siêu thị Tùng Diệm đến hết đất nhà bà Nguyễn Thúy Loan HTX vận tải và từ đất nhà ông Mai Văn Thắng đến giáp đất nhà bà Thủy (Tổ Trung tâm 2)	1,4
2		Đường Chiêm Hóa – Nhân Lý	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn từ đất hộ ông Trần Đức Dũng – Phạm Văn Toàn (Hàng) tổ Trung tâm 1 qua cổng hạt Kiểm lâm đến hết đất vườn hộ ông Nguyễn Quốc Sự (tổ Trung tâm 2)	1,4
II		Đường loại II	

STT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 (lần)
1	2	3	4
1		Đường Thi hành án đi Trạm điện	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn từ tiếp giáp đất hộ bà Vi Thị Cúc (tổ Luộc 1) đến tiếp giáp hộ ông Mai Văn Thắng (tổ Trung tâm 3)	1,4
2		Đường Phố Mới (đường số 4)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn từ nhà ông Đinh Văn Tô và ông Trần Mạnh Đĩnh (tổ Luộc 2) đến giáp nhà ông Nguyễn Mạnh Tiến và hộ ông Trần Minh Đức (tổ A1)	1,4
3		Đường ĐT 188	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn từ giáp đường rẽ xuống bên phà cũ hộ ông Bùi Quang Cảnh (tổ A2) đến hết đất hộ bà Lù Làn Múi và đất Trạm khí tượng thủy văn (tổ Phúc Hương 1)	1,4
4		Đường Chiêm Hóa – Nhân Lý	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn từ giáp đất vườn hộ ông Nguyễn Quốc Thực (đoạn công tổ Trung tâm 2) đến hết đất hộ bà Nguyễn Nhâm Tý (tổ Trung tâm 2)	1,4
5		Đường ĐT 190	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn từ giáp đất nhà ông Phạm Xuân Cường (Hỷ) tổ Luộc 2 đến nhà văn hóa tổ Luộc 4	1,4
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường từ đầu cầu Chiêm Hóa (tổ 11/9) đến đường lên nghĩa địa tổ 11/9	1,4

STT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 (lần)
1	2	3	4
III		Đường loại III	
		Đường ĐT-190	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Đoạn giáp từ đất nhà ông Nguyễn Văn Chiêm (tổ Đồng Lộc) đến hết đất thị trấn Vĩnh Lộc, giáp xã Phúc Thịnh	1,2
B		Đất ở nông thôn các vị trí còn lại ven trục đường giao thông chính	
1		Đường ĐT188	
2		Xã Tân Mỹ: đoạn từ cầu tràn Nà Héc đến đỉnh đèo Lai hết đất xã Tân Mỹ (giáp xã Phúc Sơn) Quốc lộ 2C	1,3
3		Xã Kim Bình: Đoạn từ giáp xã Vinh Quang đến cầu Kim Bình Quốc lộ 3B	1,2
		Đoạn từ nhà ông Mai Văn Biên đến hết đất xã Yên Nguyên giáp xã Bình Xa	1,2

Phụ lục số 05

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT

NĂM 2019 TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN NA HANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 (lần)
1	2	3	4
I		Đất ở đô thị	
1		Đường loại I	
	Vị trí 1	Đoạn từ công trường cấp III đến đất nhà ông Hà Văn Phương (toàn bộ thửa đất tiếp giáp đường trục chính)	1,5
		Đoạn từ ngã ba Trung tâm Văn hóa đến hết đất Công an huyện (toàn bộ thửa đất tiếp giáp đường trục chính)	1,5
	Vị trí 2	Khu tái định cư tổ 3: các thửa đất tiếp sau các thửa đất tiếp giáp trục đường chính (gồm khu A và khu B bản đồ quy hoạch tái định cư tổ 3)	1,4
		Điểm dân cư tổ 6 đoạn từ giáp UBND thị trấn Na Hang (cũ) theo đường bê tông đến hết đất nhà ông bà Đồng Quyên phía trước cổng Chợ thị trấn	1,3
	Vị trí 3	Điểm dân cư Tổ 5 tiếp giáp Trung tâm Văn hóa huyện đến hết đất nhà ông Tông	1,25
2		Đường loại II	
	Vị trí 1	Đoạn từ hết đất Công an huyện đến Hạt giao thông cũ (Toàn bộ thửa đất tiếp giáp đường trục chính)	1,78
		Đoạn từ nhà ông Hà Văn Phương đến hết cổng Chi cục Thuế cũ (Toàn bộ thửa đất tiếp giáp đường trục chính)	1,5

STT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 (lần)
1	2	3	4
		Các thửa đất tiếp giáp đường trục chính đoạn từ trường cấp III Na Hang đến hết đất nhà ông Đinh Văn Sơn, tổ 13 (thuộc đoạn từ Trường cấp III đến chân dốc số 5, Ngòi Nè)	1,5
		Các thửa đất tiếp giáp đường trục chính từ Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Na Hang đến đầu cầu Nè (thuộc đoạn từ Trường cấp III đến chân dốc số 5, Ngòi Nè)	1,67
	Vị trí 1	Các thửa đất tiếp giáp đường trục chính đoạn từ cầu Nè đến chân dốc số 5 (thuộc đoạn từ Trường cấp III đến chân dốc số 5, Ngòi Nè)	1,5
		Đoạn từ đầu cầu cứng tổ 2 đến hết thị trấn Na Hang, giáp xã Năng Khả (toàn bộ các thửa đất tiếp giáp đường trục chính)	1,5
	Vị trí 2	Khu tái định cư tổ 3: các thửa đất không tiếp giáp trục đường chính (gồm khu C và khu D, bản đồ quy hoạch TĐC tổ 3)	1,4
3		Đường loại III	
	Vị trí 3	Khu tái định cư tổ 14 (không tiếp giáp trục đường chính)	1,5
		Đoạn từ cầu Tát Luông đi qua nhà ông Lê Xuân Chiến kéo dài đến đầu cầu Ba Đạo	2,0
II		Đất ở tại nông thôn (xã Đà Vị)	
	Khu vực 1, vị trí 2	Đất liền cạnh đường liên xã đoạn từ ngã ba Phai Khăn vào đến hết nhà ông Hoàng Văn Quốc, đất liền cạnh đường liên xã đoạn từ trường tiểu học đến ngã ba nhà ông Hoàng Văn Thắng	1,3

STT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 (lần)
1	2	3	4
	Khu vực 2, vị trí 2	Đất nằm trong khu tái định cư Phai Khăn và khu tái định cư Nà Pục	1,7
	Khu vực 2, vị trí 2	Đất nằm trong khu tái định cư Bắc Lè	1,4
III		Đất ven trục đường giao thông chính	
		Đất khu Trung tâm Thương mại	
		Chợ Yên Hoa: khu Trung tâm xã Yên Hoa từ cổng tràn Liên Hợp (đường ĐT 190 Yên Hoa đi Thượng Nông) đến hết khu tái định cư	1,7
		Chợ Đà Vị: Đoạn từ cầu mới đến giáp đất Ủy ban nhân dân xã Đà Vị	1,5

Phụ lục số 06

**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT
NĂM 2019 TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN DƯƠNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 (lần)
1	2	3	4
A		ĐẤT ĐÔ THỊ	
I		ĐƯỜNG LOẠI I	
1		Từ chân dốc Đền (hết đất nhà ông Sơn Chút) qua Chi nhánh điện đến cổng trung tâm hướng nghiệp dạy nghề	
1.1		Từ chân dốc Đền (hết đất nhà ông Sơn Chút) qua cổng UBND huyện đến cầu Sơn Dương	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố (mặt tiền).	1,5
1.2		Đoạn từ Cầu Sơn Dương đến Cầu Trắng và từ ngã 3 Cầu Sơn Dương đến cổng qua đường thôn Xây dựng (đi về phía Tân Trào).	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố (mặt tiền).	1,1
	Vị trí 4	Bao gồm các vị trí còn lại: Thôn Xây Dựng (Khu tái định cư để bán đấu giá)	2,0
II		ĐƯỜNG LOẠI II	
	Vị trí 2	Ngã 3 Trung tâm Văn Hoá đến ngã 4 Đội Thủy lợi (nhà ông Cần Anh)	1,1

STT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 4	Bao gồm: Xóm Bồ Túc (Thôn An Kỳ), các hộ còn lại của thôn Kỳ Lâm, xóm Mới, xóm Cây Đa (Làng Cả), thôn Tân Phú, thôn Đoàn Kết, thôn Tân Phúc, thôn Bắc Hoàng.	1,3
B		ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ, TỈNH LỘ	
1		Ngã ba Nút giao QL 2C và Quốc lộ 37	
1.1		Xã Tuân Lộ	
		Đoạn từ đường rẽ: Tuân Lộ - Thanh Phát đến hồ Cây Thị xã Tuân Lộ (Nghĩa trang liệt sỹ xã Tuân Lộ).	2,0
1.2		Xã Sơn Nam	
		Từ đỉnh dốc trường THPT Sơn Nam đến UBND xã Sơn Nam.	2,0
		Từ UBND xã Sơn Nam đến hết Cầu Bâm xã Sơn Nam (về phía Vĩnh Phúc).	2,0
		Từ Đầu cầu Bâm đến hết địa phận xã Sơn nam (về phía Vĩnh Phúc)	2,0
		Đất ở bóm 2 bên đường Quốc lộ 2C (mới) đoạn từ ngã ba rẽ đi cầu Thiện Kế đến ngã ba tiếp giáp đường Quốc lộ 2C cũ thôn Lũng Khu.	1,8
1.3		Xã Thượng Ám	
		Đoạn từ ngã ba rẽ đi đông Thọ đến ngã ba rẽ đi bến Bình Ca	2,0
1.4		Xã Minh Thanh	

STT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 (lần)
1	2	3	4
		- Đoạn từ cổng đội Tân Thái - (Công ty chè Tân Trào) đến ngã 3 đường rẽ đi khu di tích hang Bồng.	1,2
2		Đường ĐT 186	
2.1		Xã Sơn Nam	
		- Từ cổng UBND xã Sơn Nam đến hết địa phận xã Sơn Nam (giáp địa phận xã Đại Phú đi về phía Kim Xuyên).	2,0
2.2		Xã Hồng Lạc	
		- Từ cổng trường THPT Kim Xuyên đến ngã ba Bru điện Kim Xuyên.	1,4
		- Từ ngã ba Bru điện Kim Xuyên đến Cầu Khổng xã Hồng Lạc.	1,7
		- Từ Cầu Khổng xã Hồng Lạc đến Cầu Vạc thôn Kho 9 (đi về phía Chi Thiết).	2,0
C		ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI	
1		Xã Vĩnh Lợi	
	Khu vực II, vị trí 2	Đất ở nông thôn các vị trí còn lại: thôn Tân Lập, xã Vĩnh Lợi (Khu tái định cư thôn Tân Lập, xã Vĩnh Lợi bán đấu giá)	2,0
	Khu vực II, vị trí 2	Đất ở nông thôn các vị trí còn lại: thôn Gò Hu, xã Vĩnh Lợi (nâng cấp đường ĐT 186 đoạn nối từ đường dẫn cầu An Hoà đến nút giao thông với QL 37 thôn Gò Hu, xã Vĩnh Lợi, khu bán đấu giá)	2,0
2		Xã Trung Yên	

STT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 (lần)
1	2	3	4
	Khu vực 1, vị trí 1	Đất ở nông thôn: thôn Quan Hạ, xã Trung Yên (Điểm dân cư thôn Quan Hạ để bán đấu giá)	2,0
3		Xã Thượng Âm	
	Khu vực 3, vị trí 2	Thôn Cận, xã Thượng Âm (đất ở nông thôn các vị trí còn lại)	1,2
4		Xã Đông Thọ	
	Khu vực 1, vị trí 1	Đất ở liền kề đường liên xã đoạn từ giáp xã Quyết Thắng đi ngã ba đường vào thôn Đông Thịnh, qua ngã ba thôn Đông Trai đi Đá Tron đến hết thửa đất số 157 tờ bản đồ địa chính số 101 thôn Đông Trai.	1,8
	Khu vực 1, vị trí 1	Đất ở liền kề Đường lên xã đoạn từ ngã ba Chăm Si thôn Xạ Hương giáp thôn Đông Trai qua chân Dốc Đỏ đến hết thôn Xạ Hương giáp thôn Đông Ninh	1,8
D		ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG KHU DU LỊCH	
		Xã Tân Trào	
		Từ đường rẽ đi khu di tích Hang Bòng đến tiếp giáp khu vực chợ Tân Trào	2,0
		Từ Khu vực chợ Tân Trào đến đường rẽ đi thôn Tiên Phong xã Tân Trào.	1,4

Phụ lục số 07

**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT
NĂM 2019 TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN LÂM BÌNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 (lần)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
I		Đất ở nông thôn các vị trí còn lại	
1		Xã Lăng Can	
	Khu vực 2, vị trí 2	Khu di dân tái định cư thôn Phai Tre B	1,16
2		Xã Thổ Bình	
	Khu vực 2, vị trí 2	Khu di dân tái định cư thôn Lũng Piát	1,2
3		Xã Khuôn Hà	
	Khu vực 3, vị trí 2	Khu di dân tái định cư thôn Hợp Thành	1,13

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế Tiếp nhận, xử lý, phát hành và quản lý
văn bản điện tử giữa các cơ quan nhà nước tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan quản lý hành chính Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

Căn cứ Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 41/2017/TT-BTTTT ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định sử dụng chữ ký số cho văn bản điện tử trong cơ quan nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 08/2016/TT-BQP ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Bộ Quốc phòng quy định về cung cấp, quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-BTTTT ngày 01 tháng 4 năm 2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc mã định danh và định dạng dữ liệu gói tin phục vụ kết nối các hệ thống quản lý văn bản và Điều hành;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 73/TTr-STTTT ngày 07 tháng 12 năm 2018 về việc ban hành Quy chế Tiếp nhận, xử lý, phát hành và quản lý văn bản điện tử giữa các cơ quan nhà nước tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Tiếp nhận, xử lý, phát hành và quản lý văn bản điện tử giữa các cơ quan nhà nước tỉnh Tuyên Quang

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Hải Anh

QUY CHẾ

**Tiếp nhận, xử lý, phát hành và quản lý văn bản điện tử
giữa các cơ quan nhà nước tỉnh Tuyên Quang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 19/2018/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định việc tiếp nhận, xử lý, phát hành và quản lý văn bản điện tử thông qua kết nối, liên thông các Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành giữa các cơ quan nhà nước tỉnh Tuyên Quang.

2. Quy chế này không áp dụng đối với văn bản có nội dung thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy chế này áp dụng đối với:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp trực thuộc;

b) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan chuyên môn trực thuộc;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã.

Sau đây gọi chung là các cơ quan, đơn vị.

2. Cán bộ, công chức, viên chức đang làm việc trong các cơ quan, đơn vị quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Khuyến khích các cơ quan, đơn vị không thuộc khoản 1 Điều này sử dụng Hệ thống quản lý văn bản và điều hành, thực hiện việc tiếp nhận, xử lý, phát hành và quản lý văn bản điện tử theo Quy chế này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Trực liên thông văn bản nội bộ tỉnh Tuyên Quang* là giải pháp kỹ thuật, công nghệ được triển khai từ Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tới các cơ quan nhà nước tỉnh Tuyên Quang để kết nối, liên thông gửi, nhận văn bản điện tử.

2. *Hệ thống quản lý văn bản và điều hành* là phần mềm được xây dựng nhằm quản lý, gửi, nhận; lưu trữ và xử lý văn bản điện tử.

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng

Những nội dung liên quan tới việc tiếp nhận, xử lý, phát hành và quản lý văn bản điện tử không được quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo quy định tại Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước (sau đây viết tắt là Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg) và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 5. Quản lý thiết bị lưu khóa bí mật

1. Việc quản lý thiết bị lưu khóa bí mật được thực hiện theo quy định tại Điều 25 Thông tư số 08/2016/TT-BQP ngày 01/02/2016 của Bộ Quốc phòng quy định về cung cấp, quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội.

2. Thiết bị lưu khóa bí mật (USB Token) của cơ quan, tổ chức được giao văn thư quản lý và sử dụng. Việc bảo quản, lưu giữ được thực hiện như với con dấu của đơn vị. Người được giao quản lý thiết bị lưu khóa bí mật của cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm trong việc quản lý và sử dụng thiết bị lưu khóa để tạo ra chữ ký số của cơ quan, đơn vị mình. Khi thay đổi người quản lý thiết bị lưu khóa bí mật phải lập biên bản bàn giao.

3. Thiết bị lưu khóa bí mật của cá nhân do cá nhân đó quản lý, lưu giữ và sử dụng. Trường hợp giao cho văn thư quản lý, sử dụng phải được quy định trong quy chế công tác văn thư lưu trữ của cơ quan, đơn vị.

Điều 6. Phương thức chuyển đổi chữ ký và con dấu sang chữ ký số

1. Việc chuyển chữ ký và con dấu trên văn bản giấy sang chữ ký số trên văn bản điện tử sử dụng chữ ký số được thực hiện như sau:

a) Chữ ký của người ký trên văn bản điện tử được thể hiện bằng chữ ký số ký bởi khóa bí mật tương ứng với chứng thư số cấp cho người ký với tư cách cá nhân (sau đây gọi là “Khóa bí mật ký”).

b) Con dấu của cơ quan, đơn vị trên môi trường điện tử được thể hiện bằng chữ ký số ký bởi khóa bí mật tương ứng với chứng thư số cấp cho người có thẩm quyền ký số với tư cách đại diện của cơ quan, đơn vị (sau đây gọi là “Khóa bí mật con dấu”).

2. Các trường hợp khác về sử dụng con dấu trên văn bản giấy khi chuyển đổi sang môi trường điện tử sẽ tương ứng như sau:

a) Dấu giáp lai: trong môi trường điện tử, chữ ký số đảm bảo tính toàn vẹn của văn bản điện tử. Văn bản điện tử có chữ ký số hợp pháp không cần cơ chế đảm bảo tính toàn vẹn bổ sung tương ứng với dấu giáp lai.

b) Dấu treo: trong môi trường điện tử, nếu tài liệu đi kèm với văn bản chính nằm trong cùng một tệp điện tử và văn bản chính có chữ ký số hợp pháp thì không cần cơ chế bổ sung để đảm bảo tài liệu đi kèm là phần không thể tách rời nội dung của văn bản chính. Nếu tài liệu đi kèm với văn bản chính không thuộc cùng một tệp điện tử thì tài liệu đi kèm cần được ký số bởi Khóa bí mật con dấu.

Điều 7. Đầu mối gửi, nhận văn bản điện tử

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh gửi, nhận văn bản điện tử thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh, Quy chế về công tác văn thư, lưu trữ của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Văn phòng các Sở; Bộ phận hành chính của các ban, ngành là đầu mối gửi, nhận văn bản điện tử thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý của mình và theo Quy chế làm việc, Quy chế về công tác văn thư, lưu trữ của các Sở, ban, ngành.

3. Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện; Văn phòng cấp huyện; Bộ phận hành chính của UBND cấp xã là đầu mối gửi, nhận văn bản điện tử thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý và theo Quy chế làm việc, Quy chế về công tác văn thư, lưu trữ của cơ quan, đơn vị mình.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 8. Các loại văn bản phải gửi, nhận dưới dạng điện tử

Tất cả các văn bản do các cơ quan, đơn vị phát hành (trừ văn bản mật) phải được gửi và nhận bằng văn bản điện tử có sử dụng chữ ký số chuyên dùng thông qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành.

Điều 9. Các loại văn bản điện tử gửi kèm văn bản giấy

1. Văn bản quy phạm pháp luật gửi cơ quan cấp trên; cơ quan ngoài hệ thống hành chính nhà nước; cơ quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật.

2. Văn bản, tài liệu trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Văn bản, tài liệu do cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cơ quan cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Văn bản chuyên ngành theo quy định của Chính phủ phải lưu hồ sơ bằng bản gốc.

Điều 10. Tiếp nhận văn bản điện tử

1. Trường hợp tiếp nhận văn bản đến dạng bản giấy: Văn thư tiến hành quét văn bản đến (trên máy quét), cập nhật thông tin văn bản đến vào Hệ thống phần mềm Quản lý văn bản và điều hành và chuyển lãnh đạo xử lý theo quy trình xử lý văn bản nội bộ của cơ quan.

2. Trường hợp văn bản đến là văn bản điện tử được gửi liên thông từ cơ quan khác: Khi nhận được văn bản đến văn thư tiếp nhận văn bản tại mục

“Chờ lưu trữ”, sau đó xác thực chữ ký số của văn bản điện tử thông qua chức năng “Kiểm tra ký số” của phần mềm Quản lý văn bản và điều hành để tiến hành xác thực chữ ký số của văn bản điện tử.

Nếu chữ ký số hợp lệ, phần mềm sẽ tự động phản hồi đến bên gửi văn bản đã được chấp nhận; văn thư thực hiện đăng ký văn bản đến, cập nhật thông tin tiếp nhận văn bản điện tử vào Hệ thống phần mềm Quản lý văn bản và điều hành, chuyên lãnh đạo xử lý theo quy trình xử lý văn bản nội bộ của cơ quan.

Nếu chữ ký số không hợp lệ, hệ thống phần mềm Quản lý văn bản và điều hành không thực hiện tiếp nhận văn bản đến và gửi trả lại văn bản cho bên gửi biết.

3. Văn thư phải thực hiện tiếp nhận văn bản đến và trình Lãnh đạo cơ quan ngay trong ngày hoặc ngay sau khi nhận được văn bản "Khẩn", "Hỏa tốc" qua hệ thống phần mềm Quản lý văn bản và điều hành.

Điều 11. Xử lý văn bản điện tử

Lãnh đạo cơ quan hoặc người được ủy quyền khi nhận được văn bản điện tử đến từ Văn thư, xem xét, nghiên cứu nội dung văn bản, thực hiện phân phối văn bản, cho ý kiến chỉ đạo giải quyết và chuyển đến cá nhân, đơn vị xử lý theo quy trình xử lý văn bản nội bộ của cơ quan, đơn vị thông qua Hệ thống phần mềm Quản lý văn bản và điều hành.

Điều 12. Quy trình ký số, phát hành văn bản điện tử

1. Các loại văn bản thuộc Điều 8, Điều 9 của Quy chế này sử dụng hai chữ ký số (01 chữ ký số của cá nhân, 01 chữ ký số của tổ chức) để phát hành văn bản được thực hiện ký số theo trình tự như sau:

a) Soạn tập tin văn bản điện tử, gửi trình ký.

b) Người ký duyệt ký số lên tập tin văn bản điện tử trình ký, chuyển văn thư.

c) Văn thư lấy số văn bản, cập nhật vào tập tin văn bản trình ký, sử dụng chứng thư số của cơ quan, đơn vị mình ký số lên văn bản điện tử đã được ký duyệt.

d) In, trình ký văn bản để phục vụ công tác lưu trữ theo quy định.

đ) Phát hành văn bản điện tử đã được ký số qua Phần mềm quản lý văn bản và điều hành.

2. Ngày ký số (khóa bí mật ký và khóa bí mật con dấu) trên văn bản điện tử phải ký đúng theo ngày ban hành văn bản.

3. Thời gian gửi, nhận văn bản điện tử được căn cứ trên nhãn thời gian gửi, nhận của Phần mềm quản lý văn bản và điều hành.

Điều 13. Thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản điện tử, sử dụng chữ ký số, vị trí ký số, mẫu chữ ký số trên văn bản điện tử

1. Thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản điện tử được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành. Định dạng của văn bản điện tử được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT ngày 15/12/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông về ban hành Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước.

2. Tất cả các văn bản điện tử thuộc thẩm quyền ban hành của các cơ quan quy định tại Khoản 1 Điều 2 Quy chế này phải được ký số trước khi phát hành.

3. Chữ ký số được sử dụng để ký số văn bản điện tử thuộc thẩm quyền ban hành của các cơ quan nhà nước tỉnh Tuyên Quang là chữ ký số chuyên dùng do Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin, thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ cấp.

4. Vị trí ký số trên văn bản điện tử

a) Vị trí ký số của cơ quan, đơn vị (thông qua chứng thư số): Là vị trí bên góc phải, đầu trang thứ nhất của văn bản.

b) Vị trí ký số của cá nhân (thông qua chữ ký số): Là vị trí ký trên văn bản giấy.

5. Mẫu chữ ký số trên văn bản điện tử

a) Mẫu chữ ký của cơ quan, đơn vị: Được quy định theo Mẫu 01 của Phụ lục kèm theo Quy chế này.

b) Mẫu chữ ký của cá nhân: Được quy định theo Mẫu 02 của Phụ lục kèm theo Quy chế này.

Điều 14. Nội dung và yêu cầu thông tin của văn bản điện tử

1. Nội dung của văn bản điện tử được gửi, nhận trên Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg. Yêu cầu thông tin của văn bản điện tử được thực hiện theo quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, n, o, p, q thuộc Khoản 2 Điều 10 Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg.

2. Các cơ quan hành chính nhà nước khi phát hành văn bản điện tử phải áp dụng biện pháp kỹ thuật để bảo đảm tính toàn vẹn của văn bản điện tử theo quy định của pháp luật. Sử dụng mã định danh (theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh) khi tham gia gửi, nhận văn bản điện tử trên Hệ thống Phần mềm quản lý văn bản và điều hành.

Điều 15. Mã hóa văn bản điện tử

1. Tùy theo tính chất, nội dung văn bản mà các cơ quan có thể mã hóa văn bản điện tử.

2. Việc mã hóa văn bản điện tử được thực hiện theo quy định của pháp luật về mật mã.

Điều 16. Quản lý, lưu trữ văn bản điện tử

Việc quản lý, lưu trữ đối với văn bản điện tử được thực hiện theo quy định của pháp luật về văn thư, lưu trữ.

Điều 17. Tổng hợp thông tin, tình hình gửi, nhận văn bản điện tử

Việc tổng hợp, trích xuất thông tin, dữ liệu về tình hình, kết quả gửi, nhận văn bản điện tử của các cơ quan nhà nước được thực hiện tự động trên các hệ thống:

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, trích xuất thông tin, dữ liệu về tình hình gửi nhận văn bản điện tử của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp thông qua Trục liên thông văn bản nội bộ tỉnh Tuyên

Quang và Hệ thống quản lý văn bản và điều hành của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Văn phòng các Sở; bộ phận hành chính của các ban, ngành tổng hợp, trích xuất thông tin, dữ liệu về tình hình gửi, nhận văn bản điện tử của các đơn vị trực thuộc thông qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành của cơ quan, đơn vị mình.

3. Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện; Văn phòng huyện/thành phố tổng hợp, trích xuất thông tin, dữ liệu về tình hình gửi, nhận văn bản điện tử của các cơ quan chuyên môn trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp xã thông qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành của địa phương.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan liên quan tổ chức, hướng dẫn triển khai thực hiện Quy chế này.

2. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức kiểm tra, theo dõi, đôn đốc việc sử dụng văn bản điện tử trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo Quy chế này và các văn bản pháp luật hiện hành trên phạm vi toàn tỉnh.

Điều 19. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Là cơ quan đầu mối quản lý, kiểm tra, giám sát các cơ quan, đơn vị về việc sử dụng Hệ thống phần mềm Quản lý văn bản và điều hành nhằm đáp ứng yêu cầu gửi, nhận văn bản điện tử theo quy định tại Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg.

2. Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện trao đổi văn bản điện tử giữa các cơ quan Nhà nước; định kỳ 6 tháng, hàng năm tổ chức đánh giá việc chấp hành Quy chế này trên phạm vi toàn tỉnh.

3. Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị sử dụng mã định danh khi tham gia gửi, nhận văn bản điện tử trên hệ thống quản lý văn bản và điều hành. Tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh cập nhật kịp thời mã định danh cho các cơ quan, đơn vị (nếu có) và gửi về Bộ Thông tin và Truyền thông để thống nhất quản lý và công khai sử dụng trên phạm vi toàn quốc.

4. Chủ trì, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị triển khai ứng dụng chữ ký số trong trao đổi văn bản điện tử trên môi trường mạng.

5. Đảm bảo duy trì hệ thống Quản lý văn bản và điều hành dùng chung của tỉnh, hoạt động an toàn, ổn định 24/24 giờ phục vụ tốt việc gửi/nhận văn bản điện tử trong hoạt động của các cơ quan nhà nước.

6. Triển khai công tác tuyên truyền, đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức, kỹ năng của các cán bộ, công chức, viên chức trong việc sử dụng văn bản điện tử trong công việc.

7. Chủ trì lập dự toán kinh phí hàng năm, để duy trì, phát triển hệ thống Quản lý văn bản và điều hành, hạ tầng mạng nội bộ và kết nối với trực liên thông văn bản quốc gia; bảo đảm an toàn an ninh thông tin; tổ chức tập huấn, sử dụng và phổ biến, tuyên truyền rộng rãi nhằm nâng cao hiểu biết, nhận thức về lợi ích của việc gửi, nhận văn bản điện tử và ứng dụng chữ ký số trong hoạt động của cơ quan nhà nước trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

8. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng hoặc phê bình Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trong thực hiện chỉ đạo Quy chế này.

9. Chủ trì tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung các nội dung của Quy chế (nếu có) theo quy định của Pháp luật.

Điều 20. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Cân đối nguồn kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm để bố trí kinh phí triển khai và duy trì hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của tỉnh.

Điều 21. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức kiểm tra, theo dõi thực hiện Quy chế này trên phạm vi toàn tỉnh.

2. Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu cho Ủy ban nhân tỉnh ban hành quy định và hướng dẫn việc lưu trữ và bảo quản văn bản điện tử, hồ sơ điện tử thống nhất trong toàn tỉnh.

Điều 22. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc triển khai thực hiện văn bản điện tử của cơ quan, đơn vị mình theo Quy chế này.

2. Các cơ quan, đơn vị phải đảm bảo các điều kiện cần thiết để sử dụng Hệ thống phần mềm Quản lý văn bản và điều hành thống nhất kết nối, liên thông phục vụ gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan hành chính nhà nước.

3. Triển khai ứng dụng chữ ký số nhằm thay thế việc gửi tài liệu, văn bản hành chính dạng bản giấy (có chữ ký và đóng dấu) bằng hình thức gửi văn bản điện tử qua mạng ngay sau khi Quy chế này có hiệu lực.

4. Triển khai số hóa các văn bản, tài liệu lưu trữ phục vụ việc trao đổi, tra cứu, tìm kiếm và xử lý thông tin của cán bộ, công chức, viên chức qua mạng. Tổ chức quản lý, định kỳ sao lưu văn bản điện tử và đảm bảo an toàn thông tin trong quá trình thực hiện.

5. Tuân thủ các tiêu chuẩn về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Nhà nước, các quy định về an toàn, an ninh thông tin của quốc gia cũng như của tỉnh.

6. Ban hành Quy chế tiếp nhận, xử lý, phát hành và quản lý văn bản điện tử của cơ quan, đơn vị mình. Có trách nhiệm tận dụng tối đa môi trường mạng để xử lý, lưu chuyển văn bản trong quá trình xử lý, bảo đảm giảm thời gian, chi phí xử lý các thủ tục hành chính.

7. Lãnh đạo cơ quan, đơn vị có trách nhiệm theo dõi thường xuyên tình trạng xử lý văn bản trên môi trường mạng để có chỉ đạo kịp thời trong quá trình xử lý công việc.

8. Thông báo kịp thời cho Sở Thông tin và Truyền thông để thu hồi chứng thư số của thuê bao trong các trường hợp được quy định tại Khoản 1 Điều 18 của Thông tư số 08/2016/TT-BQP ngày 01/02/2016 của Bộ Quốc phòng quy định về cung cấp, quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực

chữ ký số chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội.

9. Đơn đốc, giám sát việc thực hiện Quy chế này và báo cáo tình hình thực hiện định kỳ 06 tháng, 01 năm, báo cáo đột xuất theo yêu cầu gửi Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Hải Anh

PHỤ LỤC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 19/2018/QĐ-UBND ngày 20/12/2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Mẫu 01

MẪU CHỮ KÝ CỦA TỔ CHỨC

Mẫu chữ ký của tổ chức bao gồm 02 phần: Hình ảnh và thông tin (như hình vẽ)

(Hình ảnh)	(Thông tin)
------------	-------------

Trong đó:

- Hình ảnh: là hình ảnh con dấu của cơ quan, đơn vị.
- Thông tin bao gồm:
 - + Nhân: Xác định tên cơ quan, đơn vị ký (tên chứng thư số ký)
 - + Cơ quan: Tỉnh Tuyên Quang
 - + Thời gian ký: Hiển thị thời gian ký theo xác thực từ máy chủ cấp dấu thời gian của hệ thống chứng thực do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp.

Mẫu 02

MẪU CHỮ KÝ CỦA CÁ NHÂN

Mẫu chữ ký của cá nhân bao gồm 02 phần: Hình ảnh và thông tin (như hình vẽ)

(Hình ảnh)	(Thông tin)
------------	-------------

Trong đó:

- Hình ảnh: Là hình ảnh chữ ký của người ký.
- Thông tin bao gồm:
 - + Nhân: Ký bởi ai (tên chữ ký số)
 - + Email: địa chỉ hòm thư công vụ của người ký
 - + Cơ quan: Tên đơn vị, tên cơ quan
 - + Thời gian ký: Hiện thị thời gian ký theo xác thực từ máy chủ cấp dấu thời gian của hệ thống chứng thực do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp.

Số: 20/2018/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 22 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (chủng loại, số lượng) tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 388/TTr-STC ngày 06 tháng 12 năm 2018 về việc đề nghị ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (chủng loại, số lượng) tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (chủng loại, số lượng) tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (*Chi tiết theo Phụ lục đính kèm*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm thực hiện mua sắm, quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng theo đúng tiêu chuẩn, định mức và các văn bản quy định hiện hành.

2. Giao Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang và các cơ quan có liên quan theo chức năng, thẩm quyền hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện mua sắm, quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh; thực hiện kiểm soát chi mua sắm tài sản theo đúng tiêu chuẩn, định mức hiện hành và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/01/2019.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Hải Anh

PHỤ LỤC

Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (chủng loại, số lượng) các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

(Kèm theo Quyết định số 20/2018/QĐ/UBND ngày 22/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
A	Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động chung			
I	Máy chủ			
1	Văn phòng Tỉnh ủy	Bộ	9	
2	Sở Tài chính; Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	Bộ	8	
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo Tuyên Quang	Bộ	5	
4	Cổng thông tin điện tử tỉnh và Trung tâm tích hợp dữ liệu	Bộ	4	
5	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Chi cục văn thư lưu trữ; Văn phòng Sở Giao thông vận tải; Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông	Bộ	3	
6	Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh còn lại	Bộ	2	
7	Văn phòng: Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện; Huyện ủy, Thành ủy	Bộ	1	
II	Máy in A3			
1	Văn phòng: Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh; Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh			

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
1.1	Dưới 30 biên chế trở xuống	Cái	2	
1.2	Từ 30 biên chế đến 50 biên chế	Cái	4	
1.3	Từ 50 biên chế trở lên	Cái	8	
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện, thành phố	Cái	3	
3	Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện	Cái	2	
III	Máy scan 2 mặt siêu tốc			
1	Văn phòng: Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh; Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh	Cái	2	
2	Văn phòng: Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện; Huyện ủy, Thành ủy. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện	Cái	1	
IV	Máy photocopy siêu tốc			
1	Văn phòng: Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh; Sở Giáo dục và Đào tạo	Cái	2	
2	Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện còn lại	Cái	1	
B	Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan tổ chức, đơn vị			
I	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh			
1	Thiết bị chuyển mạch	Bộ	6	
2	Thiết bị bảo mật	Bộ	2	
3	Bộ lưu điện dùng cho máy chủ	Bộ	4	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
4	Thiết bị mạng không dây	Bộ	4	
5	Máy tính dùng làm thiết bị đầu cuối cho Hội nghị truyền hình trực tuyến	Cái	1	
6	Camera chuyên dùng thiết bị cho Hội nghị truyền hình trực tuyến	Cái	2	
7	Micro chuyên dụng cho thiết bị Hội nghị trực tuyến	Cái	1	
8	Phần mềm chuyên dụng dành cho thiết bị đầu cuối Hội nghị truyền hình trực tuyến	Bộ	1	
9	Thiết bị đầu cuối Polycom chuyên dụng cho thiết bị đầu cuối Hội nghị trực tuyến	Bộ	1	
II	Văn phòng Tỉnh ủy			
1	Thiết bị chuyển mạch	Bộ	4	
2	Thiết bị bảo mật	Bộ	2	
3	Bộ lưu điện dùng cho máy chủ	Bộ	4	
4	Thiết bị định tuyến	Bộ	1	
5	Thiết bị lưu trữ	Bộ	1	
6	Thiết bị họp trực tuyến đầu cuối	Bộ	1	
7	Màn hình chuyên dụng 49 inches	Cái	1	
8	Âm ly MA-66	Bộ	1	
9	Loa cột	Bộ	1	
10	Bộ giải mã thiết bị hội nghị truyền hình	Bộ		
11	Thiết bị hội nghị truyền hình	Bộ	1	
12	Máy quay chuyên dụng	Cái	1	
13	Máy quét văn bản	Cái	1	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
14	Phần mềm diệt virus	Bộ	1	
III	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh			
1	Thiết bị chuyển mạch trung tâm	Cái	1	
2	Thiết bị chuyển mạch phân tán	Cái	5	
3	Thiết bị bảo mật tường lửa	Cái	2	
4	Máy tính dùng làm thiết bị đầu cuối	Bộ	3	
5	Bộ lưu điện dùng cho máy chủ	Bộ	3	
6	Thiết bị cân bằng tải hệ thống mạng	Cái	1	
7	Thiết bị lưu trữ qua mạng	Cái	1	
8	Thiết bị mạng không dây	Cái	8	
9	Thiết bị âm thanh hội trường	Bộ	1	
10	Thiết bị hội nghị truyền hình trực tuyến			
-	<i>Thiết bị đầu cuối</i>	Cái	1	
-	<i>Camera</i>	Cái	1	
IV	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			
1	Văn phòng Sở			
1.1	Máy ảnh phục vụ cho chuyên ngành	Cái	1	
1.2	Tủ lạnh (dùng để bảo quản mẫu)	Cái	1	
2	Trung tâm Khuyến nông			
2.1	Máy ảnh phục vụ cho chuyên ngành	Cái	1	
2.2	Máy quay phim phục vụ cho chuyên ngành	Cái	1	
3	Chi cục Chăn nuôi và Thú y			

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
3.1	Tủ lạnh y tế 600 lít phục vụ cho chuyên ngành	Cái	2	
3.2	Tủ lạnh y tế 290 lít phục vụ cho chuyên ngành	Cái	3	
3.3	Máy phát điện (Dự phòng sử dụng khi mất điện)	Cái	2	
3.4	Hệ thống thiết bị kho lạnh bảo quản vắc xin	Bộ	1	
3.5	Hệ thống thiết bị chẩn đoán phi lâm sàng	Bộ	1	
4	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật			
4.1	Máy li tâm	Cái	1	
4.2	Máy đo thủy phần	Cái	1	
4.3	Kính hiển vi 2 mắt	Cái	6	
4.4	Tủ định ôn	Cái	1	
4.5	Tủ sấy	Cái	1	
4.6	Cân phân tích	Cái	7	
4.7	Kính hiển vi soi nổi	Cái	6	
4.8	Máy ảnh phục vụ cho chuyên ngành	Cái	6	
4.9	Kính hiển vi huỳnh quang đi kèm với máy ảnh, camera và màn hình	Cái	1	
4.10	Tủ cấy vô trùng	Cái	1	
4.11	Tủ bảo quản mẫu	Cái	1	
4.12	Tủ ẩm	Cái	1	
4.13	Tủ sấy	Cái	1	
4.14	Tủ sinh trưởng	Cái	1	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
4.15	Máy bơm động cơ phun thuốc bảo vệ thực vật	Cái	6	
4.16	Kính soi nổi CSM	Cái	5	
5	Trung tâm Điều tra Quy hoạch và Thiết kế Nông lâm nghiệp			
5.1	Thiết bị đo độ cao Suunto	Cái	5	
5.2	Máy kinh vĩ điện tử	Cái	1	
5.3	Máy địa bàn	Cái	7	
5.4	Máy GPS	Cái	4	
5.5	Máy toàn đạc điện tử	Cái	1	
5.6	Máy in màu A0	Cái	1	
6	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn			
6.1	Máy đo độ đục cầm tay	Cái	1	
6.2	Máy đo đa chỉ tiêu pH/độ dẫn/TDS/Nhiệt độ/Oxy hòa tan	Cái	1	
6.3	Máy đo nồng độ Clo dư hiện số Cầm tay	Cái	1	
6.4	Máy đo pH để bàn	Cái	1	
6.5	Máy đo độ đục để bàn	Cái	1	
6.6	Máy quang phổ đo chất lượng nước phòng thí nghiệm	Cái	1	
6.7	Cân phân tích	Cái	1	
6.8	Cân Kỹ thuật	Cái	1	
6.9	Tủ sấy	Cái	1	
6.10	Tủ âm điện tử hiện số	Cái	1	
6.11	Tủ bảo quản mẫu đo BOD	Cái	1	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
6.12	Máy đo BOD	Cái	1	
6.13	Thiết bị phản ứng nhiệt phá mẫu đo COD	Cái	1	
6.14	Máy khuấy từ và gia nhiệt	Cái	1	
6.15	Máy cất nước 1 lần	Cái	1	
6.16	Bơm hút chân không	Cái	1	
6.17	Bộ lọc chân không	Cái	1	
6.18	Tủ cấy vi sinh 1.2M	Cái	1	
6.19	Bình hút ẩm không vôi	Cái	1	
6.20	Thiết bị dò khí độc cầm tay	Cái	1	
6.21	Kính hiển vi soi nổi	Cái	1	
6.22	Tủ hút khí độc	Cái	1	
7	Chi cục Thủy sản			
7.1	Máy đọc số chip điện tử	Cái	1	
7.2	Chip điện tử PIT Tag	Cái	350	
7.3	Máy đo ô xi hoà tan đa chỉ tiêu	Cái	1	
7.4	Máy đo pH, nhiệt độ cầm tay	Cái	1	
7.5	Kính hiển vi	Cái	1	
7.6	Máy đo độ sâu của nước	Cái	1	
7.7	Máy đo 36 chỉ tiêu môi trường nước	Cái	1	
8	Chi cục Thủy lợi			
8.1	Máy kinh vĩ điện tử	Cái	1	
8.2	Máy thủy bình	Cái	1	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
8.3	Máy quay phim phục vụ chuyên ngành	Cái	1	
8.4	Máy ảnh phục vụ chuyên ngành	Cái	1	
8.5	Máy vi tính cấu hình cao (cập nhật bản đồ, theo dõi thiên tai)	Cái	1	
8.6	Máy định vị vệ tinh GPS	Cái	1	
9	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản			
9.1	Máy đo độ ẩm	Cái	2	
9.2	Máy đo tồn dư Nitrat	Cái	3	
9.3	Tủ lạnh bảo quản test kiểm nghiệm, mẫu	Cái	2	
9.4	Máy ly tâm 8 ống, 15 ml	Cái	1	
9.5	Máy kiểm tra dư lượng thuốc trừ sâu	Cái	2	
9.6	Máy nghiền mẫu phân tích	Cái	2	
9.7	Máy lắc mẫu	Cái	1	
9.8	Máy ly tâm 8 ống, 15 ml	Cái	1	
9.9	Cân mẫu phân tích	Cái	1	
9.10	Máy ảnh	Cái	1	
9.11	Bể điều nhiệt	Cái	1	
9.12	Máy ủ mẫu	Cái	1	
10	Ban Quản lý khai thác các công trình thủy lợi			
10.1	Máy kinh vĩ điện tử	Cái	1	
10.2	Máy thủy bình	Cái	1	
10.3	Máy đo toàn đạc điện tử	Cái	1	
10.4	Thước đo cầm tay	Cái	1	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
10.5	Thuốc kỹ thuật	Cái	1	
10.6	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	1	
10.7	Máy quay phim phục vụ chuyên ngành	Cái	1	
10.8	Máy tính cấu hình cao (dùng xây dựng bản đồ)	Cái	1	
11	Chi cục Kiểm Lâm			
11.1	Máy vi tính để bàn có cấu hình cao (cập nhật diễn biến rừng)	Bộ	1	
11.2	Máy ảnh phục vụ cho chuyên ngành	Cái	2	
11.3	Bút ghi âm	Cái	1	
11.4	Bút Camera	Cái	1	
11.5	Máy thổi gió	Cái	10	
11.6	Máy cắt thực bì	Cái	10	
11.7	Cửa xăng	Cái	1	
11.8	Máy tính bảng loại có 3G, GPS (Để cài đặt phần mềm và bản đồ hiện trạng rừng kỹ thuật số phục vụ tuần tra rừng)	Cái	5	
11.9	Ống nhôm ban ngày	Cái	5	
11.10	Ống nhôm ban đêm	Cái	1	
11.11	Quần áo chống cháy	Cái	10	
11.12	Thiết bị đo nhiệt độ, độ ẩm, không khí, lượng mưa tự động phục vụ tính cấp cảnh báo cháy rừng	Bộ	1	
11.13	Máy chiếu	Cái	1	
11.14	Biển cấp dự báo cháy rừng tự động tại	cái	12	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
	các địa bàn trong tỉnh			
12	Đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy, chữa cháy rừng			
12.1	Máy ảnh kỹ thuật số chuyên dùng	Cái	4	
12.2	Quần áo chống cháy	Bộ	10	
12.3	Máy quay phim	Cái	1	
12.4	Máy định vị vệ tinh GPS	Cái	5	
12.5	Ống nhôm ban đêm	Cái	1	
12.6	Ống nhôm ban ngày	Cái	5	
12.7	Máy bơm áo lực cao (kèm theo ống dẫn nước)	Cái	1	
12.8	Máy thổi gió	Cái	10	
12.9	Máy cắt thực bì	Cái	10	
12.10	Cưa xăng	Cái	1	
12.11	Máy tính bảng cấu hình cao (để cài đặt bản đồ phục vụ thông tin, kiểm tra các điểm báo cháy rừng trên địa bàn toàn tỉnh, để có biện pháp chữa cháy kịp thời và cài đặt phần mềm Locus map phục vụ cho công tác tuần tra, kiểm tra rừng)	Cái	5	
12.12	Máy chiếu lớn	Cái	1	
12.13	Máy phun nước chữa cháy đeo vai	Cái	1	
12.14	Nhà bạt	Cái	1	
12.15	Bút ghi âm	Cái	2	
12.16	Bút quay camera	Cái	2	
12.17	Máy tính xách tay (theo dõi diễn biến cháy rừng)	Cái	1	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
13	Hạt Kiểm lâm: huyện, thành phố; rừng đặc dụng Na Hang, rừng đặc dụng Cham Chu, rừng đặc dụng Tân Trào			
13.1	Máy tính để bàn cấu hình cao (cập nhật diễn biến rừng)	Bộ	5	
13.2	Máy định vị vệ tinh GPRS phục vụ cho chuyên ngành	Cái	6	
13.3	Máy quay phim	Cái	1	
13.4	Máy ảnh kỹ thuật số phục vụ cho chuyên ngành	Cái	2	
13.5	Bút ghi âm	Cái	5	
13.6	Bộ đàm phục vụ cho chuyên ngành	Cái	2	
13.7	Camera giám sát	Cái	6	
13.8	Máy bơm chữa cháy áp lực cao (kèm theo hệ thống ống dẫn nước)	Cái	1	
13.9	Máy thổi gió	Cái	1	
13.10	Máy cắt thực bì	Cái	8	
13.11	Cửa xăng	Cái	5	
13.12	Máy tính bảng loại có 3G, GPS (Để cài đặt phần mềm và bản đồ hiện trạng rừng kỹ thuật số phục vụ tuần tra rừng)	Cái	5	
13.13	Ống nhôm ban ngày	Cái	5	
13.14	Ống nhôm ban đêm	Cái	1	
13.15	Quần áo chống cháy	Cái	8	
13.16	Thiết bị đo nhiệt độ, độ ẩm, không khí, lượng mưa tự động phục vụ tính cấp cảnh báo cháy rừng	Bộ	1	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
13.17	Máy chiếu	Cái	1	
14	Ban Quản lý rừng phòng hộ: Lâm Bình, Na Hang			
14.1	Máy ảnh phục vụ cho chuyên ngành	Cái	14	
14.2	Bộ đàm phục vụ cho chuyên ngành	Cái	14	
15	Trung tâm Thủy sản			
15.1	Máy ảnh phục vụ cho chuyên ngành	Cái	1	
15.2	Kính hiển vi soi nổi	Cái	1	
15.3	Máy đo pH để bàn	Cái	1	
15.4	Máy phát điện 10KVA (Dự phòng sử dụng khi mất điện)	Cái	1	
V	Sở Xây dựng			
1	Trung tâm Quy hoạch xây dựng			
1.1	Máy vi tính để bàn có cấu hình cao	Cái	5	
1.2	Máy toàn đạc điện tử	Cái	2	
1.3	Máy in bản đồ khổ A0	Cái	2	
1.4	Máy khoan địa chất	Cái	1	
1.5	Máy khoan địa chất tự hành	Cái	1	
2	Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng			
2.1	Máy uốn kéo vạm năng 100 tấn Model	Cái	1	
2.2	Máy nén thủy lực 200 tấn	Cái	1	
2.3	Máy nén thủy lực 150 tấn	Cái	1	
2.4	Máy trộn vữa xi măng cát tự động JJ5	Cái	1	
2.5	Máy xác định độ mài mòn MCA 2006	Cái	1	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
2.6	Máy cắt phẳng 2 tốc độ EDJ - 1	Cái	1	
2.7	Máy dần tạo mẫu xi măng MD -2006	Cái	1	
2.8	Máy nén tam liên WG -1C	Cái	1	
2.9	Máy nén CBR 2	Cái	1	
2.10	Máy quay ly tâm chiết xuất nhựa	Cái	1	
2.11	Máy đo kim lún nhựa	Cái	1	
2.12	Máy thử độ giãn dài nhựa LY 20A	Cái	1	
2.13	Máy nén Marshall MSY -30	Cái	1	
2.14	Máy khoan mẫu bê tông, bê tông nhựa	Cái	1	
2.15	Máy siêu âm bê tông TICO	Cái	1	
2.16	Máy định vị cốt thép Profometer 5	Cái	1	
2.17	Cân điện tử 6000g/0.01g	Cái	1	
2.18	Máy đo độ ẩm, độ chặt hiện trường bằng PP điện	Cái	1	
2.19	Máy toàn đạc điện tử	Cái	1	
2.20	Máy siêu âm khuyết tật kim loại + Đầu dò các loại	Cái	1	
2.21	Máy khoan bê tông động cơ xăng	Cái	1	
2.22	Máy cắt gia công mẫu gạch, đá	Cái	1	
2.23	Máy chiếu	Cái	1	
2.24	Máy nén bê tông	Cái	1	
2.25	Cân 310g/0,001g	Cái	1	
2.26	Cân 6000g/0,01g	Cái	1	
2.27	Máy đo điện trở	Cái	1	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
2.28	Bộ dao đai	Cái	1	
2.29	Máy đo khoảng cách bằng Laser	Cái	1	
2.30	Thiết bị đo bám dính vữa	Cái	1	
2.31	Tủ sấy	Cái	1	
2.32	Bình hút chân không bằng thủy tinh	Cái	1	
2.33	Máy hút bụi	Cái	1	
2.34	Máy đục phá bê tông	Cái	1	
2.35	Bộ sàng cấp phối	Cái	1	
2.36	Khuôn đúc mẫu	Cái	1	
2.37	Máy nén uôn/xi măng điện tử	Cái	1	
2.38	Bộ sàng cát, TCVN	Cái	1	
2.39	Máy lắc sàng	Cái	1	
2.40	Bình rửa cát	Cái	1	
2.41	Bình rửa đá	Cái	1	
2.42	Côn thử độ xốp của đá	Cái	1	
2.43	Côn thử độ xốp của cát	Cái	1	
2.44	Bộ thùng đo thể tích	Cái	1	
2.45	Xi lanh nén đập đá, d75mm	Cái	1	
2.46	Xi lanh nén đập đá, d150mm	Cái	1	
2.47	Thước cặp cải tiến	Cái	1	
2.48	Tạp chất hữu cơ	Cái	1	
2.49	Xác định hạt mềm yếu	Cái	1	
2.50	Cối Proctor tiêu chuẩn	Cái	1	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
2.51	Cối Proctor cải tiến	Cái	1	
2.52	Bộ khuôn CBR model S200-01	Cái	1	
2.53	Tấm đệm tạo mẫu model S200-03	Cái	1	
2.54	Đồng hồ số mode S376	Cái	1	
2.55	Chày Proctor tiêu chuẩn	Cái	1	
2.56	Chày Proctor cải tiến	Cái	1	
2.57	Máy đầm Proctor/CBR tự động	Cái	1	
2.58	Giới hạn chày model S170	Cái	1	
2.59	Máy khoan mẫu bê tông cầm tay	Cái	1	
2.60	Mũi khoan 4"	Cái	1	
2.61	Mũi khoan 3"	Cái	1	
2.62	Súng thử cường độ bê tông	Cái	1	
2.63	Kẹp gấp	Cái	1	
2.64	Máy nén uốn bê tông 2000kN	Cái	1	
2.65	Khuôn đúc mẫu bê tông	Cái	1	
2.66	Khuôn đúc mẫu bê tông hình trụ	Cái	1	
2.67	Cân điện tử 30kg model BC-30	Cái	1	
2.68	Cân điện tử 6kg model BC-6	Cái	1	
2.69	Máy vụn năng 1000KN: TECH	Cái	1	
2.70	Máy siêu âm bê tông xách tay	Cái	1	
2.71	Kích thủy lực 500 tấn	Cái	1	
2.72	Tủ dưỡng mẫu xi măng	Cái	1	
2.73	Máy kiểm tra độ mài mòn của gạch ốp	Cái	1	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
	lát và ceramic			
2.74	Máy kiểm tra độ bền uốn của gạch men, gốm sứ và gạch lát nền	Cái	1	
3	Thanh tra Sở Xây dựng			
3.1	Máy đo góc xây dựng	Cái	1	
VI	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1	Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh			
1.1	Máy in bản đồ màu A0	Cái	2	
1.2	Máy quét bản đồ khổ A0	Cái	1	
1.3	Máy quét tài liệu khổ A3	Cái	2	
1.4	Máy quét tài liệu khổ A4	Cái	2	
1.5	Máy đo toàn đạc điện tử	Cái	4	
1.6	Máy định vị GPS	Cái	2	
2	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện, thành phố			
2.1	Máy quét tài liệu khổ A3	Cái	1	
2.2	Máy quét tài liệu khổ A4	Cái	1	
2.3	Máy đo toàn đạc điện tử	Cái	1	
2.4	Máy định vị GPS	Cái	1	
3	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và Môi trường			
3.1	Máy đo độ ồn + bộ chuẩn thiết bị	Cái	2	
3.2	Máy đo độ rung + bộ chuẩn thiết bị	Cái	2	
3.3	Máy đo bụi hiện trường + bộ chuẩn thiết bị	Cái	4	
3.4	Thiết bị lấy mẫu bụi hiện trường	Cái	4	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
3.5	Bơm lấy mẫu khí lưu lượng thấp	Cái	1	
3.6	Máy đo khí độc + bộ chuẩn thiết bị	Cái	4	
3.7	Thiết bị lấy mẫu khí hiện trường	Cái	4	
3.8	Máy đo xạ	Cái	2	
3.9	Máy đo cường độ điện, từ trường	Cái	2	
3.10	Máy đo vi khí hậu	Cái	2	
3.11	Thiết bị lấy mẫu nước	Cái	2	
3.12	Thiết bị đo nước đa chỉ tiêu	Cái	2	
3.13	Máy đo lưu tốc dòng chảy	Cái	2	
3.14	Thiết bị lấy mẫu bùn trầm tích	Cái	2	
3.15	Thiết bị lấy mẫu đất	Cái	2	
3.16	Máy ảnh		2	
3.17	Máy định vị vệ tinh GPS	Cái	4	
3.18	Thùng bảo quản mẫu	Cái	4	
3.19	Máy phát điện + ổn áp	Cái	2	
3.20	Máy cảm ứng cao tần ghép nối khối phổ	Cái	1	
3.21	Máy quang phổ tử ngoại khả kiến	Cái	1	
3.22	Hệ thống phá mẫu và chung cất đạm	Cái	2	
3.23	Hệ thiết bị, dụng cụ phân tích BOD	Cái	1	
3.24	Hệ thiết bị, dụng cụ phân tích COD	Cái	1	
3.25	Bộ phân tích TSS + bộ lọc + bơm chân không	Cái	1	
3.26	Máy đo pH để bàn	Cái	1	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
3.27	Máy đo DO để bàn	Cái	1	
3.28	Máy đo độ đục để bàn	Cái	1	
3.29	Máy phân tích hàm lượng dầu trong nước	Cái	1	
3.30	Bộ phân tích Total-ColiForm và Fecal-Coli	Cái	1	
3.31	Máy sắc ký khí phổ	Cái	1	
3.32	Tủ sấy PTN	Cái	2	
3.33	Lò nung đến 1100 oC, dung tích 11 lít	Cái	1	
3.34	Tủ bảo quản mẫu	Cái	2	
3.35	Cân phân tích 5 số lẻ + bàn đá chống rung	Cái	1	
3.36	Cân kỹ thuật điện tử 3 số lẻ	Cái	1	
3.37	Máy lắc mẫu	Cái	2	
3.38	Bộ Micro Pipette	Cái	2	
3.39	Dispensor	Cái	2	
3.40	Máy khuấy từ có gia nhiệt	Cái	2	
3.41	Bếp điện PTN	Cái	2	
3.42	Máy nghiền mẫu dạng cứng	Cái	1	
3.43	Máy cô quay chân không	Cái	1	
3.44	Máy ly tâm tốc độ: 4800 vòng/phút	Cái	1	
3.45	Máy cất nước 2 lần	Cái	1	
3.46	Tủ hút PTN chịu hoá chất, axit	Cái	1	
3.47	Tủ hút PTN chịu dung môi hữu cơ	Cái	1	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
3.48	Hệ thống bàn tiêu chuẩn phòng thí nghiệm	Cái	2	
3.49	Giá để dụng cụ (hoá chất, chai lọ phân tích...)	Cái	4	
3.50	Kệ, giá đặt thiết bị trong phòng thí nghiệm	Cái	2	
3.51	Bộ dụng cụ sơ cứu hoá học	Cái	4	
3.52	Quần áo, kính, găng, ủng bảo hộ trong phòng thí nghiệm	Cái	10	
3.53	Máy hút âm	Cái	1	
3.54	Bộ dụng cụ thủy tinh phòng thí nghiệm	Cái	1	
3.55	Bộ hóa chất cơ bản phòng thí nghiệm	Cái	1	
3.56	GPS tĩnh hai tần số	Cái	1	
3.57	Bộ đàm	Cái	2	
3.58	Máy toàn đạc	Cái	1	
3.59	Máy khoan địa chất XY-1	Cái	1	
3.60	Garmin GPS	Cái	1	
4	Trung tâm công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường			
4.1	Máy vi tính (Có cấu hình cao để xử lý bản đồ, đồ họa có dung lượng lớn)	Cái	3	
4.2	Máy toàn đạc điện tử	Cái	1	
4.3	Máy in màu khổ lớn A0	Cái	2	
4.4	Máy quét màu (A3-A0) Quét bản đồ chuyên đề, bản đồ màu khổ lớn	Cái	1	
4.5	Lưu điện Công suất 10KVA để vận hành	Cái	2	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
	máy chủ			
4.6	Thiết bị lưu trữ dạng số	Bộ	2	
4.7	Máy photocopy khổ lớn A0	Cái	1	
5	Chi cục bảo vệ môi trường			
5.1	Thiết bị đo lưu tốc dòng chảy kênh hở	Bộ	1	
5.2	Thiết bị đo đa chỉ tiêu nước	Bộ	1	
5.3	Thiết bị đo vi khí hậu	Bộ	1	
5.4	Thiết bị đo ồn tích phân	Bộ	1	
5.5	Thiết bị đo độ rung	Bộ	1	
5.6	Thiết bị đo khí độc cầm tay	Bộ	1	
5.7	Thiết bị đo bụi PM10 và PM2.5 trong không khí	Bộ	1	
5.8	Thiết bị đo khí thải	Bộ	1	
5.9	Bộ khí chuẩn hiện trường	Bộ	1	
6	Phòng Tài nguyên nước			
6.1	Máy phân tích nước đa chỉ tiêu hiện trường		1	
7	Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và Môi trường			
7.1	Máy toàn đạc điện tử	Cái	11	
7.2	Máy GPS	Cái	14	
8	Chi cục Quản lý đất đai			
8.1	Máy đo toàn đạc điện tử	Cái	1	
8.2	Máy định vị cầm tay GPS	Cái	2	
8.3	Máy scan màu A4	Cái	1	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
VII	Sở Tư pháp			
1	Máy vi tính để bàn cấu hình cao	Cái	1	
2	Máy vi tính xách tay cấu hình cao	Cái	1	
3	Máy chiếu lớn	Cái	1	
4	Máy ảnh kỹ thuật số phục vụ công tác tuyên truyền pháp luật	Cái	1	
5	Máy quay phim phục vụ công tác tuyên truyền pháp luật	Cái	1	
6	Máy điều hoà hội trường công suất lớn	Cái	2	
7	Thiết bị sao lưu chuyên dùng	Cái	2	
8	Lưu điện cho máy chủ	Cái	2	
9	Thiết bị tường lửa	Cái	1	
10	Thiết bị phát hiện xâm nhập hệ thống	Cái	1	
11	Bộ chuyển mạch	Bộ	1	
12	Modern cáp quang	Cái	1	
VIII	Sở Kế hoạch và Đầu tư			
1	Máy vi tính tốc độ cao	Bộ	4	
2	Tăng âm, loa phục vụ hội trường	Bộ	2	
3	Micro cầm tay	Cái	4	
4	Máy tính xách tay	Cái	3	
5	Máy ảnh kỹ thuật số phục vụ công tác chuyên ngành	Cái	1	
6	Thiết bị bảo mật	Cái	1	
7	Thiết bị lưu điện chuyên dụng dung	Cái	1	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
	lượng lớn			
8	Máy chiếu, thiết bị màn chiếu	Bộ	1	
IX	Sở Công Thương			
1	Văn phòng Sở			
1.1	Máy đo chiều cao phục vụ chuyên ngành	Cái	1	
1.2	Ống nhôm đo khoảng cách	Cái	1	
1.3	Ampe kim phục vụ chuyên ngành	Cái	1	
1.4	Bộ đàm phục vụ chuyên ngành	Bộ	1	
2	Chi cục Quản lý thị trường			
2.1	Bộ xét nghiệm nhanh an toàn thực phẩm	Bộ	9	
2.2	Máy đọc mã vạch	Cái	9	
2.3	Bộ quả cân chuẩn	Bộ	1	
X	Sở Thông tin và Truyền thông			
1	Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông			
1.1	Máy phát điện 30KVA	Cái	1	
1.2	Thiết bị định vị GPS dùng cho chuyên ngành	Cái	2	
1.3	Máy đo và quét tần số	Cái	2	
1.4	Máy camera kỹ thuật số dùng cho chuyên ngành	Cái	2	
1.5	Máy ảnh kỹ thuật số dùng cho chuyên ngành	Cái	1	
1.6	Máy ghi âm kỹ thuật số cầm tay	Cái	2	
1.7	Máy in màu laser (dùng cho cấp phép)	Cái	1	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
	chuyên ngành)			
1.8	Hệ thống thiết bị hội nghị truyền hình trực tuyến	HT	1	
1.9	Hệ thống âm thanh hội nghị truyền hình trực tuyến	HT	1	
1.10	Máy vi tính để bàn cấu hình cao phục vụ cho chuyên ngành	Bộ	2	
1.11	Lưu điện cho máy chủ	Chiếc	3	
1.12	Switch chuyên mạch cho hệ thống máy chủ	Chiếc	2	
1.13	Máy tính xách tay cấu hình cao phục vụ cho chuyên ngành	Chiếc	1	
1.14	Máy chiếu	Chiếc	1	
1.15	Thiết bị bút vẽ điện tử thông minh	Chiếc	1	
1.16	Điều hòa dung tích lớn	Chiếc	2	
1.17	Máy vi tính để bàn cấu hình cao phục vụ cho các lớp đào tạo chuyên sâu, chuyên ngành an toàn, an ninh thông tin và ứng cứu sự cố	Chiếc	41	
2	Công thông tin điện tử tỉnh và Trung tâm tích hợp dữ liệu			
2.1	Switch chuyên mạch cho hệ thống máy chủ	Cái	2	
2.2	Thiết bị phòng chống xâm nhập	Cái	1	
2.3	Bộ thiết bị chống tấn công có chủ đích APT	Cái	1	
2.4	Bộ thiết bị Firewall BIF	Cái	1	
2.5	Thiết bị SecurityBox 4Network	Cái	1	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
2.6	Thiết bị SecurityBox 4Website	Cái	1	
2.7	Máy vi tính để bàn có cấu hình cao phục vụ cho chuyên ngành	Cái	5	
2.8	Thiết bị cân bằng tải	Cái	1	
2.9	Lưu điện cho máy chủ	Cái	4	
2.10	Máy ảnh kỹ thuật số dùng cho chuyên ngành	Cái	2	
2.11	Máy vi tính xách tay có cấu hình cao phục vụ cho chuyên ngành	Cái	2	
2.12	Tủ sấy, bảo quản máy ảnh, máy quay phim chuyên dụng	Cái	1	
2.13	Flycam PHANTOM4PRO	Cái	1	
2.14	Máy ghi âm Sony	Cái	2	
2.15	Máy quay Camera	Cái	1	
3	Đội ứng cứu sự cố mạng, máy tính tỉnh Tuyên Quang			
3.1	Thiết bị lưu trữ dữ liệu di động	Bộ	10	
3.2	Bộ thiết bị chống tấn công có chủ đích APT	Bộ	1	
3.3	Bộ thiết bị Firewall BIF	Bộ	1	
3.4	Thiết bị SecurityBox 4Network	Bộ	1	
3.5	Máy vi tính xách tay có cấu hình cao phục vụ cho chuyên ngành	Cái	10	
3.6	Thiết bị SecurityBox 4Website	Bộ	1	
4	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông			
4.1	Thiết bị phòng chống xâm nhập	Bộ	1	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
4.2	Bộ thiết bị Firewall BIF	Bộ	1	
4.3	Máy tính xách tay có cấu hình cao phục vụ cho chuyên ngành	Cái	4	
4.4	Thiết bị lưu trữ dữ liệu di động	Bộ	2	
4.5	Lưu điện cho máy chủ	Cái	2	
4.6	Hệ thống chống sét	Bộ	1	
XI	Sở Giáo dục và Đào tạo			
1	Máy chấm bài thi trắc nghiệm	Cái	2	
2	Máy vi tính để bàn cấu hình cao phục vụ cho chuyên ngành	Bộ	1	
XII	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			
1	Trung tâm Văn hóa và Triển lãm tỉnh			
1.1	Loa FUNKEP 725 JBL: Mã hàng: SRX725	Cái	4	
1.2	Loa SUPBASS JBL SRX728S	Cái	1	
1.3	Loa kiểm tra monitor sân khấu REAL (USA) - DS-1520M	Cái	1	
1.4	Main power (cục đẩy) MBL9000-GRF Audio	Cái	4	
1.5	Micro không dây cài áo SHURE SLX14/85 USA	Cái	10	
1.6	COSEVER: chia tần loa SUPBASS	Cái	1	
1.7	Bàn trộn âm Soundcraft GB4/32	Cái	1	
1.8	Iqualizer 2231 - DBX	Cái	2	
1.9	MICRO không dây SENNHIESER EW	Cái	8	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
	135G3.			
1.10	Đèn Led (Par 54 led * 3w)	Cái	40	
1.11	Dây loa monster XP NW 1.0	Cái	200	
1.12	Dây nối dài Mixer từ sân khấu đến khu vực điều chỉnh âm thanh	Cái	100	
1.13	Dây tín hiệu DMX	Cái	400	
1.14	Tủ đựng thiết bị âm thanh cao cấp, chuyên nghiệp	Cái	4	
1.15	Tủ đựng bàn trộn âm Soundcraft GB4/32	Cái	1	
1.16	Đàn Organ Yamaha PSR S970	Cái	1	
1.17	Đàn Organ Korg PA1000	Cái	1	
1.18	Đàn Organ Roland E-A7	Cái	1	
2	Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng			
	Thiết bị chiếu phim			
2.1	Máy chiếu Video 300	Cái	1	
2.2	Đầu phát kỹ thuật số	Cái	1	
2.3	Máy tăng âm	Cái	1	
2.4	Loa thùng kèm theo giá đỡ loa phục vụ cho chuyên ngành	Cái	2	
2.5	Micro phục vụ cho chuyên ngành	Cái	1	
2.6	Màn ảnh	Cái	1	
2.7	Máy nổ phát điện phục vụ cho chuyên ngành	Cái	1	
2.8	Giá để thiết bị khi chiếu phim	Cái	1	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
2.9	Thiết bị phụ trợ khác trong hệ thống	Bộ	1	
2.10	Máy quay Camera	Đồng bộ	1	
2.11	Bộ dụng phi tuyến SD/HD cao cấp	Đồng bộ	1	
3	Đoàn Nghệ thuật dân tộc tỉnh			
	Máy móc thiết bị âm thanh			
3.1	Loa chuyên dùng JBL	Đôi	32	
3.2	Loa Sup Bass	Đôi	4	
3.3	Loa kiểm tra	Đôi	4	
3.4	Bàn Misso âm thanh	Cái	1	
3.5	Equalizo	Cái	2	
3.6	Competso	Cái	2	
3.7	Echo	Cái	2	
3.8	Đầu minidiss	Cái	1	
3.9	Công suất loa treo	Cái	16	
3.10	Bộ phân tần	Bộ	1	
3.11	Micro phục vụ cho chuyên ngành	Cái	20	
	Máy móc, thiết bị ánh sáng			
3.12	Bàn điều khiển ánh sáng	Cái	1	
3.13	Đèn lead	Cái	80	
3.14	Đèn BEAM	Cái	10	
3.15	Đèn Moving	Cái	10	
3.16	Đèn máng lead	Cái	8	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
3.17	Máy tạo khói	Cái	1	
3.18	Đèn Pac	Cái	100	
3.19	Công suất	Cái	5	
3.20	Tủ chia điện	Cái	1	
4	Bảo tàng tỉnh			
4.1	Máy quay phim (xây dựng phim tài liệu phục vụ lập hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể và trưng bày)	Cái	1	
4.2	Máy vi tính (có cấu hình cao để xử lý bản đồ bảo vệ di tích, quản lý hiện vật, tài liệu)	Cái	4	
4.3	Micro cài áo (thuyết minh)	Cái	6	
4.4	Tủ chống ẩm bảo quản ảnh tư liệu	Cái	1	
4.5	Máy in màu (in bản đồ, in phiếu phân loại hiện vật, tài liệu)	Cái	1	
4.6	Máy scan ảnh (ảnh, tư liệu)	Cái	1	
4.7	Máy ghi âm cầm tay	Cái	3	
4.8	Máy ảnh + chân đèn (chụp hiện vật)	Cái	2	
5	Ban Quản lý khu du lịch lịch sử, văn hóa và sinh thái Tân Trào			
5.1	Micro cài áo (thuyết minh)	Cái	5	
5.2	Máy quay phim (xây dựng phim tài liệu phục vụ lập hồ sơ khoa học, trưng bày)	Cái	1	
5.3	Máy vi tính để bàn (có cấu hình cao để xử lý bản đồ bảo vệ di tích, quản lý hiện vật, tài liệu)	Cái	2	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
5.4	Máy vi tính xách tay	Cái	1	
5.5	Loa kéo chuyên dùng phục vụ công tác hướng dẫn, thuyết minh, dâng hương, hoa..	Cái	2	
5.6	Tủ chống ẩm bảo quản ảnh tư liệu	Cái	1	
5.7	Tăng âm, loa đài phục vụ công tác tuyên truyền tại trụ sở Ban Quản lý	Bộ	1	
5.8	Bộ đàm phục vụ công tác kiểm soát, đăng ký khách tham quan	Bộ	3	
5.9	Máy ghi âm cầm tay	Cái	2	
5.10	Hệ thống trang thiết bị máy bơm nước, vòi nước phòng cháy chữa cháy (dùng cho các di tích quan trọng)	Bộ	5	
5.11	Máy ảnh + chân đèn (chụp hiện vật)	Cái	1	
5.12	Hệ thống Camera IP giám sát	Bộ	5	
5.13	Máy ảnh phục vụ cho chuyên ngành	Cái	2	
5.14	Tăng âm và mic không dây phục vụ công tác tuyên truyền (tại Nhà trưng bày Ban Thường trực Quốc hội và di tích Văn phòng Chủ tịch phủ - Thủ tướng phủ)	Bộ	2	
6	Văn phòng Sở			
6.1	Máy vi tính, máy in cấu hình cao (Phục vụ 1 cửa và tổ chức các hoạt động nghiệp vụ chuyên môn cấp quốc gia, cấp tỉnh)	Bộ	5	
6.2	Tăng âm, loa phục vụ hội trường	Bộ	2	
6.3	Thiết bị trực tuyến	Bộ	1	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
6.4	Micro cầm tay không dây (Hệ thống đàm thoại trực tuyến)	Cái	5	
6.5	Micro để bàn (Hệ thống đàm thoại trực tuyến)	Cái	5	
6.6	Hệ thống camera an ninh, giám sát	Cái	8	
6.7	Hệ thống thiết bị máy bơm nước, vòi nước phòng cháy chữa cháy	Bộ	1	
6.8	Máy chiếu, thiết bị + màn chiếu	Bộ	2	
6.9	Máy ảnh kỹ thuật số phục vụ cho chuyên ngành	Cái	1	
6.10	Máy quay camera phục vụ cho chuyên ngành	Cái	3	
6.11	Máy đo cường độ âm thanh	Cái	1	
6.12	Máy ghi âm	Cái	5	
6.13	Máy vi tính xách tay phục vụ cho chuyên ngành	Cái	3	
7	Ban Quản lý Quảng trường Nguyễn Tất Thành			
7.1	Camera giám sát an ninh khu vực Quảng trường	Cái	9	
7.2	Máy nổ phát điện đặt tại Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh	Cái	1	
7.3	Loa, mic, âm ly...phục vụ công tác tổ chức dâng hương tại Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh	Bộ	1	
7.4	Loa, mic cài áo phục vụ công tác hướng dẫn, thuyết minh	Bộ	1	
7.5	Máy vi tính xách tay để quản lý dữ liệu khách đăng ký tham quan và quản lý	Cái	1	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
	Website			
8	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao tỉnh			
8.1	Máy tập đa năng	Cái	5	
8.2	Đài tập luyện và thi đấu Wusshu	Bộ	1	
8.3	Thuyền Canoeing tập luyện và thi đấu	Cái	3	
9	Trung tâm Văn hóa - Thể thao Thanh thiếu nhi			
9.1	Âm ly Toa 500	Cái	3	
9.2	Compesovl DBX 266 XL	Cái	1	
9.3	Công suất ánh sáng TINHAO	Cái	1	
9.4	Công suất CROW XTI 4000	Cái	1	
9.5	Công suất MA 4.800	Cái	1	
9.6	Công suất MA 7.200	Cái	1	
9.7	Crossover DBX 223 XS	Cái	1	
9.8	Đàn Ghita	Cái	20	
9.9	Đàn Organ	Cái	40	
9.10	Đàn Yamaha S900	Cái	30	
9.11	Đèn biểu diễn	Cái	10	
9.12	Đèn LED QF 1221	Cái	30	
9.13	Đèn máng nhỏ	Cái	20	
9.14	Đèn PAR 64	Cái	18	
9.15	Đèn Quay	Cái	6	
9.16	Equalizer DBX 1231	Cái	2	
9.17	Equalizer YAMAHA	Cái	2	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
9.18	Kèn bảm	Cái	6	
9.19	Kèn Trompet	Cái	20	
9.20	Loa Fervey SP 2G	Cái	1	
9.21	Loa Fervey Sp 4	Cái	1	
9.22	Loa hội trường	Cái	1	
9.23	Loa JBL JPX 100	Cái	1	
9.24	Loa JBL MRX 525	Cái	1	
9.25	Loa JBL PRX 400	Cái	1	
9.26	Loa JBL PRX 725	Cái	1	
9.27	Loa subass JBL MRX 500	Cái	1	
9.28	Loa Toa	Cái	4	
9.29	Máy chiếu	Cái	2	
9.30	Mix	Cái	4	
9.31	Mixer Ánh sáng	Cái	2	
9.32	Mixer DMX 192	Cái	4	
9.33	Mixer MACKY	Cái	1	
9.34	Mixer SOUND CRAFT	Cái	1	
9.35	Mixer YAMAHA	Cái	1	
9.36	Trồng nghi thức Victoria cái	Cái	50	
9.37	Trồng nghi thức Victoria con	Cái	50	
9.38	YAMAHA KEV 100	Cái	1	
XIII	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh			
	Thiết bị tiền kỳ			

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
1	Camera lưu động chuyên dụng, phụ kiện đồng bộ	Bộ	8	
2	Camera lưu động bán chuyên dụng, phụ kiện đồng bộ	Bộ	12	
3	Camera Studio đồng bộ phụ kiện	Bộ	8	
4	Thiết bị thu thanh lưu động chuyên dụng	Bộ	6	
5	Micro phóng viên	Bộ	10	
6	Máy ghi âm kỹ thuật số cầm tay + Micro cài áo	Bộ	6	
7	Micro chuyên dụng phòng thu	Cái	16	
8	Microphone không dây phòng thu	Bộ	10	
9	Micro điện động	Bộ	6	
10	Bộ nhắc lời cho phát thanh viên, dẫn chương trình	Bộ	6	
	Thiết bị Tổng khống chế			
11	Hệ thống đồng bộ tổng thể Master sync system	Bộ	1	
12	Hệ thống xử lý tín hiệu, cả khung máy, module, nguồn, board điều khiển, board khuếch đại phân chia tín hiệu 3G/HD/SD SDI DA, board 3G Up/Down/Cross Converter and Frame Sync, board Analog Audio Embedder, màn hình cảm ứng điều khiển, hệ thống kiểm tra bằng Waveform	Bộ	1	
13	Hệ thống phân phối tín hiệu cho Tổng khống chế	Bộ	1	
14	Bộ thiết bị mã hóa/giải mã tín hiệu phát	Bộ	3	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
	thanh, truyền hình SDTV/HDTV			
15	Bộ chuyển mạch Audio/Video Analog	Bộ	2	
16	Bộ chuyển mạch on-air Audio/Video và router	Bộ	1	
17	Bộ định tuyến Router 64x64 vào/ra	Bộ	1	
18	Bộ tạo/chèn Logo số Digital logo inserter/generator	Bộ	1	
19	Bộ đồng bộ - chuyển đổi up down 3G HD/SDI chuyển đổi định dạng đa chức năng	Bộ	2	
20	Bộ chuyển đổi khăn cấp bằng tay HD SDI - 16x16	Cái	1	
21	Bộ chuyển đổi quang 2 đường	Bộ	2	
22	Màn hình chuyên dụng 20" đường vào HD-SDI	Cái	2	
23	Máy hiển thị sóng cho tín hiệu số HD-SDI	Cái	1	
24	Thiết bị ghi đọc thẻ nhớ	Cái	2	
25	Bảng cắm tín hiệu SDI và bảng cáp	Bộ	6	
26	Hệ thống KVM (bao gồm màn hình điều khiển KVM 17")	Bộ	1	
27	Bộ phát/nhận quang Fiber Optic	Bộ	1	
28	Bộ tạo xung đồng bộ số	Cái	1	
29	Hệ thống phân phối bao gồm: SDI de-embedder và embedder 2 NLE	Bộ	6	
30	Thiết bị Multiviewer 16 đường vào + màn hình $\geq 65"$	Bộ	6	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
31	Server Phát sóng tự động/Ingest; Hỗ trợ đồng thời SD/HD cấu hình dự phòng (1+1)	Bộ	5	
32	Bộ máy tính làm chữ, đồ họa truyền hình	Bộ	6	
33	Hệ thống đồng hồ đồng bộ thời gian theo GPS	Bộ	1	
34	Bảng cảm tín hiệu Audio và bảng cấp	Bộ	12	
35	Loa kiểm tra, giám sát âm thanh	đôi	45	
36	Bộ nén, giới hạn mức âm thanh	Cái	3	
37	Bộ khuếch đại, hạn chế tín hiệu âm thanh và điều chỉnh độ trễ âm thanh	Bộ	3	
38	Hệ thống máy tính phát file audio, tự động phát chương trình phát thanh	Bộ	3	
39	Bộ khuếch đại phân đường	Cái	3	
40	Bộ điều chế trung tần FM	Cái	1	
	Studio			
41	Màn hình nền sân khấu, Video “wall”	Bộ	1	
42	Hệ thống âm thanh Stagebox splitter for PA sound and studio sound; đồng bộ các phụ kiện	Bộ	1	
43	PA audio in studio Mixer; bao gồm cả bộ hiệu ứng âm thanh số	Bộ	1	
44	Loa treo cột/trần	Bộ	8	
45	Loa sân khấu	Bộ	2	
46	Bộ giao tiếp không dây cho người dẫn chương trình + Antern đa hướng cho bộ IEM	Bộ	4	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
47	Bộ Intercom matrix; đồng bộ các phụ kiện	Bộ	2	
48	Hệ thống ánh sáng và điều khiển ánh sáng DMX trong studio	Bộ	5	
49	Hệ thống Cầu, Boom, Ray cho Camera Studio	Bộ	1	
50	Mixer Video kỹ thuật số SD/HD	Bộ	4	
51	Mixer Audio kỹ thuật số	Bộ	15	
52	Mixer Audio/Video SD/HD loại gọn nhẹ	Bộ	1	
53	Hệ thống trường quay ảo 3D hỗ trợ 03 camera HD, đồ họa đa lớp và video, tích hợp sẵn chức năng ghi hình	Bộ	1	
54	Màn hình LED $\geq 98"$ giám sát tín hiệu Studio	Bộ	4	
	Thiết bị sản xuất chương trình	Bộ		
55	Bộ máy dựng hình phi tuyến; gồm cả màn hình kiểm tra dữ liệu màu chuyên dụng 34" và màn hình kiểm tra dữ liệu cho NLE 19"	Bộ	22	
56	Máy tính trạm chuyên dụng thu và biên tập phát thanh	Bộ	6	
57	Bàn trộn âm thanh On-Air	Bộ	3	
58	Máy thu/ phát băng Cassette 2 cửa băng	Bộ	3	
59	Máy thu/ phát đĩa MiniDisk	Bộ	3	
60	Máy thu/ phát đĩa CD	Bộ	3	
61	Khuếch đại tai nghe	Bộ	6	
62	Tai nghe chuyên dụng phòng thu	Bộ	16	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
63	Hệ thống báo hiệu phòng thu	Bộ	3	
64	BOX âm thanh FireWire	Bộ	2	
65	Thiết bị giao tiếp điện thoại	Bộ	4	
66	Monitor giám sát tín hiệu	Bộ	4	
67	Thiết bị ghi đọc thẻ nhớ	Bộ	14	
	Hệ thống mạng sản xuất chương trình			
68	Hệ thống lưu trữ trung tâm/ Center Storage; đồng bộ cả phần cứng, phần mềm, hỗ trợ và tích hợp	Bộ	1	
69	Hệ thống Archiving LTO/Archiving and backup system; đồng bộ cả phần cứng, phần mềm, hỗ trợ và tích hợp	Bộ	1	
70	Hệ thống mạng/Network; đồng bộ cả phần cứng, phần mềm và tích hợp	Bộ	1	
71	Hệ thống phân phối tín hiệu âm thanh và video	Bộ	1	
	Hệ thống mạng LAN			
72	Máy tính chủ quản lý hệ thống mạng LAN	Bộ	2	
73	Bộ thiết bị an ninh mạng LAN	Bộ	2	
74	Bộ chuyển mạch 24 cổng mạng LAN	Bộ	10	
	Điện lạnh			
75	Hệ thống điều hòa trung tâm, tổng công suất làm lạnh 600000 BTU	Bộ	1	
76	Điều hòa phân tán	Bộ	20	
	Hệ thống thu phát sóng vô tuyến điện			

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
77	Hệ thống máy phát hình Kênh 8,2KW	Bộ	1	
78	Hệ thống máy phát thanh FM 5KW	Bộ	1	
79	Hệ thống máy phát hình Kênh 34,1KW	Bộ	1	
80	Hệ thống thu hình vệ tinh băng C	Bộ	6	
81	Hệ thống thu hình vệ tinh băng Ku	Bộ	6	
	Nguồn điện			
82	Hệ thống Trạm biến áp 10/0,4 KV, 300KVA	Bộ	1	
83	Máy phát điện 250KVA 3P 380V/220V	Bộ	1	
84	Hệ thống thiết bị lưu điện công suất 50KVA/45kW	Bộ	1	
85	Thiết bị cắt lọc sét 3 pha 32A	Bộ	10	
86	Tủ ATS400 A3P+N400V	Bộ	1	
87	Bộ lưu điện on-line 6-10KVA	Bộ	4	
	Thiết bị đo lường			
88	Máy đo hiện sóng	Cái	1	
89	Máy đo điện trở tiếp địa	Bộ	1	
90	Thiết bị tạo tín hiệu Test Video Digital	Cái	1	
91	Bộ thiết bị đo công suất	Bộ	1	
	Thiết bị phụ trợ			
92	Bộ bàn chuyên dụng để thiết bị phát thanh, truyền hình	Bộ	20	
93	Bộ thiết bị in đĩa quang	Bộ	1	
94	Đàn organ YAMAHA	Cái	1	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
95	Máy bộ đàm + Tổ hợp loa kèm theo	Bộ	8	
96	Bộ chuyển đổi tín hiệu truyền hình lưu động	Bộ	1	
97	Máy tính xách tay cấu hình cao	Cái	1	
98	Tủ rack 45U để thiết bị	Cái	5	
	Trang thông tin điện tử tổng hợp			
99	Máy tính để bàn cấu hình cao	Cái	35	
XIV	Sở Khoa học và Công nghệ			
1	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng			
1.1	Quả cân cấp chính xác M1 Loại 20kg	Cái	1400	
1.2	Quả cân cấp chính xác M1 Loại 10kg	Cái	15	
1.3	Quả cân cấp chính xác M1 Loại 5kg	Cái	22	
1.4	Quả cân cấp chính xác M1 Loại 2kg	Cái	5	
1.5	Thiết bị chuẩn đo lường lưu động kiểm tra TAXIMET	Bộ	1	
1.6	Bình chuẩn kim loại hạng 2	Cái	2	
1.7	Cân điện tử	Cái	1	
1.8	Bộ quả cân F ₁ phạm vi đo 1mg-500g	Bộ	1	
1.9	Bộ quả cân F ₂ phạm vi đo 1mg-500g	Bộ	1	
1.10	Bộ thiết bị kiểm định huyết áp kế	Bộ	1	
1.11	Thiết bị kiểm định công tơ điện 1 pha	Bộ	1	
1.12	Hệ thống kiểm định đồng hồ nước lạnh	Bộ	1	
1.13	Thiết bị kiểm định máy đo điện tim	Bộ	1	
1.14	Thiết bị kiểm định máy đo điện não	Bộ	1	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
1.15	Thiết bị kiểm định công tơ điện 3 pha	Bộ	1	
1.16	Thiết bị huỳnh quang tia X, kiểm tra tuổi vàng, bạc và kim loại quý lưu động	Bộ	1	
1.17	Thiết bị thử độ bền và hấp thụ xung động mũ bảo hiểm	Bộ	1	
1.18	Máy kiểm tra test nhanh công tơ điện	Cái	1	
1.19	Thiết bị kiểm tra máy điện não đồ	Bộ	1	
2	Văn phòng Sở			
2.1	Quả cân chuẩn hạng M1 20kg	Quả	3	
2.2	Quả cân chuẩn hạng M1 10kg	Quả	1	
2.3	Quả cân chuẩn hạng M1 5kg	Quả	1	
2.4	Quả cân chuẩn hạng M1 2kg	Quả	2	
2.5	Quả cân chuẩn hạng M1 1 kg	Quả	1	
2.6	Quả cân chuẩn Chuẩn F1	Quả	1	
2.7	Bình chuẩn kim loại hạng 2 bằng inox 10 lít	Cái	1	
2.8	Bình chuẩn kim loại hạng 2 bằng inox 5lít	Cái	1	
2.9	Bình chuẩn kim loại hạng 2 bằng inox 2 lít	Cái	1	
2.10	Bình chuẩn kim loại hạng 2 bằng inox 20 lít	Cái	1	
2.11	Bình chuẩn kim loại hạng 2 bằng inox 50 lít	Cái	1	
2.12	Dụng cụ thử chạm điện hình ngón tay	Cái	1	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
2.13	Thiết bị kiểm công tơ cầm tay 3 pha	Cái	1	
2.14	Máy đo chỉ số ốc - tan	Cái	1	
2.15	Máy kiểm tra vàng	Cái	1	
2.16	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	1	
2.17	Máy quay camera	Cái	1	
2.18	Bình chuẩn di động kiểm định/kiểm tra đồng hồ nước	Cái	1	
2.19	Thiết bị kiểm tra khả năng tách khí và dẫn nở ống của cột đo xăng dầu	Cái	1	
2.20	Cân điện tử xách tay	Cái	1	
2.21	Cân điện tử	Cái	1	
2.22	Thước cặp điện tử	Cái	1	
2.23	Cặp Panme	Cái	1	
2.24	Máy đo phóng xạ điện tử hiển thị số	Cái	2	
3	Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ			
3.1	Thiết bị kiểm định công tơ điện	Bộ	1	
3.2	Bộ bình chuẩn kiểm định xăng dầu	Bộ	1	
3.3	Chuẩn đo lường lưu động kiểm định Taximet	Bộ	1	
3.4	Bộ quả cân chuẩn E2	Bộ	1	
3.5	Bộ quả cân chuẩn hạng F1 loại 1mg-500mg	Bộ	1	
3.6	Bộ quả cân chuẩn hạng F1 1g-500g	Bộ	1	
3.7	Bộ quả cân chuẩn hạng F1 1kg-20kg	Bộ	1	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
3.8	Quả cân chuẩn M1 loại 1kg	quả	20	
3.9	Quả cân chuẩn M1 loại 20kg	quả	50	
3.10	Thiết bị kiểm định an toàn bức xạ	Bộ	1	
3.11	Thiết bị phục vụ nghiên cứu ứng dụng, kiểm định kiểm nghiệm	Bộ	1	
XV	Sở Nội vụ			
1	Văn phòng Sở			
1.1	Máy in thẻ cán bộ, công chức, viên chức	Cái	1	
1.2	Máy ảnh kỹ thuật số phục vụ cho chuyên ngành	Cái	1	
2	Ban thi đua khen thưởng			
2.1	Máy in bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Cái	1	
3	Chi cục văn thư lưu trữ			
3.1	Thiết bị lưu điện	Cái	2	
3.2	Thiết bị bảo mật mạng	Cái	1	
3.3	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Cái	2	
3.4	Hệ thống mạng LAN tốc độ cao	Bộ	1	
3.5	Máy kiểm kê kho tài liệu	Cái	1	
3.6	Giá Compac bảo quản tài liệu	Cái	400	
3.7	Dụng cụ đo nhiệt độ, độ ẩm	Cái	2	
3.8	Bình khí CO2 bảo quản tài liệu	Cái	100	
3.9	Máy quét tài liệu khổ A3	Cái	1	
3.10	Máy quét mã vạch	Cái	1	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
3.11	Máy đóng tài liệu	Cái	1	
3.12	Máy khử trùng tài liệu	Cái	1	
3.13	Hệ thống Camera giám sát	Cái	8	
3.14	Máy khử axit tài liệu lưu trữ	Cái	1	
3.15	Hệ thống thiết bị tu bổ, phục chế tài liệu	Bộ	1	
3.16	Hệ thống thiết bị lập bản sao bảo hiểm micofilm	Bộ	1	
XVI	Sở Tài chính			
1	Máy vi tính để bàn cấu hình cao	Bộ	5	
2	Máy vi tính xách tay cấu hình cao	Bộ	4	
3	Tăng âm, loa phục vụ hội trường	Bộ	2	
4	Micro cầm tay	Cái	4	
5	Máy ảnh kỹ thuật số phục vụ công tác chuyên ngành	Cái	1	
6	Thiết bị bảo mật	Cái	1	
7	Thiết bị lưu điện chuyên dụng dung lượng lớn	Cái	1	
8	Máy chiếu, thiết bị màn chiếu	Bộ	1	
XVII	Sở Giao thông vận tải			
1	Văn phòng Sở Giao thông vận tải			
1.1	Máy in thẻ, máy phủ chuyên dụng Giấy phép lái xe	Bộ	1	
1.2	Lưu điện dùng cho máy chủ và máy in thẻ Giấy phép lái xe	Bộ	3	
1.3	Máy trạm quản trị và nghiệp vụ	Bộ	4	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
1.4	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	1	
2	Thanh tra Giao thông vận tải			
2.1	Cân tải trọng xe ô tô xách tay	Bộ	4	
2.2	Camera giám sát trạm cân	Bộ	1	
2.3	Máy ảnh phục vụ công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông	Cái	2	
2.4	Máy quay camera chuyên dùng	Cái	2	
2.5	Máy bộ đàm và thiết bị chuyên tiếp sóng	Cái	5	
2.6	Máy tính xách tay chuyên dùng phục vụ công tác xử lý vi phạm hành chính	Cái	2	
2.7	Máy in cầm tay	Cái	2	
3	Trung tâm Đăng kiểm Phương tiện giao thông vận tải			
3.1	Máy kiểm tra khí xả động cơ xăng	Cái	2	
3.2	Máy kiểm tra khí xả động cơ Diesel	Cái	2	
3.3	Máy kiểm tra phanh cho xe có tải trọng cầu đến 3.5 tấn	Cái	1	
3.4	Máy kiểm tra phanh cho xe có tải trọng cầu đến 13 tấn	Cái	1	
3.5	Máy kiểm tra trượt ngang cho xe có tải trọng cầu đến 2 tấn	Cái	1	
3.6	Máy kiểm tra trượt ngang cho xe có tải trọng cầu đến 13 tấn	Cái	1	
3.7	Thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm cho xe có tải trọng cầu đến 3.5 tấn	Cái	1	
3.8	Thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm cho xe có tải trọng cầu đến 13 tấn	Cái	1	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
3.9	Kích nâng xe con 2.5 tấn	Cái	1	
3.10	Kích nâng thủy lực 4.5 tấn	Cái	1	
3.11	Máy kiểm tra đèn chiếu pha với hệ thống camera kỹ thuật số	Cái	1	
3.12	Máy kiểm tra đèn chiếu pha	Cái	1	
3.13	Thiết bị đo độ ồn	Cái	1	
3.14	Camera IP giám sát hoạt động kiểm định	Cái	1	
3.15	Cục lưu trữ dữ liệu camera	Cái	1	
3.16	Thiết bị cân bằng tải mạng internet	Cái	1	
3.17	Thiết bị quản lý mạng checkpoint	Cái	2	
3.18	Máy phát điện 3 pha 100-150 KVA	Cái	1	
4	Trung tâm dạy nghề sát hạch lái xe			
4.1	Hệ thống thiết bị phần mềm sát hạch lái xe ô tô trong hình	Bộ	1	
4.2	Hệ thống thiết bị phần mềm sát hạch lái xe ô tô trên đường	Bộ	1	
4.3	Hệ thống thiết bị phần mềm sát hạch lái xe mô tô hai bánh hạng A1	Bộ	1	
5	Văn phòng Ban An toàn Giao thông tỉnh			
5.1	Máy ảnh phục vụ công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông	Cái	1	
5.2	Máy quay camera chuyên dùng	Cái	1	
XVIII	Thanh tra tỉnh			
1	Máy in màu	Cái	1	
2	Máy ghi âm phục vụ nghiệp vụ thanh tra	Cái	1	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
3	Máy ảnh phục vụ chuyên ngành	Cái	1	
4	Máy ghi âm	Cái	1	
XVIII	Trung tâm Hội nghị			
1	Hội trường lớn 656 chỗ ngồi			
1.1	Âm ly công suất STK	Cái	5	
1.2	Loa thùng toàn giải STK	Cái	14	
1.3	Bàn trộn âm thanh Mixer STK32	Cái	1	
1.4	Thiết bị ngoại vi (Equalizer)	Cái	2	
1.5	Nén tiếng	Cái	1	
1.6	Ổn áp Lioa	Cái	2	
1.7	Đầu đĩa	Cái	1	
1.8	Âm ly trung tâm TOA	Cái	2	
1.9	Mic để bàn thảo luận TOA	Cái	33	
1.10	Đầu thu mic hồng ngoại TOA	Cái	1	
1.11	Mic để bàn thảo luận TOA	Cái	21	
1.12	Micro cầm tay + đầu thu	Cái	8	
1.13	Mic siêu nhạy PHILIP	Cái	2	
1.14	Công suất ánh sáng 12 kênh Magic	Cái	2	
1.15	Bàn điều khiển ánh sáng	Cái	1	
1.16	Đèn PAR 1000W	Cái	32	
1.17	Đèn moving 400W	Cái	4	
1.18	Đèn chiếu quét Scan 250W	Cái	4	
1.19	Đèn chiếu đuổi Follow	Cái	1	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
1.20	Switch chia HDMI 8 cổng	Cái	4	
1.21	Tivi	Cái	6	
1.22	Máy tính xách tay	Cái	2	
1.23	Camera	Cái	2	
1.24	Bộ đàm	Cái	4	
1.25	Máy chiếu	Bộ	2	
1.26	Bộ thu phát hồng ngoại	Cái	4	
1.27	Hệ thống điều hòa trung tâm	Cái	5	
2	Khu vực hành lang			
2.1	Âm ly	Cái	2	
2.2	Camera	Cái	1	
2.3	Đầu đĩa CD	Cái	1	
2.4	Loa ốp trần	Cái	52	
2.5	Máy phát điện 100KVA	Cái	1	
2.6	Micro chọn vùng từ xa TOA	Cái	1	
2.7	Micro thông báo có tiếng chuông	Cái	1	
3	Hội trường lớn 200 chỗ ngồi			
3.1	Âm ly Mixer TOA	Cái	2	
3.2	Đầu thu mic hồng ngoại TOA	Cái	2	
3.3	Bộ thu phát hồng ngoại	Cái	4	
3.4	Micro cầm tay + đầu thu TOA	Cái	4	
3.5	Mic để bàn thảo luận TOA	Cái	20	
3.6	Loa gắn âm trần	Cái	16	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
3.7	Máy chiếu	Bộ	2	
3.8	Âm ly trung tâm TOA	Cái	2	
4	6 phòng họp nhỏ tầng 2			
4.1	Âm ly Mixer TOA	Cái	6	
4.2	Micro cầm tay + đầu thu TOA	Cái	12	
4.3	Mic để bàn thảo luận TOA	Cái	108	
4.4	Loa thùng toàn giải treo tường	Cái	24	
4.5	Máy chiếu	Bộ	6	
4.6	Âm ly trung tâm TOA	Cái	6	
5	Phòng tác nghiệp báo trí 101			
5.1	Âm ly Mixer TOA	Cái	1	
5.2	Micro cầm tay + đầu thu TOA	Cái	1	
5.3	Mic để bàn thảo luận TOA	Cái	2	
5.4	Loa thùng toàn giải treo tường	Cái	4	
5.5	Máy chiếu	Bộ	1	
5.6	Âm ly trung tâm TOA	Cái	6	
6	Phòng họp báo 102			
6.1	Âm ly Mixer TOA	Cái	1	
6.2	Micro cầm tay + đầu thu TOA	Cái	4	
6.3	Mic để bàn thảo luận TOA	Cái	2	
6.4	Loa thùng toàn giải treo tường	Cái	4	
6.5	Âm ly trung tâm TOA	Cái	6	
6.6	Tủ thiết bị camera (3 Switch)	Cái	1	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
7	Phòng họp Chủ tịch Đoàn 108			
7.1	Âm ly Mixer TOA	Cái	1	
7.2	Micro cầm tay + đầu thu TOA	Cái	1	
7.3	Mic để bàn thảo luận TOA	Cái	18	
7.4	Loa thùng toàn giải treo tường	Cái	4	
7.5	Máy chiếu	Bộ	1	
7.6	Âm ly trung tâm TOA	Cái	6	
8	Phòng Tiếp khách 109			
8.1	Âm ly Mixer TOA	Cái	1	
8.2	Micro cầm tay + đầu thu TOA	Cái	2	
8.3	Mic để bàn thảo luận TOA	Cái	2	
8.4	Loa thùng toàn giải treo tường	Cái	4	
8.5	Âm ly trung tâm TOA	Cái	6	
8.6	Điều hòa tủ	Cái	2	
XIX	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			
1	Máy kinh vĩ điện tử	Cái	2	
2	Máy thủy bình điện tử	Cái	2	
3	Thước kẹp cơ khí	Cái	2	
4	Máy đo sâu cầm tay	Cái	2	
5	Máy GPS cầm tay	Cái	2	
XX	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp			
1	Máy toàn đạc điện tử	Cái	1	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
2	Máy thủy chuẩn tự động	Cái	1	
3	Máy định vị cầm tay GPS	Cái	1	
4	Thước kỹ thuật	Cái	3	
5	Máy đo cầm tay	Cái	3	
6	Thước cặp điện tử	Cái	2	
7	Panme điện tử	Cái	2	
8	Ống nhòm đo khoảng cách 10x25 (5-700M)	Cái	2	
9	Súng thử cường độ bê tông C380	Cái	1	
10	Máy siêu âm cốt thép	Cái	1	
11	Máy siêu âm khuyết tật bê tông	Cái	1	
12	Máy dò vị trí cốt thép cầm tay	Cái	1	
13	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	2	
14	Máy quay kỹ thuật số	Cái	1	
15	Máy chiếu kỹ thuật số	Bộ	1	
16	Máy scan màu	Cái	1	
17	Máy tính để bàn tốc độ cao phục vụ công tác chuyên môn chạy ứng dụng phần mềm chuyên ngành, bản vẽ quy hoạch	Cái	1	
18	Máy tính xách tay cấu hình cao phục vụ trình chiếu bản vẽ quy hoạch	Cái	1	
XXI	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông			
1	Máy thủy bình	Cái	1	
2	Máy kinh vĩ	Cái	1	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
3	Máy toàn đạc điện tử	Cái	1	
XXII	Báo Tuyên Quang			
1	Máy quay camera và phụ kiện đồng bộ	Cái	10	
2	Máy ảnh kỹ thuật số và phụ kiện	Cái	15	
3	Máy ghi âm	Cái	5	
4	Máy vi tính để bàn cấu hình cao	Cái	35	
5	Máy vi tính xách tay cấu hình cao	Cái	10	
6	Máy vi tính xách tay chuyên dùng đồ họa	Cái	10	
7	Máy phát điện	Cái	2	
8	Máy scan ảnh	Cái	1	
9	Máy in phim làm báo	Cái	1	
10	Máy dựng hình phi tuyến chuẩn HD	Bộ	1	
11	Bộ Routing Switcher	Bộ	1	
12	Bộ Camera ghi hình trên cao, chuẩn HD/4K và phụ kiện	Bộ	1	
13	Bộ nhắc lời cho phát thanh viên	Bộ	1	
14	Bộ bàn trộn, bộ ghi, màn hình SD/HD/4K	Bộ	1	
15	Màn hình kiểm tra tín hiệu	Cái	3	
16	Hệ thống livestream chuyên dụng chuẩn HD ALL-IN-ONE và phụ kiện	Bộ	1	
17	Hệ thống âm thanh trường quay	Bộ	1	
18	Bàn trộn âm thanh	Cái	1	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
19	Hệ thống chống sét	Bộ	1	
20	Hệ thống dàn đèn lạnh Studio	Bộ	1	
21	Hệ thống ánh sáng và điều khiển ánh sáng trong studio	Bộ	1	
22	Hệ thống mạng Lan	Bộ	1	
23	Loa kiểm tra âm thanh	Cái	5	
24	Loa kiểm tra chuyên dụng phát thanh + tích hợp khuếch đại công suất	Cái	5	
25	Micro phóng viên	Cái	5	
26	Microphone không dây	Cái	10	
27	Thiết bị kết nối mạng để truyền dẫn tín hiệu	Cái	1	
28	Thiết bị mã hoá truyền dẫn tín hiệu	Cái	1	
29	Thiết bị thu thanh lưu động: bao gồm máy thu phát đĩa minidisk + micro stereo	Cái	1	
30	Switch	Cái	10	
31	Thiết bị phòng chống xâm nhập	Cái	1	
32	Thiết bị lưu trữ dữ liệu di động	Cái	2	
XXIII	Trung tâm Xúc tiến đầu tư			
1	Flycam PHANTOM4PRO	Cái	1	
2	Máy ảnh kỹ thuật số phục vụ chuyên ngành	Cái	1	
XXIV	Hội Văn học nghệ thuật			
1	Máy ghi âm	Cái	2	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
XXV	Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện, thành phố			
1	Máy phát sóng FM	Cái	3	
2	Máy phát hình 300W	Cái	2	
3	Hệ thống dựng chương trình	Bộ	1	
4	Fly cam	Cái	1	
5	Máy quay camera phục vụ cho chuyên ngành	Cái	5	
6	Tủ bảo quản thiết bị chuyên dụng	Cái	1	
7	Bộ sản xuất chương trình phát thanh	Bộ	1	
8	Đầu đọc băng	Cái	1	
9	Máy vi tính để bàn có cấu hình cao phục vụ cho chuyên ngành	Bộ	1	
10	Máy phát hình 1KW	Cái	1	
11	Máy ghi âm	Cái	4	
12	Chân máy quay camera	Cái	1	
13	Máy điều hòa 2 cục đứng phục vụ cho chuyên ngành	Cái	2	
14	Máy điều hòa tủ đứng phục vụ cho chuyên ngành	Cái	1	
15	MICRO không dây phục vụ cho chuyên ngành	Cái	2	
16	Máy phát hình 150W	Cái	1	
17	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	1	
18	Máy ảnh	Cái	2	
19	Máy phát điện tự động	Cái	1	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
20	Hệ thống thu phát truyền tin camera không dây	Bộ	1	
21	Hệ thống dựng sản xuất phát thanh	Bộ	1	
22	Máy phát hình kỹ thuật số mặt đất	Cái	1	
23	Hệ thống đèn phòng sản xuất chương trình	Bộ	1	
XXVI	Trung tâm Văn hóa, Thể dục - Thể thao huyện, thành phố			
1	Máy phát điện dự phòng	Cái	1	
2	Bàn trộn âm thanh	Cái	1	
3	Cục đẩy công suất	Cái	4	
4	Tăng âm công suất stereo	Cái	4	
5	Loa TOA	Cái	4	
6	LIOA ổn áp 3 pha	Cái	2	
7	Dây tải điện 3 pha 4 dây	M	50	
8	Loa thùng phục vụ cho chuyên ngành	Cái	4	
9	Loa thùng siêu trầm phục vụ cho chuyên ngành	Cái	2	
10	Loa kiểm tra liên công suất LF	Cái	2	
11	Tăng âm cho loa phóng thanh	Cái	1	
12	Bộ hiệu chỉnh âm sắc	Bộ	1	
13	Bộ tạo vang	Bộ	1	
14	Micro để bục phục vụ cho chuyên ngành	Cái	1	
15	Micro vô tuyến đặt bàn không dây (bộ 10 chiếc)	Bộ	1	

	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
16	Micro TOA có dây	Cái	2	
17	Đàn organ	Cái	1	
18	Máy vi tính xách tay có cấu hình cao phục vụ cho chuyên ngành	Cái	1	
19	Micro vô tuyến cầm tay phục vụ cho chuyên ngành	Cái	8	
20	Đèn pha	Cái	10	
21	Đèn PAR LEAD	Cái	16	
22	Bàn điều khiển ánh sáng cho đèn PAR LED	Cái	1	
23	Máy tạo khói	Cái	1	
24	Bàn điều khiển liên công suất cho đèn pha rọi	Cái	1	
XXVII	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thành phố			
1	Máy vi tính cấu hình cao phục vụ chuyên ngành	Cái	1	
2	Máy kiểm tra các chỉ số môi trường	Cái	1	
3	Máy đo toàn đạc điện tử	Cái	1	
4	Máy photocopy A0	Cái	1	

Số: 21/2018/NQĐ

Tuyên Quang, ngày 25 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng
đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27 năm 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 389/TTr-STC ngày 06 tháng 12 năm 2018 về việc đề nghị ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, đơn vị sự nghiệp công lập (trừ đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo; đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư), ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước (sau đây viết tắt là cơ quan, tổ chức, đơn vị).

2. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

3. Các cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn vị khác có liên quan.

Điều 3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng

1. Định mức sử dụng diện tích tối đa chuyên dùng cho các hoạt động:

STT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Diện tích tối đa sử dụng cho hoạt động (m ²)				
		Tiếp nhận và trả hồ sơ hành chính	Tiếp dân	Quản trị hệ thống công nghệ thông tin	Hội trường lớn (từ 100 chỗ ngồi trở lên)	Kho chuyên ngành
I	Cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh					
a	<i>Có số cán bộ, công chức, người lao động dưới 50 người</i>	100	40	30	200	300
b	<i>Có số cán bộ, công chức, người lao động từ 50 người trở lên</i>		50	50	600	500
II	Thành ủy, huyện ủy		60	50	1.300	600
	Ủy ban nhân dân cấp huyện	250				

STT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Diện tích tối đa sử dụng cho hoạt động (m ²)				
		Tiếp nhận và trả hồ sơ hành chính	Tiếp dân	Quản trị hệ thống công nghệ thông tin	Hội trường lớn (từ 100 chỗ ngồi trở lên)	Kho chuyên ngành
III	Đảng ủy xã, phường, thị trấn		50	30	300	200
	Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn	100				
IV	Cơ quan, đơn vị trực thuộc sở, ban ngành cấp tỉnh và trực thuộc cấp huyện	90	40	30	200	200

2. Định mức sử dụng diện tích tối đa khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù:

- a) Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh: 4.800 m².
- b) Ban tiếp công dân tỉnh: 1.900 m².
- c) Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường: 450 m².
- d) Bảo tàng tỉnh, Đoàn Nghệ thuật Dân tộc; Trung tâm Văn hóa - Thể thao Thanh thiếu nhi: 100 m².
- đ) Trung tâm Bảo trợ xã hội: 200 m².
- e) Quỹ Bảo trợ trẻ em: 300 m².
- g) Thanh tra Sở Giao thông Vận tải: 50 m².
- h) Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân: 880 m².

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng được phê duyệt tại Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước, lập kế hoạch khi được giao đầu tư xây dựng, thuê trụ sở làm việc; thực hiện quản lý, sử dụng diện tích chuyên dùng theo đúng quy định.

2. Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ kiểm tra, thẩm định việc thực hiện, triển khai thiết kế đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp và sử dụng làm căn cứ để lập kế hoạch và dự toán ngân sách, giao đầu tư xây dựng, thuê trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp về diện tích chuyên dùng tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành.

Điều 5. Xử lý chuyển tiếp

Đối với dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc của các cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì không xác định lại diện tích chuyên dùng theo tiêu chuẩn, định mức theo quy định tại Quyết định này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/01/2019.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(đã ký)

Nguyễn Đình Quang

MỤC LỤC

TT	VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	Trang
NGHỊ QUYẾT			
1	Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐND ngày 03/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh, quy định thời gian, biểu mẫu báo cáo kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm, kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm địa phương, dự toán, phân bổ và quyết toán ngân sách địa phương, nguyên tắc, tiêu chí phân bổ ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	13/7/2018	7
2	Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 03/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về phân cấp thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng tài sản công và xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản, xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/8/2018	14
3	Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 04/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi hỗ trợ đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	14/7/2018	31

TT	VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	Trang
4	Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 04/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định một số nội dung và mức chi từ nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	14/7/2018	35
5	Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh Quy định nội dung, mức chi bảo đảm hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2019	39
6	Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh Quy định mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2019	43
7	Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh Quy định tiêu chí dự án trọng điểm nhóm C trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2019	48

TT	VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	Trang
8	Nghị quyết số 08/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018-2020	01/01/2019	51
9	Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung Quy định tại Điều 1 Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của HĐND tỉnh về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2019	55
QUYẾT ĐỊNH			
10	Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 19/3/2018 của UBND tỉnh phân cấp thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/4/2018	59
11	Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND ngày 19/3/2018 của UBND tỉnh ban hành Quy định về trách nhiệm của các cấp, các ngành trong quản lý đất đai, khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/4/2018	63

TT	VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	Trang
12	Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 29/6/2018 của UBND tỉnh Quy định tiêu chuẩn và điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang	10/7/2018	75
13	Quyết định số 04/2018/QĐ-UBND ngày 10/7/2018 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân cấp quản lý viên chức ban hành kèm theo Quyết định số 33/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang	20/7/2018	81
14	Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 30/8/2018 của UBND tỉnh Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện	10/9/2018	88

TT	VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	Trang
15	Quyết định số 06/2018/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của UBND tỉnh Ban hành Quy định khu vực cấm; địa điểm cấm; khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người; khu vực cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh; khu vực cấm hoặc hạn chế người và phương tiện giao thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	15/10/2018	95
16	Quyết định số 07/2018/QĐ-UBND ngày 02/10/2018 của UBND tỉnh Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố	15/10/2018	108
17	Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 05/10/2018 của UBND tỉnh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Tuyên Quang	15/10/2018	115
18	Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 05/11/2018 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân cấp quản lý cán bộ, công chức ban hành kèm theo Quyết định số 32/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang	16/11/2018	146

TT	VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	Trang
19	Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 20/11/2018 của UBND tỉnh Ban hành Quy chế quản lý nhà nước về hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/12/2018	149
20	Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 05/12/2018 của UBND tỉnh Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tư pháp; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2019	162
21	Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND ngày 05/12/2018 của UBND tỉnh Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Nội vụ; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố	15/12/2019	170
22	Quyết định số 13/2018/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND tỉnh Bãi bỏ Quyết định số 41/2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy định đánh giá thực hiện chức trách, nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị	01/01/2019	178

TT	VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	Trang
23	Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND tỉnh Quy định cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018-2020	01/01/2019	180
24	Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND tỉnh Quy định về đầu mối chủ trì, cơ chế phân công phối hợp, điều kiện bảo đảm cho công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang	01/01/2019	185
25	Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND tỉnh Ban hành Quy chế phối hợp giữa các ngành, các cấp trong việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	20/01/2019	191
26	Quyết định số 18/2018/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND tỉnh Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2019	203
27	Quyết định số 19/2018/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND tỉnh Ban hành Quy chế Tiếp nhận, xử lý, phát hành và quản lý văn bản điện tử giữa các cơ quan nhà nước tỉnh Tuyên Quang	15/4/2019	244

TT	VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	Trang
28	Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 22/12/2018 của UBND tỉnh Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (chủng loại, số lượng) tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	05/01/2019	259
29	Quyết định số 21/2018/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND tỉnh Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	10/01/2019	316

**HỆ THỐNG
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
DO HĐND, UBND TỈNH TUYÊN QUANG
BAN HÀNH NĂM 2018**

(Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018)

Chịu trách nhiệm xuất bản

BÀ NGUYỄN THỊ THƯỢC

Giám đốc Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang

Chế bản và sửa chữa bản in

Phòng Xây dựng và Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Sở Tư pháp;

Công ty TNHH In và Thương mại Trần Gia

In 250 cuốn khổ 16 x 24 cm tại Công ty TNHH In và Thương mại Trần Gia. Giấy phép xuất bản số 15/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 17/5/2019. In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2019./.